ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Tòa Thánh Tây Ninh

ĐẠI ĐẠO TẦM NGUYÊN II

TỪ ĐIỂN
VIỆT-ANH-PHÁP

Soạn giả
Th.s TRẦN VĂN RẠNG
Cựu Hiệu trưởng trường THPH DÂN LẬP TN
Hiền tài VÕ VĂN BA
Cựu giáo viên Anh Văn trường THPT DÂN LẬP
Hiền tài NGUYỄN KIM ANH
Cựu giáo viên Pháp Văn trường THPT TÂY NINH

GIÁO LÝ TÙNG THƯ
Tái bản năm Đạo thứ 81

ĐẠI ĐẠO TẦM NGUYÊN I

Từ điển DANH NHÂN, ĐỊA DANH, GIÁO LÝ

Soạn giả
Hiền tài TRẦN VĂN RẠNG
Trưởng Nhiệm VĂN HÓA BTĐ.TƯ
Hiệu Trưởng Trường Trung học PHÚ KHƯƠNG
Hiền tài ĐẶNG MỸ LỆ
PT Trưởng Nhiệm VĂN HÓA BTĐ.TƯ
(Kiểm duyệt Kinh sách Đạo ngày 29.8 Canh Tuất (DI 31.9.1970)

ĐẠI ĐẠO TẦM NGUYÊN II

TỪ ĐIỂM VIỆT – ANH – PHÁP

Soạn giả
Hiền tài TRẦN VĂN RẠNG
Trưởng Nhiệm GIÁO LÝ BTĐ.TƯ
Hiền tài VÕ VĂN BA
Giáo viên Anh Văn trường THPT DÂN LẬP
Hiền tài NGUYỄN KIM ANH
Giáo viên Pháp Văn trường THPT Tây Ninh

LỜI NÓI ĐẦU

Sanh ra trong cửa Đạo, lớn lên trong cửa Đạo, ai cũng muốn mình làm một việc gì để giúp Đạo, hầu đền đáp công ơn trong muôn một.

Trong niềm lo chung đó, chúng tôi chẳng quản sức "tinh vệ hàm thạch" soạn thảo Bộ ĐẠI ĐẠO TẦM NGUYÊN gồm 2 quyển:

Quyển I: Từ điển Danh Nhân, địa danh, Giáo Lý.

Quyển II: Từ điển Việt – Anh – Pháp về Đạo Cao Đài.

Chúng tôi thiển nghĩ dù góp một viên gạch xây dựng ngành văn khố Đạo hoặc một mảnh hồ để nối liền bức tường Đạo sự, chúng tôi không quản công lao khó nhọc mà cống hiến sức mình.

Vì rằng "đã bước chân vào đường Đạo hạnh mà chẳng để công tìm kiếm học hỏi cho rõ ngọn nguồn thì làm phận sự môn đệ như thế có ích chi cho nền chánh giáo đâu" (TNHT, đàn đêm 27.12.1926).

Về việc xếp đặt, chúng tôi ghi theo mẫu tự ABC lối xếp từ điển, và chỉ lọc những từ ngữ trong chính Đạo Sử, Tân Luật, Pháp Chánh Truyền v.v... Trong bộ sách này, có lẽ còn nhiều điều quí vị muốn tra cứu mà chúng tôi chưa tìm được, sẽ viết sau.

Việc tra cứu: giống như tra từ điển, chữ nào muốn tìm thì lật nơi trang có chữ đó, giải đơn giản hoặc không có thì tìm nơi chữ liên hệ.

Vì thiếu nhiều phương tiện, như các sách tham khảo nên chúng tôi xin lãnh hội ý kiến của quí vị Chức sắc lão thành, các nhà Đạo Đức uyên thâm, chỉ giáo cho chúng tôi những sơ lầm để tu chỉnh.

Trong niềm tin đó, chúng tôi xin cám ơn chư quí vị.

THI

***ĐẠI** sảnh Hạnh đường mở hội thi,*
***ĐẠO** cao giáo lý cố tường tri,*
***TẦM** nguồn chơn pháp khơi thông mạch*
***NGUYÊN** gốc truy ra nhớ tạc ghi.*

TÁC GIẢ CẨN CHÍ

A

A – Ă – Â

Anh (A) – The trinity: GOD
Pháp (P) – La trinité : DIEU

A LA HÁN

A – Arhat
P – Arhat

A NẬU ĐA LA TAM DIỆU TAM BỒ ĐỀ

A – The supreme Buddha
P – Le Bouddha suprême

A TU LA

A – The demon
P – Le démon

A TỲ

A – The hell without interruption
P – L'enfer sans interruption

ÁC ĐẠO

A – The evil way
P – La voie mauvaise

ÁC GIẢ ÁC BÁO

A – The evil begets evil
P – Le mal appelle le mal

ÁC HÀNH

A – To make evil
P – Faire la mal

ÁC NGHIỆP
A – The bad karma
P – Le mauvais karma

ÁC NGHIỆT
A – Cruel
P – Méchant

ÁC TRƯỢC
A – Evil and impure
P – Mauvais et impure

ÁCH ĐẤT
A – The calamity by tremble of earth
P – Le calamité par tremblement de terre

ÁCH NƯỚC
A – The flood
P – La déluge

AI BI
A – Plaintive
P – Plaintive, plaintif

AI CHÚC
A – The recite prayers in funeral ceremonie
P – Réciter des prière dans les funerailles

AI ĐIẾU
A – The condolences
P – Les condoléances

ÁI MỘ
A – To admire
P – Admirer

ẢI QUAN

A – The frontier pass
P – La porte des frontière

ÁM MUỘI

A – Obscure
P – Ténébreux

AN BANG TẾ THẾ

A – To pacify the country and aid to world
P – Pacifier le pays et aider le monde

AN BẦN LẠC ĐẠO

A – To be content with one's poverty and happy in virtue
P – Se contenter de sa pauvreté et être heureux dans sa vertue

AN NGỰ

A – To throne in peace
P – Trône en paix

AN TÂM

A - Having a tranquil
P – Ayant le cœur tranquille

AN TỊNH

A – Tranquil and pur
P – Tranquille et pur

AN VỊ

A – To be place
P – Mettre en place

ANH HÀI
A – A new born child
P – Le nouveau né

ANH HÀO
A – The hero
P – Le héros

ANH LINH
A – The soul
P – L'âme

ANH NHI
A – Little child
P – Petit enfant

ANH PHONG
A – The noble appearance
P – Une apparence noble

ÁNH CHÍ LINH
A - The light of God
P – La lumière de Dieu

ÁNH THÁI DƯƠNG
A – The light of the sun
P – La lumière de soleil

ÁNH XÁ LỢI
A – The aureola of Buddha
P – L'auréole de Bouddha

AO THẤT BỬU
A – The pont of seven precious things
P – L'étang en sept objects précieux

ÁO NÃO
A – Melancholie
P – Mélancolique

ĂN CHAY
A – To follow a vegetarian diet
P – Suivre le régime végétarien

ĂN MẶN
A - To eat flesh
P – Manger de viande

ĂN NĂN SÁM HỐI
A – To repend of and to confess one's sins
P – Se repentir et confesser ses péchés

ÂM CẢNH, ÂM TY
A – The hades, the hell
P – L'enfer, l'empire des ténèbres

ÂM CHẤT, ÂM CÔNG
A – The hidden merit
P – Le mérite caché

ÂM DƯƠNG
A – Yin and Yang
P – Yin et Yang

ÂM DƯƠNG THỦY
A – The lustral water
P – L'eau lustrale

ÂM ĐỨC
A – Hidden virtue
P – La vertue cachée

ÂM HỒN
A – The soul of death
P – L'âme du mort

ÂM LỊCH
A – The lunar calendar
P – La calendrier lunaire

ÂM QUANG
A – The light of the femelle constitutive element
P – La lumière de l'élement constitutif femelle

ÂM THANH SẮC TƯỚNG
A – The sound and the appearance
P - The son et l'apparence

ÂN CẦN
A – Accommodating
P – Complaisant

ÂN ĐIỂN
A – Favour of King
P – Faveur du Roi

ÂN HẬU
A – The generous favour
P – La faveur généreuse

ÂN HỒNG
A – Favour of God
P – Faveur de Dieu

ÂN HUỆ
A – The kindness
P – Le bienfait

ÂN PHONG
A – To reward
P – Récompenser

ÂN SINH
A – To survive by the favour of God
P – Survivre par la faveur de Dieu

ÂN TỨ
A – To grant a favour
P – Accorder une faveur

ÂN XÁ
A – To give an amnesty
P – L'amnestie

ẤN CHỨNG
A – To mark of the spiritual exercise
P – L'empreinte de l'exercice sprituel

ẤN HÀNH
P – To print and to publish
P – Imprimer et publier

ẤN KÝ
A – Signature and seal
P – Signature et cachet

ẤN TỐNG
A- Prited for free distribution
P – Imprimé pour distribution gratuite

ẤN TÝ
A – To joint hands at TÝ
P – Joindre deux mains en TÝ

ẨN DANH

A – To retairne one's amonymity
P – Garder l'amonymat

ẨN NHẪN

A – To repress oneself
P- Se reprimer

ẤU TRĨ VIỆN

A – The creche
P – Le crèche

ẤU XUÂN

A –Infancy
P – Enfance

B

BA CHI (NHÁNH)
A – Three branches
P – Trois branches

BA GIỀNG (MỐI)
A – Three duties
P – Trois liens sociaux

BA MƯƠI SÁU CÕI THIÊN TÀO
A- Thirty six Heavens
P – Trente six Cieux

BA PHÁI
A – Three sectes
P – Trois sectes

BA SINH
A – Three lives
P – Le trois existences

BA (TAM) TRẤN
A – Three Governors of the Celestial Empire
P – Trois Gouverneurs de L'Empire Céleste

BA VÒNG VÔ VI
A – Three mysterious circles
P – Trois cercles mystérieux

BÁ HUÊ VIÊN
A – The hundred flowers garden
P – Le jardin aux cent fleurs

BÁ NẠP QUANG
A – The cloak in hundred squares
P – Le manteau en cent carrés

BÁ TÁNH
A – The people
P – Le peuple

BÁ THIÊN VẠN ỨC PHẬT
A – The numberless Buddhas
P – Les innombrales Bouddhas

BÁ TÒNG
A – The cypress and the pine
P – Le cyprès et le pin

BÁ TRẠO
A – The rower
P – Le rameur

BÁC ÁI
A – The universal love
P – L'amour universel

BÁCH NIÊN GIAI LÃO
A – To live together in throuhout life
P – Vivre ensemble dans toute sa vie

BẠCH NGỌC CHUNG ĐÀI
A – The tower of the Bach Ngoc bell
P – La tour de la cloche Bạch Ngọc

BẠCH NGỌC CHUNG MINH
A – The Bach Ngoc Bell rings
P - La cloche Bach Ngoc sonne

BẠCH NGỌC CÔNG ĐỒNG
A – The reunion in the White Jade Palace
P – La réunion dans le Palais de Jade Blanc

BẠCH NGỌC KINH
A – The White Jade Palace
P – Le Palais de Jade Blanc

BẠCH VÂN ĐỘNG
A – The White Lodge
P – La Loge Blanche

BÀI VỊ
A – The tablet of the deceased
P – La tablette du défunt

BAN PHÉP LÀNH
A – To administer the sacrament of benediction
P – Administrer le sacrement de bénédiction

BAN SẮC
A – To grant a royal decree
P – Accorder un décret royal

BAN SƠ
A – In the beginning
P – Au commencement

BAN THẾ ĐẠO
A – Committice of the lay dignitaries
P – Comité des dignitaires laiques

BAN TỨ VỤ
A – Committee of four affaire
P – Comité de 4 affaires

BAN CAI QUẢN

A – Managing board
P – Comité administratif

BÀN CỔ

A – The first ancestor of man from the Chinese legends
P – Le premier ancêtre de l'homme d'après les légendes Chinoises

BÀN CỜ HUYỀN BÍ

A – The mysterious chess-board
P – L'échiquier mystérieux

BÀN TRỊ SỰ

A – Administrative Committee of a religions village
P – Comité administratif d'un village religieux

BÁN HỮU HÌNH

A – Semi material and semi spiritual
P – Semi matériel et semi intellectuel

BÀNG MÔN TẢ ĐẠO

A – Perserve religion
P – Hérésie

BAO HÀM

A – To contain
P – Contenir

BÁO ÂN ĐƯỜNG

A – The house of gratitude
P - La maison de de reconnaissance

BÁO ÂN TỪ
A – The temple of Gratitude
P - Le Temple de Reconnaissance

BÁO QUỐC TỪ
A – The national Pantheon
P – Le Panthéon national

BÁO ỨNG NHÃN TIỀN
A - The retribution of act before the eyes
P – La rétribution des actes devant les yeux

BẢO ĐẠO
A – Religión Conservator
P – Conservateur Religieux

BẢO PHÁP
A – Juridical Conservator
P – Conservateur Juridique

BẢO QUÂN
A – The protector
P – Le protecteur

BẢO SANH QUÂN
A – Protector of public Relief
P – Protecteur de l'Assitance Publique

BẢO THẾ
A – Temporal Conservator
P – Conservateur Temporel

BẢO THỂ
A – The Sainted Guard
P – La Sainte Garde

BẢO THỦ CHƠN TRUYỀN
A – To conserve the true doctrine
B – Conserver la vraie doctrine

BẢO VĂN PHÁP QUÂN
A – Protector of Art and Litterature
P – Protecteur des Arts et des Belles Lettres

BÁT ÂM
A – The eight sounds
P – Les huits sons

BÁT BỬU
A – Eight precious things
P – Huit objects précieux

BÁT CẢNH CUNG
A – The palace of eight sight
P – Le palais de huít sites

BÁT ĐẠO NGHỊ ĐỊNH
A – Eight religions decress
P – Huit décrets religieux

BÁT HỒN
A – Eight grades of souls
P – Huit grades d'âmes

BÁT NHÃ
A – The wisdom
P – La sagesse

BÁT NƯƠNG
A – Eighth Muse
B – Huitième Muse

BÁT QUÁI
A – Eight diagrams
P – Huit diagrames

BÁT QUÁI ĐÀI
A – Octogonal divine Palace
P – Palace octogonal divine

BÁT QUÁI MẠO
A – The hight octogonal cap of ceremony
P – Le haut bonnet octogonal de cérémonie

BÁT TIÊN
A – Eight Immortals
P – Huit Immortels

BÁT VU
A – The bowl for alms
P – Le bol à l'aumône

BẠT TIẾN
A – To recommend a soul
P – La proposition de l'élévation d'une âme

BẢY DÂY OAN NGHIỆT
A – Seven bonds of karma
P – Sept liens karmiques

BẢY LÃO
A – The seven sages
P – Le sept sages

BẮC ĐẨU
A – The polar star
P – L'étole polaire

BẮC KHUYẾT
A – The great door of the North
P – La grande porte du Nord

BẦN ĐẠO
A – Poor monk
P – Pauvre religieux

BẦN TĂNG
A – Poor bonze
P – Pauvre bonze

BẤT HỦ
A – Indestruetible
P – Indestruetible

BẤT KHẢ TRI, BẤT KHẢ NGHỊ
A – Impossible to know, impossible to discuss
P – Impossible à connaître, impossible à discuter

BẾ ĐẠO
A – To close the way
P – Fermer la voie

BẾN KHỔ SÔNG MÊ
A – The river of passion
P – La rivière de passion

BI – TRÍ – DŨNG
A – Pity – Sageness – Courage
P – Pitié – Sagesse – Courage

BÍ PHÁP – THỂ PHÁP
A – Esoterism, Exoterism
P – Doctrine ésotérique, Doctrine exotérique

BÍ TRUYỀN
A – To transmit secretly
P – Transmettre secrètement

BỈ NGẠN
A – The other border
P – Le royaume de la félicité

BĨ THÁI
A – Misfortune and fortune
P – Infortune et fortune

BIỂN TRẦN KHỔ
A – The ocean of humain pain
P – L'océan de douleur humaine

BIỂN MÊ
A – Ocean of passion
P – L'océan de passion

BIỆN NHI
A – The chief of Chorus children
P – Le chef des enfants de choeur

BIỆT ĐIỆN
A – Personal palace
P – Palais personnel

BÌNH SANH
A – During the life time
P – Durand la vie

BÌNH TÂM
A – The tranquillity of mind
P – La tranquilité d'esprit

BÌNH THÂN
A – To stand up
P – Se mettre debout

BÓNG DƯƠNG
A - The sun light
P – La lumière du soleil

BỒ ĐOÀN
A – The round rushy carpet
P – Le tapis rond et jone

BỒ ĐỀ
A – Boddhi
P – Bouddha

BỒ TÁT
A – Boddhissattva
P – Boddhisattva

BỐ HÓA
A – To teach
P – Enseigner

BỐ THÍ
A – To give alms
P – Faire l'aumône

BỔ BÁO
A – To aid and to recompense
P – Aider et récompenser

BỘ NHẠC
A – Department of music
P – Département du musique

BỘ PHÁP CHÁNH
A – Department of Jutice
P – Département de Jutice

BỘ TỪ KHÍ
A – Registrer of the porcelains
P – Le registre des objects en porcelaine

BỔN ĐẠO
A – The adepts in a parish
P – Les adepts dans une paroisse

BỔN NGUYÊN
A – The origin
P – L'origne

BỒNG ĐẢO
A – The fairy land
P – Le séjour des immortels

BỜ DƯƠNG
A – The shore of poplars
P – Le rivage des peuplier

BỜ GIÁC
A – The shore of understandings
P – Le rivage de l'entendement

BỬU ĐIỆN
A – Principal palace
P – Le palais principal

BỬU THÁP
A – Precious tower
P – La tour précieuse

BỬU TÒA

A – The precious throne of lotus

P – Le trône précieux de lotus

C

CÁC ĐẲNG
A – Đẳng Vương Palace
P – Palais de Đẳng Vương

CÁC ĐẲNG CHƠN HỒN
A – All the ranks of souls
P – Tous les grades des âmes

CÁC TƯ KỲ PHẬN
A – Every for himself
P – Chacun selon ses devoirs

CÁC TƯ KỲ SỰ
A – Everyone according to one's affairs
P – Chacun selon ses affaires

CAI TRỊ
A – To administer
P – Administrer

CẢI ÁC
A – To leave the evil
P – Anbandoner le mal

CẢI TÀ QUI CHÁNH
A – To give up the wrong and return to the right
P – Quite la voie du mal pour s'engager dans celle du bien

CẢI TÁNG
A – To exhume
P – Exhumer

CẢI TRẠNG
A – Avocate
P – Avocat

CÃI LỊNH
A – To disobey an order
P – Désobéir à un ordre

CÃI LUẬT
A – To advocate
P - Prendre la défense de quelqu'un

CAM LỒ
A – The Holy-water
P – L'eau bénite

CẢM HÓA
A – To convert
P – Convertir

CẢM ỨNG
A – To be moved to respond to the implorings
P – Être ému pour répondre aux implorations

CÀN KHÔN
A – The celestral sphere
P – Le ciel et la terre

CANG THƯỜNG
A – Bonds and cardinal virtues
P – Cordes et vertus cardinales

CANH CẢI
A – To change
P – Changer

CẢNH THẦN
A – The Paradise
P – Le Paradis

CẢNH TỤC
A – The world
P – Le monde

CAO ĐÀI
A – The supreme Palace
P – Le Palais Très-Haut

CAO ĐỒ
A – Caodaist adept
P – Adepte Caodaïste

CAO NGỰ
A – To be seated on the hight throne
P – Être assis sur le haut trône

CAO SẮC
A – Order of God
P – L'order de Dieu

CAO THĂNG
A – To advance in grade
P – Monter en grade

CAO THÂM
A – Hight and profound
P – Haut et profond

CAO THƯỢNG
A – Supreme
P – Suprême

CÁO PHÓ
A – Death notice
P – Avis de funérailles

CÁO TỪ TỔ
A – To announce to acestors
P – Annoncer aux ancêtres

CĂN DUYÊN
A – Cause
P – Origine

CĂN NGHIỆT
A – Evil origin
P – Origine mauvaise

CẨN CHÍ
A – To inserible respeetfully
P – Inserine respectueusement

CẨN NGÔN
A – To take care the langage
P- Prendre garde à la parole

CẨN TẮC VÔ ƯU
A – To be careful to avoid eventual trouble
P – Qui fait attention s'évite des ennuis

CẤP TẾ
A – To relieve one in need
P- Aider les malheureux

CẦU CƠ
A – Seance of spiritism
P – Evocation d'un Esprit Supérieur

CẦU ĐẠO

A – To demand to embrace Caodaism
P – Sớ Cầu đạo: Certificat de conversion au Caodaïsme

CẦU GIẢI BỆNH

A – To pray to God for the recovery of a sick person
P – Prier au Dieu pour le rétablissement d'un malade

CẦU HỒN

A – To pray for soul of death
P – Prier pour l'âme du défunt

CẦU PHONG

A – To demand to vest with a dignity
P – Demander à conférer une dignité

CẦU THĂNG

A – To demand to advance in grade
P – Demander à avancer en grade

CẦU SIÊU

A – To ask the salvation of soul
P – Demander à la salvation de l'âme

CẦU SIÊU HỘI

A – The requiem mass
P – La messe de requiem

CÕI ÂM

A – The world of death
P – Le monde des morts

CÕI DƯƠNG
A – The world of living
P – Le monde des vivants

CÕI ĐỌA
A – Hell
P – Enfer

CÕI HƯ LINH
A – The etherial world
P – Le monde des éthéré

CÕI THĂNG
A – Paradise
P – Paradis

CÕI THIÊNG LIÊNG HẰNG SỐNG
A – The supernatural and importal world
P – Le monde surnature et importel

CÕI THỌ
A – The fairy land
P – Le séjour des importels

CÕI TRẦN
A – The world of mankind
P – Le monde de l'humanité

CÔ HỒN
A – Anbandoned spirits
P – Âmes abandonées

CÔ NHI VIỆN
A – Orphanage
P – Orphelinat

CÔ NHI QUẢ PHỤ
A – Orphan and widow
P – Orphelin et veuve

CÔ PHẦN
A – Isolated tomb
P – Tombeau isolé

CỐ HỮU
A – Old friend
P – Vieil ami

CỔ LAI HY
A – Rare suice antiquity
P – Rare depuis l'antiquité

CỔ LỄ
A – Ancien rites
P – Rites antiques

CỔ LUẬT
A – Ancient law
P – Lois antiques

CỔ NHẠC
A – Ancient music
P – Musique ancienne

CỔ PHÁP
A – The archaic attributes
P – Les attributs archaïques

CỘ BÔNG
A – The flowery float
P – Le char décoré

CỘ ĐÈN
A – The defile of children with lanterns
P – Le défilé des enfants avec lanternes

CÔNG BÌNH
A – The justice
P – La justice

CÔNG CHÁNH
A – Just and right
P – Juste et droit

CÔNG CÔ
A – Father-in-law and Mother-in-law
P – Beau père et Bell mère

CÔNG CỬ
A – Public election
P – Election public

CÔNG ĐỒNG
A – In common
P – En commun

CÔNG ĐỨC
A – Merit and virtue
P – Mérite et vertu

CÔNG NGHIỆP
A – Work and merit
P - Oeuvre et mérite

CÔNG TRUYỀN
A – Exoterism
P – Exotérisme, Esotérisme (tâm truyền)

CƠ BÚT
A – The apparatus in a spiritual seance
P – La Corbeille à bec

CƠ CHUYỂN THẾ
A – The Body of renovation of world
P – Le corps de rénovation du Monday

CƠ ĐẠO
A – Organization of religion
P – Organisation de la religion

CƠ ĐỜI
A – The hunger of men
P – La faim the l'homme

CƠ KHẢO THÍ
A – Organ of the elminative examination
P – Organ de l'examin éliminatoire

CUNG ĐẠO
A – Spiritual place in the Tay Ninh Holy see
P – Place spirituelle dans le Saint Siège de Tây Ninh

CUNG HIẾN TIÊN HOA
A – To offer the fairy flowers
P – Offrir les fleurs féeriques

CUNG PHẦN SỚ VĂN
A – To burn respectfully the petition to God
P – Brûler respectivement le place au Dieu

CUNG THIỂM
A – Palace in the moon
P – Palais dans la lune

CƯ TANG
A – To be in mourning
P – Être en deuil

CỬA KHÔNG
A – The pagoda
P – La pagode

CỬA PHẠM
A - The temple of Saints
P – Le temple des Saints

CỰC LẠC THẾ GIỚI
A – Nirvana, Kingdom of happiness
P – Nirvana, Royaume de bonheur

CỰC LẠC THÁI BÌNH
A – The religion cemetery Thái Bình
P – Le cimetière religieuse de Thái Bình

CỨU CÁNH
A - The final aim
P – Le but final

CỨU ĐỘ
A – To save
P – Sauver

CỨU RỖI
A – To save one's soul
P – Sauver son âme

CỨU THẾ
A – To save the world
P – Sauver de monde

CỬU CỬU

A – Ninth Neuvaine (The final Neuvaine)
P – Hiệp cửu: La neuvaine finale

CỬU HOÀNG TĨ TỔ

A – The orginator of nine first emperors
P – Le premier an cêtre de neuf premiers empéreurs

CỬU HUYỀN THẤT TỔ

A – The ancestors of nine first emperors
P – Les ancêtres de neuf degrés en ligne directe

CỬU NƯƠNG

A – Ninth Muse
P – Neuvième Muse

CỬU PHẨM THẦN TIÊN

A – The nine grades of Geni and Immortals
P – Les neuf grades de Génie et Immortels

CỬU THIÊN HUYỀN NỮ

A - Buddha Mother
P – Bouddha Mère

CỬU TIÊN NƯƠNG

A – Nine Fairies
P – Neuf fées ou neuf Muses

CỬU TRÙNG ĐÀI

A – Palace of nine devine planes
P – Palais de neuf de grés de l'évolution

CỬU TRÙNG THIÊN

A – Nine heavens
P – Neuf plans célestes

CỬU TUYỀN

A – The wordl of deaths
P- Le neuf sources soutairraines

CỬU VIỆN

A – Nine religions institues
P – Neuf institus religieux

CỰU LUẬT

A – Ancient law
P – Anciennes lois

CỰU VỊ

A – The old position
P – L'ancienne position

CH

CHÁNH ĐẠO
A – Right way
P – Orthodoxie

CHÁNH ĐIỆN
A – The principal palace
P- Le palais principal

CHÁNH LÝ
A – The reason
P – La raison

CHÁNH MÔN
A – The portal
P – Le portail

CHÁNH NGỌ
A – The midday
P – Plein midi

CHÁNH NGOẠT
A – The first month of the lunar year
P – Le premier mois de l'année lunaire

CHÁNH PHỐI SƯ
A – The Principal Archbishop
P – L'Archevêque Principal

CHÁNH QUẢ
A – The highest result
P – Le résultat plus élevé

CHÁNH TÀ
A – True and false
P – Orthodoxie et Hérésie

CHÁNH TÂM
A – The true heart
P - Le vrai cœur

CHÁNH TẾ
A – Principal funeral ceremony
P – Principal cérémony funèbre

CHÁNH THỂ
A - Form of government
P – Forme de gouvernement

CHÁNH TRỊ ĐẠO
A – Religion politics
P - Politique religeuse

CHÁNH TRUYỀN
A – The true doctrine
P – La vraie doctrine

CHÁNH VỊ
A – The official dignity
P - La dignité officielle

CHẤN HƯNG
A – To ameliorate
P – Améliorer

CHẨN BẦN
A – To relieve the poors
P – Assister les pauvres

CHẤP BÚT

A – To hold pencil for realization of a spiritistic seance
P – Tenir le crayon pour réaliser une séance spirite

CHẤP SỰ GIẢ CÁC TƯ KỲ SỰ

A – Each officer in change according to one's affair
P – Que ceux qui ont en rôle prennent place

CHẤP TRUNG QUÁN NHỨT

A – To maintain the happy medium and an emfilade alone
P – Tenir le juste milieu et une seule emfilade

CHÂU ĐẠO

A – The religions provinces
P – La province religieuse

CHÂU NHI PHỤC THỦY

A – To circulate and return to the beginning
P – Circuler et retourner au début

CHÂU THÀNH THÁNH ĐỊA

A – The city of Holy-land
P – La ville de la Terre Sainte

CHÂU TRI

A – The circular
P – La circulaire

CHI LAN

A – Lily and orchid
P – Lys et orchidée

CHI PHÁI

A - The sectes of Caodaism
P – Les sectes du Caodaïsme

CHÍ CHƠN

A - The honest truth
P – La honnête vérité

CHÍ CÔNG

A – Absolute justice
P – La justice absolue

CHÍ CỰC CHÍ TÔN

A – Very venerable
P- Très vénérable

CHÍ ĐỨC

A – Highest virtue
P – La grande vertu

CHÍ LINH

A – Very sacred
P – Très sacré

CHÍ THÀNH

A – Very sincere
P – Très sincère

CHÍ THIỆN

A – Perfect
P – Parfait

CHÍ TÔN

A – The Supreme
P – Le Très-haut

CHIẾN SĨ TRẬN VONG
A – The war dead on the battle field
P – Les combattants morts sur le champ de bataille

CHIẾT TRUNG
A – To take the middle
P – Prendre de juste milieu

CHIÊU HỒN
A – To evoke the dead's soul
P – Evoquer l'âme du mort

CHIẾU DIỆU
A – Dazzling
P – Éclatant

CHIẾU GIÁM
A – To light up
P – Éclairer

CHÍN CÔ
A – Nine Muses
P – Neuf Muses

CHỈNH SÁT CÚNG PHẨM
A – To examine and to arrange the offerings
P – Examiner et arranger les offrandes

CHỈNH TIÊN HOA
A – To arrange the fairy flowers
P – Arranger les fleurs feériques

CHƠN LINH
A – The soul
P – L'âme

CHƠN LÝ
A – The truth
P – La vérité

CHƠN THẦN
A – The perisprit
P – Le corps astral

CHƠN MẠNG
A – The life
P – L'existence

CHƠN NGÔN
A – The magical formula
P – L'incantation

CHƠN NHƠN
A – The Saint
P – Le Saint

CHƠN PHÁP
A – True doctrine
P – Vraie doctrine

CHƠN QUÂN
A – The Lord of Zodiac
P – Le Seigneur Zodiacal

CHƠN TÂM
A – The true heart
P – Le vraicœur

CHƠN THÂN
A – The real body
P – Le corps réel

CHƠN TRUYỀN
A – The true doctrine
P – La vraie doctrine

CHƠN TU
A – The real monk
P – Le vraie religieux

CHÚ GIẢI
A – To explain and comment
P – Expliquer et commenter

CHỦ TỂ
A – Supreme Master
P – Maître Suprême

CHỦ TỌA
A – The president
P – La président

CHỦ TRƯỞNG CHỨC SẮC
A – Chief of the dignitaries
P – Chef des dignitaires

CHỦ Ý
A – The main idea
P – L'idée principale

CHÙA CHIỀN
A – Temples
P – Oratoires

CHÚC THỌ
A – To wish a longevity
P – Souhaite une longivité

CHUYÊN QUYỀN
A - The usurping power
P – Le pouvoir usurpatoire

CHUYỂN ĐỌA VI THĂNG
A – To change the descent into ascendant
P – Changer la descente en l'ascendance

CHUYỂN KIẾP
A – To reincarnate
P – Réincarner, la réincarnation

CHUYỂN PHÁP
A – To change the laws
P – Changer les lois

CHUYỂN THẾ
A – To renovate the world
P – Renover de monde

CHƯ HIỀN
A – The sages
P – Les sages

CHƯ LINH
A – The superior spirits
P – Les esprits supérieurs

CHƯ NHU
A – The scholars
P – Les lettrés

CHỨC SẮC THIÊN PHONG
A – The dignitaries wested by God
P – Les dignitaires conféré par Dieu

CHỨC VIỆC
A – The minoir dignitaries
P – Les mineurs dignitairs

CHỨNG CHIẾU
A – To prove and to light
P – Prouver et éclairer

CHỨNG ĐÀN
A – To prove an ceremony
P – Prouver une cérémonie

CHỨNG QUẢ
A – To revify the result to improvement
P – Verifier le sesultar de perfectionement

CHỨNG THẬT
A – Certification
P – Témoin oculaire

CHỨNG TRI
A – To prove and to understand
P – Témoigner et comprendre

CHƯỚC TỬU
A – To pour the wine
P – Verser de vin

CHƯỞNG ÂM
A – To manage the female element
P – Diriger l'élément femelle

CHƯỞNG ẤN
A - Chancellor
P – Chancelier

CHƯỞNG GIÁO

A – The chief of a religion
P – Le chef une religion
CHƯỞNG PHÁP
A – Legis Cardinal
P – Cardinal senseur

CHƯỞNG QUẢN

A – To manage
P – Diriger, directeur

D

DẠ ĐÀI
A – The palace of the helt
P – Le palais de l'enfer

DÀN BÁT BỬU
A – The assortment of eight precious things
P – L'assortiment de huit object précieux

DANH LỢI QUYỀN
A – Honour, riches, power
P – Honneur, richesse, pouvoir

DANH NHÂN ĐẠI ĐẠO
A – The celebritie of Caodaism
P – Les célébrités du Caidaïme

DANH THỂ
A – Honour and face
P – Honneur et face

DẪN ĐỘ
A – To guide and to help
P - Guider et secourir

DẪN GIẢI
A – To explain and to comment
P – Expliquer et commenter

DÂY OAN NGHIỆT
A – The bond of animesity
P – Les liens karmiques

DÂY SẮC LỊNH
A – A three coloured sash of commander
P – Une écharpe tricolore de commandement

DẪY XE TRÂU
A – The starting of the buffalo drawn carriage
P – Le départ de la voiture à buffle

DÉP CỎ
A – The straw sandal
P – La sandale en paille

DI HÀI
A – The mortal remains
P – Les dépouilles mortelles

DI LẠC
A – Maitreya Buddha
P – Maitreya Bouddha

DI QUAN
A – To displace the coffin
P – Déja accompli

DĨ VÃNG
A – The past
P – Le passé

DĨ VĂN
A – To report respectfully
P – Rapporter respectueusement

DỊ ĐỒNG
A – Different and similar
P – Différent et semblable

DỊ CHỦNG
A – The different race
P – La race différente

DỊ ĐOAN
A – The superstition
P – La supperstition

DỊ NGHỊ
A – To contest
P – Contredire

DỊCH LÝ
A – The philosophy of the Yi King
P – La philosophie du Yi King

DỊCH SỬ
A – To command
P – Donner un ordre

DIÊN NIÊN ÍCH THỌ
A – To lengthen life
P –Prolonger la vie

DIỆT HÌNH
A – To detroy the material form
P – Détruire la forme matérielle

DIỆT PHÀM
A - To detroy the mediocrity
P – Détruire la médiocrit

DIỆT VONG
A – To be extinction
P – Être extinctif

DIÊU TRÌ CUNG
A – Palace at the lake of jade
P – Palais de Bouddha – Mère

DIÊU TRÌ CỬU NƯƠNG
A- The nine Muses in the palace of jade
P – Les neuf Muses dans les palais de jade

DIÊU TRÌ KIM MẪU
A – Buddha-Mother
P – Bouddha-Mère

DIỆU HUYỀN
A – Mysterious
P – Mystérieux

DIỆU QUANG
A – Mysterious light
P – La lumière mystérieuse

DINH HƯ TIÊU TRƯỞNG
A – Full and empty
P – Décadent et prospère

DÒNG BÍCH
A - The current of greenish water
P – Le courant de l'eau verdâtre

DÒNG NGÂN
A - The milky way
P - La voie lactée

DU ĐẠO
A – To rob and to pirate
P – Voller et piller

DU HÀNH BẤT TÚC
A – To circulate without cease
P – Circuler sans cesse

DỤC TẤN
A – The desire of advancement
P – Le désir de l'avancement

DỤC VỌNG
A – Ambition
P – Ambition

DUNG HỢP
A - To fuse
P – Fusioner

DUNG THỨ
A – To tolerate
P – Tolérer

DƯỢT KIẾP KHIÊN
A – To examine the fault in a life
P – Examiner les fautes dans une vie

DUY LÝ
A – Rationalism
P – Rationalisme

DUY TÂM
A – Idealism
P – Spiritualisme

DUY TRÌ
A - To maintain
P – Mainternir

DUY TRUYỀN
A – To transmit solely
P – Transmettre seulement

DUY VẬT
A – Materialism
P – Matérialisme

DUYÊN PHẦN
A – The fate
P – Le sort

DƯ LUẬN
A – Public opinion
P – Opinion publique

DỰ KHUYẾT
A – Alternate
P – Suppléant

DỰ THÍNH
A – To attend a comference
P – Assister à une audience

DƯƠNG GIAN
A – The world of the livings
P – Le monde des vivants

DƯƠNG QUANG
A – The light of the male constitutive element
P – La lumière de l'élément constitutif mâle

DƯỠNG DỤC
A – To nurse and to bring up
P – Nourir et élever

DƯỠNG LÃO VIỆN

A – Hospice for the aged
P – Hospice des vieillards

DƯỠNG MẪU

A – Foster mother
P – Mère adoptive

DƯỠNG PHỤ

A – Foster father
P – Père adoptif

DƯỠNG SANH

A – To nourish
P – Nourrir

Đ

ĐÀI
A – Palace
P – Palais

ĐÀI GƯƠNG
A – The mirroir on the support
P – Le miroir sur le support

ĐÀI VÂN
A – The hight tower
P – La tour élevée jusqu'aux nuages

ĐẠI ÂN XÁ
A - General amnisty of God
P – Amnistie générale de Dieu

ĐẠI ĐÀN
A – The great ceremony
P – La grande cérémonie

ĐẠI ĐẠO
A – The great way
P – La grande voie

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
A – The great way of the third Universal Salvation
P – La grande voie Troisième Salvation Universelle

ĐẠI HỒN
A – The universal soul
P – L'âme universell

ĐẠI LIỆM

A – To wrap a corpse in two shronds and to put into the coffin

P – Enverlopper le mort de deux snaires et le mettre en bière

ĐẠI LINH QUANG

A – The Macro-Divine light

P – La lumière divine du Macrocosme

ĐẠI NGỌC CƠ

A – Billed-Basket

P – Corbeille à bec

ĐẠI NGOẠT

A – The full lunar month

P – Le mois lunaire plein

ĐẠI PHỤC

A – The great ceremony dress

P – La grande tenue de cérémonie

ĐẠI THIÊN ĐỊA

A – Macrocosm

P – Macrocosme

ĐẠI THIÊN PHONG

A – The great dignity

P – Le grand dignitaire

ĐẠI THỪA

A – The great vihicle

P – Le grand vihicule

ĐẠI TỊNH
A – Perfectly pure
P – Parfaitement pur

ĐẠI TỪ PHỤ
A – The great Holy-Father
P – Le Père Divin Suprême

ĐẠI TƯỜNG
A – The great ceremony in the end mourning
P – La grande cérémonie à la fin de deuil

ĐÀM ĐẠO
A – To conserve
P – Conserver

ĐẠM BẠC
A – Frugal
P – Frugal

ĐÀN CƠ
A – A spiritual seance
P – Une séance spirituel

ĐÀN LỆ
A – The ordinary ceremony
P – La cérémonie ordinaire

ĐÀN NỘI
A – The interior of the esplanade of ceremony
P – L'interieur de l'esplanade de cérémonie

ĐÀN TRÀNG
A – The esplanade of ceremony
P – L'esplanade cérémony

ĐẢNH THẦN – ĐÀO NGUYÊN
A – The fairy land
P – Le séjour des immortels

ĐÀO TIÊN
A – The fairy peach
P – Le pêche féerique

ĐÁO ĐẦU
A – To arrive to the end
P – Arriver à la fin

ĐÁO TUẾ
A – To arrive at the birth year
P – Arriver à l'année de naissance

ĐẢO CÁO
A – To spray the Espirits, to implore
P – Prier les Esprits, implorer

ĐẠO
A – The religion
P – Le principe absolu

ĐẠO ĐỨC HỌC ĐƯỜNG
A – Đạo Đức School
P – École de Đạo Đức

ĐẠO ĐỨC VĂN ĐÀN
A – Đạo Đức Poetical Club
P – La tribune de Poésie Đạo Đức

ĐẠO HẠNH
A – The virtue
P – La vertu

ĐẠO KỲ
A – The religion flag
P – Le drapeau religieux

ĐẠO LỊCH
A – Calendar of Caodaism
P – Calendrier du Caodaïsme

ĐẠO LUẬT
A - The religion laws
P – Les lois religieuses

ĐẠO LÝ
A – The axiom
P – La doctrine

ĐẠO NGHỊ ĐỊNH
A – The religion decree
P – Le decret religieux

ĐẠO NHƠN LUÂN
A – The moral laws
P – Les lois morales

ĐẠO PHỤC
A – The religions dress
P – La tenue religieuse

ĐẠO SĨ
A – Taoist priest
P – Prêtre Taoist

ĐẠO SỬ
A – The history of a religion
P – L'histoire d'une religion

ĐẠO TÁNG
A – The religion funeral
P – Les funerailles religieuses

ĐẠO TÂM
A – The religion faith
P – La royance religieuse

ĐẠO TRIỀU
A – The festival of the advent of Caodaism
P – La fête de l'avènement du Caodaïsme

ĐẠO TỲ (Đô Tùy)
A – The undertaker
P – Le croque-mort

ĐẠO XUẤT Ư ĐÔNG
A – The new religion comes from the East
P – La religion nouvelle vient de l'Orient

ĐẠO Y
A – The religions dress
P – La tenue religieuse

ĐẠT VỊ
A – To attain the situation
P – Atteindre la situation

ĐẮC ĐẠO
A – To reach to the great wisdom
P – Parvenir à la grande sagesse

ĐẮC LỊNH
A – To have an order
P – Avoir un ordre

ĐẮC PHONG
A – To be confered a dignity
P – Être conférée une dignité

ĐĂNG ĐIỆN
A – To mount the throne
P – Monter au trône

ĐĂNG TIÊN
A – To mount fairyland
P – Monter au sejour des Disin-carnations

ĐẦU HƯƠNG ĐẠO
A – Chief of a religion village
P – Chef d'un village religieux

ĐẦU KIẾP
A – To reincarnate
P – Se réincarner

ĐẦU PHÒNG VĂN
A – Chief of the bureau
P – Chef du bureau

ĐẦU SƯ
A – The Cardinal
P – Le Cardinal

ĐẦU SƯ ĐƯỜNG
A – The Cardinal's office
P – L'office des Cadinaux

ĐẦU THAI
A – To reincarnate
P – Se réincarner

ĐẦU TỘC ĐẠO
A – The chief of the religions districts
P – Le chef d'un district religieux

ĐẨU TINH
A – Polar star
P – Étoil polaire

ĐÈN LƯỠNG NGHI
A – Two lamps of two logos
P – Deux lamps de deux logos

ĐÈN THÁI CỰC
A – The lamp of Universal Monad
P – La lamp de Monade Universelle

ĐỆ TRÌNH
A – To submit
P – Soumettre

ĐỆ TỬ
A – The disciple
P – Le disciple

ĐỊA CHI
A – The earthly branches
P – Les branches terrestres

ĐỊA GIỚI – ĐỊA HOÀN
A – The terrestrial world
P – Le monde terrestre

ĐỊA NGỤC
A – The Hades
P – L'Enfer

ĐỊA PHẬN
A – The territorial division
P – La division territoriale

ĐIỂM LINH QUANG
A – The divine light
P – La lumière divine

ĐIỂN CHIẾU
A – The propagation of the electric waves
P – La propagation des ondes electriques

ĐIỂN QUANG
A – The luminous waves
P – Les ondes lumineuses

ĐIỆN THỜ PHẬT MẪU
A – The temple of Buddha-Mother
P – Le temple de Bouddha-Mère

ĐIỆN TIÊN HOA – TIÊN TỬU
A – To offer the fairy flower – to offer fairy wine
P – Offrir des fleurs féeriques – Offrir de vin féerique

ĐIỆN TIỀN
A – Before the Altar
P – Devant l'Autel

ĐIẾU VĂN
A – The feneral oration
P – L'oration funèbre

ĐỊNH PHẬN
A – To determinate one's lot
P – Diterminer son sort

ĐỊNH THẦN ĐỊNH TÁNH

A – To fix the soul and mind
P – Fixer l'âme et l'esprit

ĐỊNH TĨNH

A – To recover oneself
P – Se ressaisir

ĐỊNH VỊ

A - To determinate the situation
P – Déterminer la situation

ĐỌA LẠC

A - To fall down
P – Tomber bas

ĐỌA TAM ĐỒ BẤT NĂNG THOÁT TỤC

A – To be pumished three tours of metempsychosis, without going out from world
P – Être puni à trois tours de métempsycose, sans pouvoir sortir de monde

ĐỌA TRẦN

A – To fall down to the world
P – Tomber bas au monde

ĐOẠN CĂN

A - To cut off all attachements
P – Couper tous les attachements

ĐOẠN LY

A – To cut off entirely
P – Couper entièrement

ĐOẠN TRẦN KIỀU
A – The bridge of renunciation of world
P – Le pont de renoncement du monde

ĐOẠN TRƯỜNG
A – Great pain
P – Déchirer les entrailles

ĐOÀI ĐOẠN
A – Suffering
P – Douloureux

ĐOÀI PHEN
A – Several times
P – Plusieurs fois

ĐỒ ĐỆ
A – The disciple
P – Le disciple

ĐỒ NGHIỆP
A – To project a work
P – Projeter une œuvre

ĐỒ THƠ
A – The culture
P – Les peitures et livres

ĐỘ CĂN
A – To succour
P – Secourir

ĐỘ SANH
A – To save the livings and the mortals
P – Sauver les vivant et les morts

ĐỘ TẬN
A – To save all the living beings
P – Saver tous les être vivants

ĐỘ THĂNG
A – To confer the mystery of deliverance
P – Conférer le mystère de delivrance

ĐỘ TỬ
A – To save the mortals
P – Sauver les morts

ĐỐN NGỘ
A – To revover oneself immediately
P – Se ressaisir tout le suite

ĐÔNG (NAM) LANG – TÂY (NỮ) LANG
A – The oriental outbuiding – The occidental outbuiding
P – Les dépendances orientales – Les dépendances occidentales

ĐỒNG MẠCH
A – Of the same way
P – De même voie

ĐỒNG MÔN
A – Of the same school and same master
P – De même l'ecole et même maître

ĐỒNG NHI
A – The children of chorus
P – Les enfants de choeur

ĐỒNG QUAN (QUÁCH)
A – In the same coffin
P – Dans le même cercueil

ĐỒNG QUI NHI THÙ ĐỒ
A – To arrive to the same aim by the different ways
P – Arriver au même but par de voie différentes

ĐỒNG SONG
A – The school fellow
P – Le condisciple

ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG
A – Those the same sound respond to each other
P – Ceux qui on la même voix s'accordent entr'eux

ĐỒNG TÔNG
A - Of the same religion
P – De même religion

ĐỒNG TỬ
A – The medium
P – Le médium

ĐỘNG ĐÀO
A – The grotte of peach trees
P – La grotte des pêchers

ĐỘNG TỊNH
A – To actual situation
P – Mouvement et repos

ĐƠN TÂM
A – True heart
P – Cœur sincère

ĐUỐC HUỆ
A – The torch of wisdom
P – Le flambeau de sagesse

ĐỨC TÁNH
A – The quality
P – La qualité

ĐỨC TIN
A – The belief
P – La foi

ĐƯỜNG ĐẠO
A – The spiritual way
P – La voie spirituelle

ĐƯỜNG ĐỜI
A – The temporal way
P – La voie temporelle

ĐƯỜNG MÂY
A – The road of clouds
P – Le chemin de nuages

ĐƯỜNG THÁNH
A – The virtuous way
P – La voie vertueuse

ĐƯỜNG THI
A – Poetry of T'ang
P – Póesie de T'ang

GI

GIA ÂN
A – To grant of favour
P – Accorder une faveur

GIA PHẢ
A – The genealogical register
P – Le régistre généalogique

GIA PHONG
A – The family habits
P – Le mœurs familiales

GIA TẾ PHƯỚC
A – To grant the favours
P – Accorder les faveurs

GIA THẤT
A – The family
P – La famille

GIA TIÊN
A – The ancestors
P – Les ancêtres

GIÁ NGỰ
A – The descent of God
P – La descente de Dieu

GIẢ THÂN
A – Untrue body
P – Corps irréel

GIÁC MÊ
A – To awake the blinding
P – Réveiller l'aveuglement

GIÁC NGỘ
A – To awake
P – Réveiller

GIÁC TÁNH
A – The nature of the sensation
P – La nature de sensation

GIÁC THÂN
A – The body of sensation
P – Le corps de sensation

GIÁC THẾ
A – To awake the mankind
P – Réveiller l'humanité

GIAI NGẪU
A – The well assorted couple
P – Le couple bien assorti

GIAI QUÌ
A – To kneel down together
P – S'agenouiller ensemble

GIẢI CĂN
A – To deliver the cause
P – Délivrer la cause

GIẢI KHỔ
A – To deliver from misfortune
P – Délivrer d'un malheur

GIẢI NẠN
A – To deliver from calamity
P – Délivrer de la calamité

GIẢI OAN
A – Baptism of expiation
P – Baptême de l'expiation

GIẢI THI
A – To deliver from the material body
P – Délivrer du corps matériel

GIÁM ĐẠO
A – Juridical Inspector
P – Inspecteur Juridicaire

GIAN GIẢO
A – Cheating
P – Fourbe

GIÁNG CẤP
A – To retrograde
P – Rétrograder

GIÁNG CƠ
A - To be manifested itself by the Corbeille à bec
P – S'être manifestée par la Corbeille à bec

GIÁNG ĐÀN
A – To come down into the esplanade of ceremony
P – Descendre à l'esplanade de cérémonie

GIÁNG LÂM
A – To descend
P – Descendre

GIÁNG LINH

A – The descendance of soul
P – La descente de l'âme

GIÁNG MA XỬ

A – The pestle of the domination of demons
P – Le pilon de la domination des démons

GIÁNG TRẦN

A – To descend into the world
P – Descendre en ce monde

GIẢNG ĐÀI

A – The pulpit of the preachment
P – La chaire de la prêcherie

GIÁO CHỦ

A – The founder of a religion
P – La fondateur d'une religion

GIÁO DÂN

A – To educate the people
P – Eduquer le peuple

GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG

A – To teach the true doctrine in Việt Nam
P – Enseigner la vraie doctrine en Việt Nam

GIÁO ĐẠO THA PHƯƠNG

A – To teach the true doctrine in the foreign countries
P – Enseigner la vraie doctrine dans les pays étrangers

GIÁO ĐIỀU
A – Riligious commendment
P – Commendements religieux

GIÁO HÓA
A – Teaching
P – Enseignement

GIÁO HỘI
A – The Church
P – L'église

GIÁO HỮU
A – The Priest
P - Le Prêtre

GIÁO LÝ
A – Doctrine
P – Dogme

GIÁO NHI
A – The institutress of children of chorus.
P – L'institutrice des enfants de choeurs

GIÁO PHẨM
A – Hierachy
P - Hiérachie

GIÁO SĨ
A – Bishop
P - Evêque

GIÁO TÔNG
A – Pope
P- Pape

GIÁO TÔNG ĐƯỜNG
A – The office of the Pope
P – L'office du Pape

GIÀY VÔ ƯU
A – The shoes without-worry
B – Les soulier sans-souci

GIỌT LỤY
A – The teardrop
P – Le larmes

GIỌT NHÀNH DƯƠNG
A – The drop of Holy-water
P – La gontte de L'Eau bénite

GIỚI CẤM
A – Interdiction
P – Interdiction

GIỚI – ĐỊNH – HUỆ
A - Prohibition – Contemplation – Wisdom
P – Prohibition – Contemplation – Sagesse

GIỚI TÂM KINH
A – The prayer of preservation
P – La prière de préservation du cœur

GIỚI TỬU
A – The forbidance of wine
P – L'abstention de vin

GƯƠM HUỆ
A – The sabre of wisdom
P – Le sabre du sagesse

GƯƠNG ĐẠO

A – The good example
P – The bon exemple

GƯƠNG HẠNH

A – The example of virtue
P – L'exemple de la vertu

H

HÀ ĐỒ

A – The drawing comes from the Hoang Ha river
P – La dessin sort du fleuve Hoàng Hà.

HÀ NGÂN

A – The milky way
P - La voie lactée

HẠ CHỈ

A – To issue an edit
P – Publier un édit

HẠ GIỚI

A – Here-below
P – Ici-bas

HẠ HUYỆT – HẠ RỘNG

A – To set down the coffin into the grave
P – Descendre le cercueil dans la fosse

HẠ NGUƠN TAM CHUYỂN

A – The last Cycle of the Third Manvantara.
P – Le dernier Cycle du Troisième Manvantara

HẠ THỌ -TRUNG THỌ - THƯỢNG THỌ

A – First longevity – Second longevity – Third longevity
P – Première longévité (61 ans) – Second longévité (70 ans) – Troisième longévité (80 ans)

HẠ THỪA – THƯỢNG THỪA

A - The inferios category – The superios category
P – La catégorie inférieur – La catégorie supérieure

HÀM PHẨM
A – The honorary title
P – Le titre honoraire

HÀM PHONG
A – The honorary dignitairies
P – Les dignitaires honoraires

HÀNH CHÁNH ĐẠO
A – The body of the religious administration
P – Le corps de l'aministration religieuse

HÀNH ĐẠO
A – To preach
P – Aller prêcher

HÀNH GIẢ
A - The initiate
P – L'initié

HÀNH HƯƠNG
A – To go on a piligrimage
P – Aller en pélerimage

HÀNH LỄ
A – To celebrate a ritual ceremony
P - Célébrer une cérémony rituelle

HÀNH PHÁP
A - The Administrer a sacrament
P – Administrer en sacrement

HÀNH TÀNG
A – The visible and hidden acts
P – Les actes visibles et cachés

HÀNHTHIỆN
A - To do a got deed
P – Faire le bien

HẠNH ĐƯỜNG
A – School of trainning of dignitaries
P – École de l'entrainement des dignitaires

HÁO SANH
A - To love the life
P – Aimer la vie

HẰNG HÀ SA SỐ
A – Inumerable
P – Innombable

HẰNG SANH
A – Immortal
P - Immortel

HẤP HỐI
A – To be in the agony
P – Être à l'agonie

HẦU ĐÀN
A – To assist at a ceremony
P – Assister à une cérlémonie

HẦU MÃN
A – On the point of end
P – Sur le point de fin

HẬU LAI
A – Future
P – Futur

HẬU SỰ
A – The funeral
P – Le funérailles

HẬU TẤN
A - Young generation
P - Postérité

HẬU THẾ
A – Future generation
P- Générations futures

HẬU THỔ
A – Genius of earth
P – Génie du sol

HẬU Ý
A - Good intent
P – Intention généreuse

HIỀN ĐỒ
A – Dear disciple
P – Cher disciple

HIỀN ĐỨC
A - Kind and virtuous
P – Bon et vertueux

HIỀN HUYNH
A – Reverend brother
P – Révérend frère

HIỀN HỮU
A – Good friend
P – Bon ami

HIỀN LƯƠNG
A – Talented and virtuous
P – Talentueux et vertueux

HIỀN NHƠN
A – Virtuous and talented man
P – Homme vertueux et talentueux

HIỀN SĨ
A – Virtuous and talented man
P – Homme vertueux et talentueux

HIẾNCHƯƠNG
A – The constitutional charter
P – La charte constitutionelle

HIẾN ĐẠO
A – Religions Renovator
P – Rénovateur Religieux

HIẾN LỄ
A – To offer a present
P – Offrir un présent

HIẾN PHÁP
A – Juridical Renovator
P – Rénovateur Juridique

HIẾN THÂN
A – To lay down one's life for one's religion
P – Se donner sa vie à sa religion

HIẾN THẾ
A – Temporal Renevator
P – Rénovateur temporel

HIỂN LINH
A – To appear miraculously
P – Apparaýtre miraculeusement

HIỂN THÁNH
A – To sanctify
P – Sanctifier

HIỆP CHƯỞNG MẠO
A – The mitre
P – La mitre

HIỆP ĐỒNG
A – To concert
P – S'accorder

HIỆP NHỨT
A – To unify
P – Unifier

HIỆP TUYỂN
A – The anthology
P – L'anthologie

HIỆP THIÊN ĐÀI
A – Temple of the Divine Allience
P – Palais de relation entre Dieu et Humanité

HIẾU ĐẠO
A – The duty of filial piety
P – Le devoir de la piété filiale

HIẾU ĐỄ
A – The filial piety and respect for elder brothers
P – La piété filiale et respect des aýnés

HIẾU THÂN
A- The filial piety
P – La piété filiale

HÌNH NHI HẠ HỌC
A – Exoterism, physique
P – Exotérisme

HÌNH NHI THƯỢNG HỌC
A – Esoterism
P – Esotérisme, Métaphysique

HỌ ĐẠO
A – The parish
P – La paroisse

HÒA GIẢI
A - To reconcile
P – Concilier

HÒA HẢO
A – Concord
P – Concorde

HÒA KI (CƠ)
A – The favourable circumstance of concord
P – L'occasion favorable de concorde

HÒA VIỆN
A – Institude of conciliation
P –Institut de conciliation

HÓA CÔNG
A – The Creator
P – Le Créateur

HÓA NHÂN
A – The man of impure soul, the evolutionary being
P – L'homme de l'âme impure, l'être évolué

HÓA THÂN
A – To be metamorphosed
P – Se métamorphoser

HỎA TÁNG
A – Cremation
P – Crémation

HOÀN CẦU – HOÀN VŨ
A – The whole world
P – Le monde entier

HOÀN NGUYÊN
A – To bring back to the orignale state
P – Revenir à son point de départ

HOÀN TỤC
A – To unfrock oneself
P – Se défroquer

HOẠN LỘ
A – The career of mandarin
P – La carrière de mandarin

HOANG ĐƯỜNG
A – Fabulous
P – Légendaire

HOÀNG THIÊN
A – The God
P – Le Dieu

HOÀNH PHI
A – The horizontal lacquered board
P – Le panneau lacqué horizontal

HOẠNH TÀI
A – Ill-gotten gain
P – Biens malacquis

HOẠT PHẬT
A – Living Buddha
P – Bouddha vivant

HOẰNG ĐẠO
A – To develop the religion
P – Developper la religion

HOẰNG KHAI
A – To develop extensively
P – Développer considérablement

HỌC VIỆN
A – Institude of education
P – Institut de l'éducation

HỒ TIÊN
A – Gourd of fairy wine
P – Gourde de vin féerique

HỔ LANG
A - The tiger and the wolf
P – Le tigre et le loup

HỔ NGƯƠI
A – To be ashamed
P – Avoir honte

HỘ GIÁ
A – To escort the God
P – Escorter le Dieu

HỘ PHÁP
A – The Maintainer of the rules and laws
P – Le Chef du Temple de l'Alliance Divine

HỘ PHÁP ĐƯỜNG
A – The office of Hộ Pháp
P – L'office de Hộ Pháp

HỘ PHÁP EM
A – Hộ Pháp in miniature
P – Hộ Pháp en miniature

HỘ TRÌ
A – To help
P – Secourir

HỘ VIỆN
A – Institude of finances
P – Institut de finances

HỘ VỤ
A - Financial affair
P – Affaire financière

HỒI DƯƠNG
A – To restore the life
P – Revenir à la vie

HỒI PHỤC
A – To restore
P – Rétablir

HỒI QUANG PHẢN CHIẾU

A - The interior illumination
P – L'illumination intérieure

HỐI CẢI

A – To amend oneself
P – S'amender

HỘI CÔNG ĐỒNG

A - The Discipline Council
P – Le Conseil de Discipline

HỘI THÁNH

A – Assemply of Saints
P – Conseil Sacerdotal

HỘI THÁNH EM

A - The Sacerdotal Council in miniature
P – Le conseil Sacerdotal en miniature

HỘI THÁNH HÀM PHONG

A – The Sacerdotal Council of honorary dignitaries
P – Le Conseil Sacerdotal des dignitaires honoraires

HỘI THÁNH NGOẠI GIÁO

A – The Society of foreign Missions
P – La Société de Missions Étrangères

HÔN LỄ

A – Marrige ceremony
P – Cérémony de mariage

HÔN NHÂN

A – Marriage
P – Mariage

HÔN PHỐI (LỄ)
A – To confer the sacrament of marriage
P – Conférer la sacrement de marriage

HỒN PHÁCH
A - The soul and astral body
P - L'âme et corps astral

HỖN ĐỘN SƠ KHAI
A – The chaotic period
P – La période chaotique

HỖN NGUƠN
A – The chaos
P – Le chaos

HỒNG ÂN
A – Great favour
P – Le grand bienfait

HỒNG CẤU (TRẦN)
A – Red dust
P – Le monde

HỒNG CHUNG
A – Great bell
P – La grande cloche

HỒNG HOANG
A – The chaos
P – Le chaos

HỒNG OAI – HỒNG TỪ
A – The great majesty and great mercy
P – La grande majesté et grande micéricorde

HỒNG QUÂN
A - The Creator
P – Le Créateur

HUẤN CHÚNG
A – To instruct the people
P – Instruire le peuple

HUẤN DỤ
A – To instruct
P – Instruire

HUẤN LỊNH
A – Instructions
P – Instruction

HUẤN TỪ
A – The pratical advise
P – La recommandation

HUỆ CHIẾU
A – To grant a favour
P – Accorder une faveur

HUỆ ĐĂNG
A – The lamp of wisdom
P – La lampe de sagesse

HUỆ KIẾM
A – The sabre of wisdom
P – Le sabre de sagesse

HUỆ NHÃN
A – Th eye of wisdom
P – L'oeil la sagesse

HUỆ QUANG
A – The light of wisdom
P – La lumière de la sagesse

HUỆ TRẠCH
A – Kindness
P – Bienfait

HUỜN HỒN
A – To come back one's soul
P – Revenir son âme

HUỜN HƯ
A – To return in the Nothingness
P – Rentrer dans le Néant

HUYÊN ĐƯỜNG
A – The mother
P – La mère

HUYỀN LINH
A – Mysterious and divine
P – Mystérieux et divin

HUYỀN PHẠM
A – The heavenly laws
P – Le lois célestes

HUYỀN PHÁP
A - The miraculous power
P – La pouvoir miraculeux

HUYỀN VI
A – Subtle
P – Subtil

HUỲNH TUYỀN
A – Yellow source
P – L'Enfer

HƯ KHÔNG
A – Nothingness
P – Nihitité

HƯ LINH
A – Divine nothingness
P – Le néant divin

HƯ THỰC
A – False and true
P – Faux et vrai

HƯ VINH
A – Vain glory
P – Vaine gloire

HƯ VÔ
A – Nothingness
P – Le Néant

HƯ VÔ CHI KHÍ
A - The Cosmic Fluid
P – Le Suprême Éther (La Fluide Cosmique)

HƯ VÔ TỊCH DIỆT
A – The absolute peace of soul
P – La paix absolu de l'âme

HƯƠNG ÁN
A – Insense table
L – La table l'ensense

HƯƠNG ĐẠO
A - The religious village
P – Le village religieux

HƯƠNG HỒN
A – The venerable soul
P - L'âm parfumée de mort

HƯỚNG ĐẠO SINH CAO ĐÀI
A – Scout's Cao Đai
P – L'Eclaireur Caodaðste

HƯỚNG THIỆN
A – Inclined to the good
P – Incliné au bien

HƯỞNG THỌ
A - To enjoy the old ages
P – Jouir de la longévité

HỮU DUYÊN
A- Predestined
P – Prédestiné

HỮU HÌNH – VÔ HÌNH
A – Visible, invisible
P – Matériel, immatériel

HỮU VI – VÔ VI
A – Material, spiritual
P – Matériel. spirituel

HỰU TỘI
A - To forgive sins
P – Pardonner les fautes

HY HỮU

A – Rare
P – Rare

HY SINH

A – To sacrifier oneself
P – Se sacrifier

HỶ HIẾN

A – To offer joyfully
P – Offir joyeusement

HỶ XẢ

A – To sacrifice oneself with joy
P – Se sacrifier avec joie

I – Y

IM LÌM
A – Calm
P – Transquille, calme

Y BÁT
A – The coat and bowl
P – L'habit et bol

Y TẤU
A – To approve
P – Approuver

Y VIỆN
A – Hospital
P – Hôpital

Ý HƯỚNG
A – The intention
P – L'intention

Ý NGHIỆT
A – The retribution of the thougth
P – La rétribution de la pensée

Ý NGUYỆN
A – The wishes
P – Les vœux

Ý NHIỆM
A – The concept
P – Le concept

Ý THỨC
A – Consciousness
P – La conscience

Ý VỊ
A – Interesting
P – Intéressant

Ỷ QUYỀN
A – To count on one's power
P - S'appuyer sur son pouvoir

YÊM ẨN
A – To dissimulate
P – Dissimuler

YẾM THẾ
A - Pessimist
P – Pessimite

YỂM DỤC
A – To oppress one's disires
P – Oppresser ses désirs

YỂM QUYỀN
A – To hide the power of another
P – Cacher le pouvoir d'un autre

YỂM TÀI
A – To hide the talent of other
P – Cacher de talent d'un autre

YỂM TRỢ
A - To sustain
P – Soutenir supporter

YÊU DẤU

A – To cherish
P – Chérir

YÊU NGHIỆT

A - The demon
P – Le démon

YÊU TRỌNG

A – To love and esteem
P – Aimer et estimer

YẾU NHIỆM

A – The assential point
P – Le point essentiel

YẾU TRỌNG

A – Very important
P – Très important

K

KẾT THÚC
A – To conclude
P – Conclure

KÍCH BÁC
A – To criticize
P – Critiquer

KIÊM NHIỆM
A – To charge several job
P – Cumuler plusieurs charges

KIỂM DUYỆT
A – To inspect
P – Censurer

KIỂM ĐÀN
A – Making order
P – Contrôleur de la séance

KIẾN TRÚC
A – To make construction
P – La construction

KIẾP CĂN
A – Sort
P – Sort

KIẾP PHÙ SINH
A – A tempory life
P – La destinée éphémère

KIẾP TRẦN
A – The life in the earth
P – La vie dans le monde

KIẾT TƯỜNG
A – A good presage
P – Présage heureux

KIÊU CĂNG
A – Haughty
P – Orgueilleux

KIÊU HÃNH
A – To prondof
P – Vaniteux

KIẾU TỪ
A – To say good bye
P – S'excuser pour se retirer

KIM BÀN
A – The golden place of Buddha Mother
P – Le Bassin en or de Bouddha Mère

KIM ĐƠN
A – The medicine of long living
P – Drogue d'immortalité

KẾ CHÍ QUÂN TỬ
A – To continue the thought of the wise
P – Continuer la pensée du sage

KẾ MẪU – KẾ PHỤ - KẾ THẤT
A – Stepmother – stepfather – second wife
P – Belle Mère – Beaupère – second femme

KẾ SANH NHAI
A – The means of subsistance
P – Moyen d'existence

KẾ THỪA
A – To inherit
P – Hériter

KẾ TỰ
A – To succeed to worship ancestor
P – Succéder à honorer les ancêtres

KẾ VỊ
A – To succeed to the throne
P – Succéder au trône

KỆ CHUÔNG
A – The praying of the bell
P – La prière de la cloche

KỆ TRỐNG
A – The praying of the drum
P – La prière de la tambour

KẾT LIỄU
A – To end
P – Terminer

KIM KHÔI
A – Gold Helmet
P – Casque d'or

KIM KHUYẾT
A – The golden gate
P – La grande porte en or

KIM LAN
A – Good Friends
P – Bons amis

KIM MAO HẪU
A – The yellow Holy lion
P – Le lion sacré jaune

KIM MẪU
A – Buddha-Mother
P – Bouddha-Mère

KIM QUANG SỨ
A – Satan
P – Satan

KIM THÂN
A – The astral body
P – Le corps astral

KIM THỜI
A – Nowadays
P – Temps moderne

KIM TIÊN
A – Golden whip
P – Verge d'or

KIM TUYẾN
A – Metal thread
P – Fil de metal

KINH BANG TẾ THẾ
A – To rule a nation and help people
P – Gouverner l'état et secourir le mond

KINH CÚNG TỨ THỜI
A – The daily prayers
P – Le prières quotidiennes à quatre temps

KINH ĐIỂN
A – The prayings books
P – Le livres canoniques

KINH KỆ
A – The prayers
P – Les prières

KINH LUẬT
A – Religious books of laws
P – Les livres canoniques et lois

KINH THÁNH
A – Bibles book
P – Bibles livres

KINH VÔ TỰ
A – Bible without words
P – Le livre divin sans caractères

KÍNH CÁO
A – Respectful notice
P – Avis respectueurx

KÍNH LÃO ĐẮC THỌ
A – Respect the old persons getting a long life
P – Respectez les vieillards, vous avez d'une longue vie

KÍNH LỄ
A – To offer respectfully
P – Offrir respectueusement

KỲ AN (Kỳ yên)
A – To pray for peace
P – Prier pour la paix

KỲ DƯ
A – The rest
P – Le reste

KỲ LÃO
A – The old persons
P – Les vieillards

KỲ LÂN
A – Unicorn
P – Licorne

KỲ MỤC
A – Notables of the village
P – Notables du village

KỲ NGỘ
A – A special meeting
P – Heureuse recontre

KỲ PHÙNG ĐỊCH THỦ
A – To be good at chess meeting each other
P – Adversaire redoutable en jeu d'éches

KỲ THỊ
A – To hate each other
P – Distinguer

KỲ VỌNG
A – To hope
P – Espérer

KÝ SINH
A – Parasite
P – Parasite

KÝ SỰ
A – To note an event
P – Noter un évément

KÝ THÁC
A – To confide
P – Confier

KỶ CƯƠNG
A – The regulation
P – Les règles

KỶ LUẬT
A – The discipline
P – La discipline

KỶ NGUYÊN
A – The year of a new era
P – L'année d'une nouvelle ère

KỴ HÚY
A – To abstain
P – S'abstenir

KHẢ DĨ
A – Possible
P – Possible

KHẢ NĂNG
A – Capacity
P – Capacité

KHÁCH ĐÌNH
A – The house of funeral ceremony
P – La maison des funérailles

KHÁCH TRẦN
A – The guest of the world
P – L'hôte du monde

KHAI ĐÀN
A – The open a worship
P – Ouvrir un culte

KHAI ĐẠO
A – To open a religion
P – La déclaration du religion

KHAI ĐẠO ĐẠI LỄ
A – A great festival of Caodaism
P – Grande fête de l'avènement du Caodaïsme

KHAI GIẢI
A – To open and to liberate
P – Ouvrir et libérer

KHAI HÓA
A – To develop
P – Développer

KHAI KHIẾU
A – To open the intellegence
P – Ouvrir la faculté intellectuelle

KHAI KINH
A – The opening of prayers
P – L'ouverture des prières

KHAI NGƯƠN
A – To open a new era
P – Ouvrir une nouvelle ère

KHAI PHÁP
A – Juridical reformer
P – Réformateur Juridique

KHAI SÁNG
A – To find
P – Fonder

KHAI THẾ
A – Temporal reformer
P – Réformateur Temporel

KHẢI CA
A – Song of victory
P – Chant de victoire

KHÁN ĐÀI
A – The tribune
P – La tribune

KHANH TỂ
A – The hight dignitaries of government
P – Les grands dignitaires de la cour

KHÁNH ĐẢN
A – The birthday
P –Anniversaire de la naissance

KHÁNH TIẾT
A – Festivals
P – Fêtes

KHÁNH THỌ
A – The feast of longevity
P – La fête de longevité

KHÁNH VÂN
A – The lucky cloud
P – Le nuage heureux

KHẢO DƯỢT
A – To examine
P – Examiner

KHẢO ĐẢO
A – To try, to make
P – Éprouver

KHẢO LUẬN
A – The treatise
P – La traité

KHẢO TỘI
A – To punish
P – Punir

KHÂM CHÂU ĐẠO – KHÂM TRẤN ĐẠO
A – Chief of province of a religion
P – Chef de province religieuse

KHÂM THÀNH THÁNH ĐỊA
A – Chief of the city of Holyland
P – Chef de la ville de Terre Sainte

KHẨN NGUYỀN
A – To pray earnestly
P – Prier instamment

KHẤT THỰC
A – To go to beg food
P – Mendier la nourriture

KHẤU BÁI
A – To bow down
P – Saluer bas

KHẤU CUNG
A – To bow low
P – Se courber

KHẨU MẬT PHÚC KIẾM
A – The mouth with honey but abdsmen with sword
P – La bouche-miel et le ventre-épée

KHẨU NGHIỆP
A – The sins by speeches
P – Le péchés par les paroles

KHẨU PHẬT TÂM XÀ
A – The mouth of the Buddha and the heart of snake
P – La bouche de Bouddha et le cœur de serpent

KHI BẠC
A – Toiscorn and ill-treat
P – Mépriser et maltraier

KHI LỊNH
A – To scornan order
P – Mépriser un ordre

KHI THỊ
A – To scorn
P – Mépriser

KHÍ PHÁCH
A – The strong mind
P – Le moral puissant

KHÍ SẮC
A – Complexion
P – Complexion

KHÍ SỐ
A – Desnity
P – Desnitée

KHIÊM CUNG
A – Modest and respectable
P – Modeste et respectueux

KHIÊM NHƯỢNG
A – Modest
P – Modeste

KHIÊM TỪ
A – The modest speech
P – La parole modeste

KHIẾT KỶ
A – To purify oneself
P – Se purifier

KHINH KHINH
A – Very light
P – Très léger

KHOA MÔN
A – Examonation
P – Examen

KHOA MỤC
A – List of laureates
P – List de lauréats

KHOÁNG ĐẠT
A – Generous
P – Généreux

KHỔ HẢI
A – Ocean of pains
P – Océan de douleurs

KHỔ HẠNH
A – Ascetic
P – Ascétique

KHỔ HÌNH
A – The torture
P – Le supplice

KHỔ TÂM
A – Moral pain
P – Douleur morale

KHÔI GIÁP
A – Helmet and cuirass
P – Casque et cuirasse

KHÔN ĐỨC
A – The virtue of woman
P – La vertu de femme

KHỐN ĐỐN
A – Very unhappy
P – Très malheureux

KHÔNG GIAN – THỜI GIAN
A – The space and time
P – L'espace et le temps

KHỔNG MẠNH
A – Confucius and mencius
P – Confucius et Mencius

KHỔNG TỬ
A – Confucius
P – Confucius

KHỞI ĐỘNG
A – To start
P – Commencer

KHỞI NHẠC
A – To begin the music
P- Commencer la musique

KHUA ĐỘNG ĐỒNG TIỀN
A – To make noise with the coin
P – Fair du bruit avec la sa pèque

KHUA MÔI
A – To speak very loud but nothing
P – Parler avec grand loquence

KHUÊ MÔN
A – Women's apartment
P – Chamber de femme

KHỦNG HOẢNG
A – The crisis
P – La crise

KHUÔN KHỔ
A – Form and dimensions
P – Forme et demensions

KHUÔN VÀNG THƯỚC NGỌC
A – The pricious rules
P – Les règles précieuses

KHUYẾN GIÁO
A – To advise and teach
P – Conseiller et enseigner

KHUYNH GIA BẠI SẢN
A – To ruine one's family
P – Ruiner sa famille

KHỨ HỒI
A – To go and come back
P – Aller et revenir

KHỬ QUỈ TRỪ MA
A – To eliminate the demons
P – Éliminer les demons

KHỬ TỘI
A – To eliminate the sin
P – Éliminer de péché

KHƯƠNG NINH
A – Health and peace
P – Santé et paix

L

LẠC HẬU
A – To be in the back
P – Être en arrière

LẠC QUYÊN
A – The volontary cotisation
P – La cotisation volontaire

LẠC THƯ
A – The book of the Lạc river
P – La livre du fleuve Lạc

LAI SINH
A – Future life
P – La vie future

LẠI VIỆN
A – The institude of interior
P – Intitude del'interrieur

LẠM QUYỀN
A – To abuse one's power
P – Abuser de son pouvoir

LANG SA
A – The French
P – Le Fransais

LÃNG PHÍ
A – To dissipate
P – Dissiper

LÃNG TỬ
A – Vagabon
P – Vagabond

LÃNH HỘI
A – To understand
P – Comprendre

LÃNH MỆNH
A – To get an order
P – Recevoir un ordre

LÃNH TỤ
A – Leader
P – Leader

LAO CÔNG HẠN MÃ
A – The merit of the battle field
P – Le mérite au champ de bataille

LAO LUNG
A – The jail
P – La prison

LAO LÝ
A – To imprison
P – Emprisonner

LAO TÂM TIÊU TỨ
A – To tire oneself the heart and thought
P – Se fatiguer le cœur et la pensée

LÃO GIÁO
A – Taoism
P – Taoisme

LÃO QUÂN
A – Lao Tze
P – Lao Tseu

LÃO THÀNH
A – The experienced man
P – L'homme expérimenté

LÃO TRANG
A – Lao Tze and Tchang-Tze
P – Lao Tseu et Tchang-Tseu

LÃO TỬ
A – Lao Tze
P – Lao Tseu

LÂM CHUNG
A – At the death's door
P – Sur le point de mourir

LÂN
A – The unicorn
P – La licorne

LÂN BANG NAM QUỐC
A – The neighbouring countries of Việt Nam
P – Les pays voisins de Việt Nam

LẤP NGÕ TÀI HIỀN
A – To hide the talented man
P – Cacher les hommes de talent

LẬP ĐỨC
A – The establishment of the virtue
P – L'établissement de la vertu

LẬP LUẬN
A – To discuss
P – Raisonner

LẬP PHÁP
A – To legislate
P – L'égiférer

LẬP THỆ
A – To take one oath of faithfulness
P – Faire son serment de fidélite

LẬP TRƯỜNG
A – The standpoint
P – Le point de vue

LẬP VỊ
A – To establish the situation
P – Établir la situation

LỄ BÁI
A – The cult
P – Le culte

LỄ GIÁO
A – Educated
P – Éduqué

LỄ NGHI PHONG HÓA
A – Ceremony and manners
P – Cérémonie et moeurs

LỄ NGHĨA
A – The politeness
P – La politesse

LỄ NHẠC
A – The rites and music
P – Les rites et la musique

LỄ SANH
A – Student priest
P – Elève prêtre

LỄ VẬT
A – The offering thing
P – L'offrande

LỄ VIỆN
A – Institute of rites
P – Institut des rites

LỆ THUỘC
A – Dependent
P – Dépendant

LỊCH SỰ
A – Gentleman, polite
P – Politesse

LIÊM SĨ
A – Honest man
P – Homme intègre

LIÊM SỈ
A – Honest and ashamed
P – Intègre et honteux

LIÊN ĐÀI
A – The throne of lotus
P – Le trône de lotus

LIỄN ĐỐI
A – Two parallel sentences
P – Deux phrases paralèles

LIÊN ĐỚI
A – Solidary
P – Solidaire

LIỆT THÁNH
A – The Saints
P – Les Saints

LIỆT VỊ
A – Ladies and gentlemen
P – Mes dames et messieurs

LIỂU ĐẠO
A – To die
P – Mourir

LIỄU YẾU
A – The weak willows
P – Le saule faible

LINH CẢM
A – To have a presentiment of
P – Pressentir

LINH DIỆU
A – Miraculous
P – Miraculeux

LINH DƯỢC
A – Marvelous drug
P – Drogue merveileuse

LINH HỒN
A – The soul
P – L'âme

LINH SÀNG
A – The table of the death
P – La table de mort

LINH TÁNH
A – The divine character
P – Le caractère divin

LINH TIÊU ĐIỆN
A – The court of God
P – Le cour de Dieu

LINH VỊ
A – The table of the death
P – La tablette du mort

LINH XA
A – The hearse
P – La corbillard

LOAN PHỤNG HÒA MINH
A – A pair of phoenix in union
P – Un couple des phénix chantant a lumisson; époux unis

LOẠN LUÂN
A – Incestuous
P – Incestueux

LOẠN NGÔN
A – Incoherent talk
P – Propos incohérents

LONG HOA (Hội Long Hoa)
A – The universal judgement
P – Le judgement universel

LONG HOA THỊ
A – Long Hoa Market
P – Le marché Long Hoa

LONG PHỤNG
A – Dragon and phoenix
P – Dragon et phénix

LONG TRỌNG
A – Solemn
P – Solennel

LONG TU PHIẾN
A – Fan by the beard of dragon
P – Éventail en barbe de dragon

LONG VÂN
A – Dragon in the clouds
P – Dragon dans les nuages

LONG TRẦN
A – The vulgar heart
P – Le cœur vulgaire

LỖ BAN
A – Ancestor of carpenters
P – Ancêtre des charpentiers

LỖ BỘ
A – The insignia of the ancient arms for cortege
P – Les insignes des armes anciennes pour cortèges

LỘ TRÌNH
A – The journey
P – L'intinéraire

LÔI ÂM CỔ ĐÀI
A – The tower of the drum of thunder
P – Le tour du tambour de tonnerre

LÔI ÂM TỰ
A – The Temple of Thunder
P – Le Temple de Tonnerre

LỖI THỆ
A – To perjure oneself
P – Parjurer

LỢI DANH QUYỀN
A – The profit – the honor – the power
P – Le profit – l'honneur – le pouvoir

LỢI KHÍ
A – Good instrument
P – Bon instrument

LUÂN CHUYỂN
A – To turn round
P – Tourner

LUÂN HỒI
A – The wheel of reincarnation
P – La roue de réincarnation

LUÂN LÝ HỌC
A – The moral philosophy
P – La morale

LUÂN THƯỜNG
A – The constant and natural law
P – La loi constante et naturelle

LUẬN BIỆN
A – To discuss
P – Discuter

LUẬN LÝ HỌC
A – Logic
P – Logique

LUẬT ĐỊNH THIÊN NHIÊN
A – The natural law
P – Le loi naturelle

LUẬT LỆ CAO ĐÀI
A – Law and rule of Cao Dai
P – Loi et règle de Cao Dai

LUẬT PHÁP CHƠN TRUYỀN
A – The law and the true doctrine
P – Le loi et la vraie doctrine

LUẬT SƯ
A – Judicial agent
P – Agent judiciaire

LỤC CÁ NGUYỆT
A – Semester
P – Semestre

LỤC CĂN
A – Six organs
P – Six organes

LỤC DỤC
A – Six passions
P – Six passions

LỤC LONG
A – Six dragons
P - Six dragons

LỤC NƯƠNG
A – Sixth Muse
P – Sixième Muse

LỤC THỨC
A – Six knowledges
P – Six connairsances

LỤC TRẦN
A – Six objets of sense
P – Six objets de sense

LỤC TRAI
A – Six days vegetable diet
P – Le régime vététarien de six jours

LUỐNG CÔNG
A – Wast effort
P – Peine perdue

LỤY SA
A – Move to tear
P – Les larmes tombent

LUYẾN TRẦN
A – Still love the earth
P – Être attaché au monde

LUYỆN ĐẠO
A – The spiritual exercises
P – Les exercises spirituelles

LƯ NGỌC
A - Perfume-brazier
P – Bûle-parfum

LƯƠNG ĐIỀN - CÔNG NGHỆ - THƯƠNG MÃI
A – Agriculture – industry – comerce
P – Agriculture–industrie - commerce

LƯƠNG SANH
A – Good men
P – Bon homme

LƯƠNG TÂM
A – The conscience
P – La conscience

LƯƠNG THẦN
A – The lucky day
P – Le jour faste

LƯƠNG VIỆN
A – The institute of supply
P – Institut de l'intendance

LƯƠNG VỤ
A – Food service
P – Affaire de vivre

LƯỠNG NGHI
A – Two principle: Yin and yang
P – Deux priciples: Yin et yang

LƯU DANH
A – To keep a renowm
P – Laisser un renom

LƯU TRUYỀN
A – To hand down
P – Transmettre

LY GIA CẮT ÁI
A – To leave the house and to cut the familiar love
P – Quitter la maison et couper l'amour famillial

LY LOẠN
A – Living in a war time
P – Séparé par trouble

LY TRẦN
A – Leaving the world
P – Quitter le monde

LÝ SÂU
A – Deef reason
P – Raison profonde

LÝ TÀI (Kinh tế lý tài)
A – To administer the finance
P – Gérer les finances

LÝ THÁI BẠCH
A – Li-tai-Pei
P – Li-tai-Pei

M

MA HA THỦY
A – The Holy water
P – L'eau bénite

MA KHEO
A – Superior monk
P – Le moine supérieur

MA VƯƠNG
A – Prince of demon
P – Prince de démon

MẠC TRẮC
A – Immeasurable
P – Immesurable

MAI MỘT
A – To disapear
P – Faire disparaýtre

MAI TÁNG
A – To bury
P – Enterrer

MÃN KIẾP – MÃN PHẦN
A – To die
P – Mourir

MÃN KỲ
A – Expiry
P – Délai expiré

MÃN TANG
A – The end of mourning
P – La fin de deuil

MÃNG BÀO
A – Cloak adorned with dragon
P – Manteau orné de dragon (áo giáp Hộ Pháp)

MẠNG PHÁP
A – The order and law
P – L'ordre et la loi

MẠNG TRỜI
A – The order of God
P – L'ordre de Dieu

MẠNH – TRỌNG – QUÍ
A – First (thứ 1), Second of a group of three
P – Premier, Second (thứ 2), Troisième du groupe de trois

MẠNH TỬ (372-289 TCN)
A – Mencius
P – Mencius

MÃO
A – The head-dress
P – La coiffure – Les sortes de coiffures

MẠO MUỘI
A – Rash
P – Téméraire

MẠO XƯNG
A – False declaration
P – Fausse déclaration

MẠT KIẾP
A – The last existence
P – La dernière existance

MẠT LỘ
A – To be on one's last legs
P – Être aux abois

MẠT PHÁP
A – The last age of Buddhism
P – Le dernier âge du Bouddhisme

MẠT THẾ
A – The last time
P – Le dernier temps

MẠT VẬN
A – Misfortune
P – Adversité

MÁY CÀN KHÔN
A – The mysterious mechanism of the nature
P – Le mécanisme mystérieux de la nature

MÁY LINH CƠ TẠO
A – The divine machanism of God
P – Le mécanisme divin de Dieu

MẢY HÀO
A – A tiny bit
P – Un tantinet

MẢY MÚN
A – A very small quanlity
P – Un petit peu

MẶC KHẢI
A – The revelation
P – La révélation

MẶC NIỆM
A – The silent meditation
P – La méditation silencieuse

MẪN KHỔ
A – To pity the unhappy men
P – Avoir pitié des malheureux

MẬT CHỈ
A – The secret order of God
P – L'ordre secret de Dieu

MẬT CHIẾU
A – A secret decree
P – Le décret secret

MẬT CHÚ – MẬT NGỮ
A – Incantation – Mystical speeches
P – Incantation – Paroles mystiques

MẬT NGHĨA
A – Hidden sense
P – Sens caché

MẬT NIỆM
A – Secret petition
P – Pétition secrète

MẬT YẾU
A – Secret and important affair
P – Affaire secrète et importance

MÂU THUẪN
A – Contradiction
P – Contradiction

MẦU NHIỆM
A – Mysterious
P – Miraculeux

MẪU HẬU
A – Buddha-Mother
P – Bouddha-Mère

MÊ ĐỒ
A – The way of error
P – La voie de l'erreur

MÊ HOẶC
A – To fascinate
P – Fasciner

MÊ MUỘI
A – Obscure
P – Obscur

MÊ NGỘ
A – Blindness and knowledge
P – Aveuglement et connaissance

MÊ TÂN
A – The port of blindness
P – Le port de l'aveuglement

MÊ TÍN
A – The superstition
P – La superstition

MIỄN LỄ (Khỏi giữ lễ)
A – To dispense with formality
P – Dispenser d'une formalité

MIỄN LỄ (Ráng làm lễ)
A – To exert oneself to bown down
P – S'efforcer de se prosterner

MINH CHÁNH
A – Clear and straigh
P – Clair et droit

MINH ĐOÁN
A – To judge clearly
P – Juger clairement

MINH HUỆ - MINH QUANG
A – Brillant
P – Brillant

MINH THỆ
A – To take one's oath of faithfulness
P – Faire un serment de fidélité

MINH XÉT – MINH TRA
A – To examine clearly
P – Examiner clairement

MINH TRIẾT
A – Sagacity
P – Sagacité

MỘ BIA
A – The lombstone
P – La pierre tumulaire

MỘ CHÍ
A – Epitaph
P – Épitaphe

MỘ ĐẠO
A – To love a religion
P – Aimer une religion

MỘ KHANG
A – To ask the health of parents at evening
P – Demander la santé des parents au soir

MỘ PHẦN
A – The tomb
P – Le tombeau

MỘC ÂN (Vĩnh mộc từ ân)
A – Loaded with favours
P – Comblé de faveurs

MỘC DỤC
A – To wash
P – Se baigner

MÔN ĐỆ - MÔN SINH
A – Disciple
P – Disciple

MÔN PHÁI
A – Sect
P – Secte

MÔNG TRẦN
A – Covered with dust
P – Covert de poussière

MỘNG ĐIỆP
A – Nice dream
P – Beau rêve

MỘNG HỒN
A – Imagination
P – Imagination

MỘNG MỴ
A – The dream
P – La rêve

MƯA MÓC
A – Rain and dew
P – La faveur royal

MƯU CHƯỚC
A – The ruse
P – La ruse

MƯU ĐỒ
A – To plan
P – Projeter

MƯU SINH
A – To search for one's living
P – Chercher à gagner sa vie

MƯU SỰ TẠI NHÂN, THÀNH SỰ DO THIÊN
A – The man proposes, God disposes
P – L'homme propose, Dieu dispose

MƯU TRÍ
A – Sagacity
P – Sagacité

MỸ MIỀU

A – Good looking
P – Beau et tendre

MỸ TỤC

A – Good customs
P – Bonnes mœurs

MỸ VỊ

A – Well favoured
P – Succulent

N

NAM AI – NAM XUÂN
A – Melancholic piece of ancient music
P – Un air mélancolique de musique ancien

NAM MÔ
A – Veneration to…
P –Vénération à

NAM NHI
A – Men
P –Hommes

NAM TẢ, NỮ HỮU
A – Man on the left, woman on the right
P – Homme à gauche, femme à droit

NĂM CÂY NHANG
A – Five sticks of incense
P – Cinq baguettes d'encens

NĂM HẰNG
A – Five cardinal virtues
P – Cinq vertus cardinales

NĂM SẮC HOA TƯƠI
A – The five fresh couloured flowers
P – Les fleurs fraýches de cinq couleurs

NẮM TÂM
A – To keep the heart
P – Conserver de cœur

NĂNG CỨU
A – To have abitity to save
P – Être possible de sauver

NÂU SỒNG
A – Dark brown colour
P – Couleur brune sombre

NẺO HẠNH
A – The path of plum-trees
P – Le chemin de vertu

NẺO PHIỀN
A – Path of sadness
P – Chemin de tritesse

NÊ HOÀN CUNG
A – The fontanel
P – La fontanelle

NI KIM CÔ
A – The hood of female bonze
P – Le capuchon de bonzesse

NIỆM HƯƠNG CHÚ
A – The rite of the offering of incenses
P – Le rite de l'offre des encens

NIỆM PHẬT
A – To invoke the Buddha
P – Invoquer le Bouddha

NIẾT BÀN
A – Nirvana
P – Nirvana

NON THẦN
A – Mountain of immortals
P – Montagne des immortels

NỘ KHÍ XUNG THIÊN
A – The towering rage
P – La colège s'élève jusqu'au ciel

NỘI GIÁO VÔ VI, NGOẠI GIÁO CÔNG TRUYỀN
A – The esoterism, The exsoterism
P – L'ésotérisme, L'exotérisme

NỘI LUẬT
A – Interior rules
P – Règlement intérieurs

NỘI Ô, NGOẠI Ô
A – Urbain area, Outskirts
P – Zône urbaine, Zône suburbaine

NÔNG TRANG
A – To urge
P – Presser

NÔNG VIỆN
A – Institute of Agriculture
P – Institut d'Agriculture

NỮ ĐẦU SƯ
A – Lady cardinal
P – La Cardinale

NỮ ĐẦU SƯ ĐƯỜNG
A – Lady Cardinal office
P – Office de la Cardinale

NỮ KIỆT

A – Heroine
P –Héroine

NỮ NHI

A – Young girl
P – Jeune fille

NỮ TU

A – A nun
P – La religieuse

NƯỚC ÂM DƯƠNG

A – The Holy water
P – L'eau bénite

NG

NGẠN UYỂN
A – Sacred park
P – Parc sacré

NGAO ĐẦU
A – The first laureate
P – Le premier lauréat (đỗ đầu)

NGÂN HÀ
A – The milky way
P – La voie lactée

NGÂN KIỀU
A – The bridge of the painful river
P – Le poat du fleuve douloureux

NGHI THỨC
A – The protocol
P – Le protocole

NGHI TRƯỢNG
A – The cortege
P – Le cortège

NGOẠI NGHI
A – The exterior table
P – La table extérieure

NGOAN ĐẠO
A – Pious
P – Pieux

NGOAN NGẠNH
A – Stubborn
P – Têtu

NGỌC CÁC
A – Rich and noble family
P – Famille riche et noble

NGỌC CUNG
A - Palace of Immortals
P – Palais des Immortels

NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ
A – Jade Emperor
P – Empéreur de Jade

NGỌC HƯ CUNG
A – The Court of God
P – Le Conseil de Dieu

NGU HUYNH
A – Your modest elder
P – Votre aýné

NGU TRUNG
A – Stupid loyality
P – Fidélité stupide

NGŨ ÂM
A – Five essential notes of the oriental music
P – Cinq notes fondamentales de la musique orientale

NGŨ BÁ A-LA-HỚN
A – Five hundred Arahats
P – Cinq cent Arahats

NGŨ CHI ĐẠI ĐẠO

A – Five religious branches of the Great Way
P – Cinq branches religieuse de la Grande Voie (Nhơn, Thần, Thánh, Tiên, Phật Đạo)

NGŨ CHI MINH ĐẠO

A – Five branches of the Minh sect
P – Cinq branches de la Secte Minh (Minh Lý, Sư, Thiện, Đường, Tân)

NGŨ CỐC

A – The five cereals
P – Les cinq céréales

NGŨ ĐẾ

A – The five emperors of the antique China
P – Les cinq empéreurs de la Chine antique

NGŨ GIỚI CẤM

A – Five interdictions
P – Cinq interdictions

NGŨ HÀNH

A – Five primary elements
P – Cinq éléments de la nature

NGŨ KINH

A – The five classical books of the Confucian doctrine
P – Les cinq livres classiques da la doctrine Confucienne

NGŨ LUÂN

A – Five cardinal relationships
P – Cinq relations cardinales

NGŨ NGUYỆN
A – Five aspirations
P – Cinq aspirations

NGŨ NƯƠNG
A – Fifth Muse
P – Cinquième Muse

NGŨ TẠNG
A – The five visceras
P – Les cinq viscères

NGŨ THƯỜNG
A – Five cardinal virtues
P – Cinq vertus cardinales

NGỤ Ý
A – To allegorize
P – Allégoriser

NGUỒN ĐÀO
A – The fairyland
P – Le séjour des immortels

NGUỒN THÁNH
A – Holy source
P – La Source sacré

NGUY NGUY
A – Imposing
P – Imposant

NGUYÊN CĂN
A – Primitive cause
P – Cause primitive

NGUYÊN CHẤT

A – Constitutive element
P – Élément constitutif

NGUYÊN (Nguơn)

A – Cycle
P – Cycle

NGUYÊN ĐÁN

A – The first day of the lunar year
P – Le premier jour de l'année lunaire

NGUYÊN HỒN, NGUYÊN LINH

A – The original soul
P – L'âme originelle

NGUYÊN KHÍ

A – The constitutive element of the living beings
p – Les éléments constitutifs des êtres vivants

NGUYÊN LÝ

A – Principle
P – Principe

NGUYÊN NHƠN, HÓA NHƠN, QUỈ NHƠN

A – Man of original soul; man of impure soul; man of perverse soul
P – Homme le l'âme originelle; homme de l'âme impure; homme de l'âme perverve

NGUYÊN TÁNH

A – The original character
P – Le caractère originel

NGUYỆT CÚC
A – The chrysanthemum of autumn
P – Le chrysanthème de l'automne

NGUYỆT SAN
A – Monthly review
P – Revue mensuelle

NGƯ, TIỀU, CANH, MỤC
A – Fisherman, woodsman, flowman, herdsman
P – Pêcheur, bûcheron, laboureur, pasteur

NGỰ BAN
A – To gratify
P – Gratifier

NGỰ GIÁNG
A – To descend
P – Descendre

NGỪA
A – To wait for
P – Attendre (chờ)

NGƯNG THẦN ĐỊNH TRÍ
A – To concentrate one's mind completely
P – Concentrer tout son esprit

NGƯỠNG NGUYỆN
A – To implore
P – Implorer

NGƯỠNG VỌNG
A – To look up and beg for
P – Regarder en haut et espérer

NH

NHẠC CÔNG
A – The player
P – L'éxécutant

NHẠC LỄ
A – The music and rites
P – La musique et les rites

NHẠC SĨ
A – Musicain
P – Musicien

NHẠC SINH
A – Student of music
P – Étudiant de musique

NHẠC SƯ
A – Professor of music
P – Professeur de musique

NHÃN TIỀN BÁO ỨNG
A – Immediate retribution
P – Rétribution immédiate

NHẪN NHỤC
A – To bear patiently an affront
P – Supporter avec patience un affront

NHẬP DIỆT
A – To enter Nirvana (Niết Bàn)
P – Pénétrer au Nirvana

NHẬP DIỆU
A – To penetrate the secrets of science
P – Pénétrer les secrets d'une science

NHẬP ĐỊNH
A – To enter into the contemplation
P – Entre dans la contemplation

NHẬP HỘI
A – To enter in the assembly
P – Entrer dans une assemblée

NHẬP MÔN
A – To adopt a religion
P – Embrasser une religion

NHẬP NỘI
A – To enter inside
P – Entrer dedans

NHẬP QUAN
A – To coffin a body (tẩn liệm)
P – Mettre en bière

NHẬP TÂM
A – To engrave in the heart
P – Engraver dans le cœur

NHẬP THẾ, XUẤT THẾ
A – To enter in the life, to become a monk
P – Entrer dans la vie, devenir un religieux

NHỊ HỮU HÌNH ĐÀI
A – Two tangible palaces
P – Deux palaces tangibles

NHỊ NGUYÊN LUẬN
A – Dualism
P –Dualisme

NHỊ NƯƠNG
A – Second Muse
P – Seconde Muse

NHỊ THẬP TỨ HIẾU
A – Twenty four examples of filial piety
P – Vingt quatre récits de pitié filiale

NHỊ THẬP TỨ TIẾT
A – Twenty four weathers
P – Vingt quatre temps

NHỊ XÁC THÂN
A – The perisprit
P – Corps astral

NHIÊN ĐĂNG CỔ PHẬT
A – Dipankara
P – Bouddha ancien

NHIẾP TÂM
A – To keep one's heart
P – Retenir son cœur (giữ tâm)

NHIỆT TÂM
A – Enthusiasm
P – Enthousiasme

NHIỆT THÀNH
A – Fervent
P - Fervent

NHIỄU ĐIỀU
A – The red crape
P – Le crêpon rouge

NHO GIA
A – Confucianist
P – Confucianiste

NHO GIÁO
A – Confucianism
P – Confucianisme

NHO NHÃ
A – Distinguished
P – Décent

NHO PHONG
A – Confucian scholar's manners
P – Manières des lettrés

NHO THÍCH ĐẠO
A – Confucianism, Buddhism, Taoism
P – Confucianisme, Bouddhisme, Taaoisme

NHỒI QUẢ
A – To stuff the retributions
P – Bourrer des rétributions

NHÂN (NHƠN) ÁI
A – The charity
P – La charité

NHÂN BẢN
A – Humanism
P – Humanisme

NHÂN CÁCH
A – Personality
P – Personalité

NHÂN CHỦNG
A – Human race
P – Race humaine

NHÂN DỤC
A – Human passions
P – Passions humaines

NHÂN DUYÊN
A – Cause
P – Cause

NHÂN ĐẠO, THIÊN ĐẠO
A – Doctrine of Sages, the Holy doctrine of God
P – Doctrine des Sages, la Sainte doctrine de Dieu

NHÂN ĐỊNH THẮNG THIÊN
A – Human determination will over come the destinity
P - La volonté de l'humanité peut triompher de la destinée

NHÂN ĐẠO
A – Charitable and virtuous
P – Charitable et vertueux

NHÂN GIAN
A – The world
P – Le monde

NHÂN HẬU
A - Generous
P – Genereux

NHÂN LUÂN
A – The moral laws
P – Les lois morales

NHÂN LỰC
A – The humain force
P – La force humaine

NHÂN NGHĨA
A – Charity and justice
P – Charité et justice

NHÂN PHẨM
A – The human dignity
P – La dignité humaine

NHÂN QUẢ
A – Cause and effect
P – Cause et effet

NHÂN SANH QUAN
A – Philosophy of life
P – Conception de la vie

NHÂN SĨ
A – The hight personality
P – Le haute personalité

NHÂN SỰ
A – Human affairs
P – Affaires humaines

NHÂN TÌNH
A – The human feelings
P – Les sentiments humains

NHÂN TÌNH THẾ THÁI
A – The human feelings and manners of times
P – Les sentiments humains et les mœurs du temps

NHÂN TỪ
A – The universal love
P – L'amour universel

NHƠN TƯỚC, THIÊN TƯỚC
A – The dignity in the world and in the Heaven
P – La dignité dans le monde et dans le Ciel

NHÂN VỊ
A – Personalism
P – Personnalisme

NHŨ DANH
A – A patronymic name
P – Le nom patronymique (tên còn bú)

NHŨ LỊNH
A – The order of the Mother
P – L'ordre de Mère

NHỤC NHÃN
A – Freshy eyes
P – œil de chair

NHỤC THỂ
A – Carnal body
P – Corps charnel

NHƯ LAI

Sanscrit: Tathâgatha
P – Bouddha

NHƯ NGUYỆN

A – As one's wishes
P – Selon la volonté

NHƯ THỊ

A – As if
P – Comme si

NHƯỢC HỮU

A – If anithing
P – S'il ya (nếu có)

NHƯỢC THIỆT, NHƯỢC HƯ

A – As real as unreal
P – Comme réel comme irréel

NHỨT QUÁN (Xuyên suốt)

A – An only principle embraces all
P – Un seul principe embrasse tout

NHỨT NHỊ TAM KỲ PHỔ ĐỘ

A – The first, second, third manifestation of the divine mercy
P – La première, seconde, troisième manifestation de la miséricorde divine

NHỨT NGUYÊN LUẬN

A – Monism
P – Monisme

NHỨT NIỆM
A – An only reflection
P – Un seul réflexion

NHỨT NƯƠNG
A – First Muse
P – Première Muse

NHỨT TÂM THIỆN NIỆM
A – A good thought of all the heart
P – Une bonne pensée de tout cœur

NHỨT THIẾT CHƯ PHẬT
A – All the Buddha
P – Tout les Bouddha

NHỨT THỐNG
A – To unify
P – Unifer

NHỨT THỜI
A – A time
P – Une fois

NHỨT TRẤN OAI NGHIÊM
A – The First of Three Spiritual Governors of Caodaism
P – Le Première de Trois Gouverneurs Spirituels du Caodaïsme

NHỨT TRIÊU NHỨT TỊCH
A – Each morning and each evening
P – Chaque matin et chaque soir

NHỰT NGUYỆT CHI QUANG

A – The sunlight and the moonlight

P – La lumière solaire et la lumière lunaire

NHỰT TỤNG

A – Daily brevialy

P – Le bréviaire journalier

O

OAI DÕNG
A – Powerful
P – Puissant

OAI ĐỨC
A – Severe and virtuous
P – Sévère et vertueux

OAI LINH
A – Majestic and sacred
P – Majestueux et sacré

OAI NGHIÊM
A – Majestic and grave
P – Majestueux et grave

OAI QUYỀN
A – Power
P – Autorité

OAI THẦN
A – The majestic genius
P – Le génie majestueux

OAN GIA
A – Enemy of the anterior existence
P – Ennemi de l'existence antérieure

OAN HỒN
A – The soul of a person who die a victim of injustice
P – L'âme d'une personne morte victime d'une injustice

OAN KHIÊN
A – The hate and sin
P – La haine et le péché

OAN NGHIỆT
A – Retribution for evil
P – Rétribution par la mal

OAN TRÁI
A – The dept from the previous existence
P – La dette de l'existance antérieure

OAN UỔNG
A – Injustice
P – Injustice

OÁT VẬN
A – To turn around
P – Tourner

OẰN OẠI
A – To twist
P – Se tordre

Ô-LI-VÊ (Núi)
A – Mount of Olives
P – Mont des Oliviers

Ô TRƯỢC
A – Dirty and impure
P – Sale et impure

Ô UẾ
A – Sullied
P - Souillé

ÔN CỐ TRI TÂN

A – To recall the past and to know the present
P – Se rappeler le passé et connaýtre le présent

ÔN HÒA – ÔN NHU

A – Moderate
P – Modéré

ÔNG ÁC

A – The Evil Genius
P – Le Mauvais Génie

ÔNG TÁO

A – The genius of kitchen
P – Le génie du foyer

ÔNG THIỆN

A – The Good Genius
P – Le Bon Génie

PH

PHÁ CỔ
A – To destroy the ancient laws
P – Détruire les lois anciennes

PHÁ CHẤP
A – To destroy the stubborness
P – Détruire l'opiniâtreté

PHÁ GIỚI
A – To violate the religious rules
P – Violer les règles religieuses

PHÁ MÊ
A – To destroy the passion
P – Détruire la passion

PHÁCH ANH LINH
A – The mysterious perisprit
P – Le périsprit mystérieux

PHÁCH LẠC HỒN KINH
A – To lose consciousness
P – Esprit égarné et âme effrayée

PHÁI VÀNG
A – The yellow branche
P – La branche jaune

PHÁI VIÊN
A - The representative
P – Le représentant

PHÀM CHẤT, THÁNH CHẤT
A – The vulgar quality, the sacred quality
P –La qualité vulgaire, la qualité sacrée

PHÀM GIAN
A – The world
P – Le monde

PHÀM GIÁO, THÁNH GIÁO
A – The profane doctrine, the sacred doctrine
P – La doctrine vulgaire, la sainte doctrine

PHÀM NHÃN
A – The carnal eyes
P – Les yeux charnels

PHÀM NHƠN
A – The vulgar person
P – La personne vulgaire

PHÀM PHẨM
A – The vulgar grade
P – Le grade vulgaire

PHÀM PHU TÁNH
A – The vulgar quality
P – La qualité vulgaire

PHÀM TÂM
A – The vulgar heart
P – Le cœur vulgaire

PHÀM THỂ
A – The physical body
P – Le corp physique

PHÀM TRẦN
A – The terrestrial world
P – Le monde terrestre

PHÀM TRỊ
A – Punishment in the world
P – Punition dans le monde

PHẠM GIỚI
A – To violate an interdiction
P – Violer à une interdiction

PHẠM HỘ PHÁP
A – Mainterner of rules and laws
P – Sa Sainteté Phạm Công Tắc

PHẠM MÔN
A – The buddhist door
P – La porte bouddhique

PHẠM THỆ
A – To violate the oath
P – Violer le serment

PHAN (PHƯỚN)
A – Banner
P – Oriflamme

PHÁN XÉT
A – The general judgment
P – Le jugement général

PHÁN XỬ
A – To judge
P – Juger

PHẢN BỔN HUỜN NGUYÊN
A – To return the origin
P – Retourner à l'origine

PHẢN LOẠN CHƠN TRUYỀN
A – To revolt against the true teaching
P – Se révolter contre le vrai enseignement

PHẢN TỈNH
A – Introspestion
P – Introspection

PHẠN NGỮ
A – The sanscrit
P – Le sanscrit

PHÁP CHÁNH TRUYỀN
A – The religious constitutional laws of Caodaism
P – Lois constitutionnelles religieuses du Caodaïsme

PHÁP DANH, THÁNH DANH
A – Religiouss name, Holy name
P – Nom religieux, Nom sacré

PHÁP ĐIỀU
A – Articles of laws
P – Articles de lois

PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỂN
A – The wheel of the Holy doctrine turns ordinarity
P – La roue de la Sainte doctrine tourne ordinairement

PHÁP MÔN
A – The ways of improvement
P – Les voies de perfectionnement

PHÁP NHÂN
A – Judirical personality
P – Personnalité juridique

PHÁP SIÊU QUẦN THÁNH
A – His miracle pass the whole of Saints
P – Son miracle dépasse l'ensembre des Saints

PHÁP THÂN
A – Astral body
P – Corps éthéré

PHÁP THÍ
A – Donation of doctrine
P – La donation de la doctrine

PHÁP XA
A – Mysterious cart
P – Char mystérieux

PHÁT CHẨN
A – To distribute alms
P – Distribuer des aumônes

PHÁT NGUYỆN
A – To make a vow
P – Faire un vœu

PHÁT TANG
A – Death announcement
P – Avis de funérailles

PHẨM CŨ
A – The ancient grade
P – Le grade ancien

PHẨM PHỤC
A – Uniform of dignitaries
P – Uniforme des dignitaires

PHẨM THIÊN VỊ
A – The heavenly classes
P – Les classes célestes

PHẨM TƯỚC
A – The classes of dignity
P – Les classes de dignité

PHẨM VỊ
A – The dignity
P – La dignité

PHÂN GIẢI
A – To make clear
P – Éclaisir

PHÂN QUYỀN
A – Decentralisation of powers
P – Décentralisation des pouvoirs

PHÂN TÂM
A – The divided spirit
P – L'esprit partagé

PHÂN TRẦN
A – To expose
P – Exposer

PHÂN XỬ
A - To judge
P – Juger

PHẦN CHÚC
A – To burn the petition (đốt sớ)
P – Brûler la pétition

PHẦN HƯƠNG
A – To burn incenses (đốt nhang)
P – Brûler les encens

PHẦN MỘ
A – The tomb
P – Le tombeau

PHẤN CHẤN
A – The feel enthusiastic
P – S'enthousiasmer

PHẤN CHÍ
A – The enthusiasm
P – L'enthousiasme

PHẬN BẠC
A – Unhappy lot
P – Sort malheureurx

PHẬN ĐẠO
A – The parish
P – La paroisse

PHẬN SỰ
A – Duty
P – Devoir

PHẤT CHỦ (TRẦN)
A – The dust brush of the immortals
P – L'époussette des immortels

PHẬT (BỤT)
A – Buddha
P – Bouddha

PHẬT CỐT
A – The buddhic trait
P – L'ossature bouddhique

PHẬT ĐÀI
A – Buddhist altar
P – Autel Bouddha

PHẬT ĐẢN
A – Buddha birthday
P – Jour de la naissance du Bouddha

PHẬT ĐỘ
A – Land of Buddha
P – Terre de Bouddha

PHẬT GIÁO
A – Buddhism
P - Bouddhisme

PHẬT MẪU
A – Buddha-Mother
P – Bouddha-Mère

PHẬT PHÁP
A – The doctrine of Buddha
P – La doctrine de Bouddha

PHẬT PHÁP TĂNG
A – Buddha, doctrine, community of monks
P – Bouddha, doctrine, communauté des bonzes

PHẬT TÁNH
A – The nature of Buddha
P – La nature de Bouddha

PHẬT TÂM
A – The buddhic heart
P – Le cœur bouddhique

PHẬT TỔ
A – The founder of Buddhism
P – Le fondateur du Bouddhisme

PHẬT TỬ
A – Buddhist (Con Phật)
P – Bouddhiste

PHẬT VỊ
A – The rank of Buddha
P – Le rang de Bouddha

PHẬT XỨ
A – The Buddhic Kingdom
P – Le royaume Bouddhique

PHÉP HUYỀN HƯ
A – Mysterios method
P – Méthode mystérieuse

PHÉP LÀNH
A – Sacrament of benediction
P – Sacrament de bénédiction

PHÉP LINH
A – The mysterious power
P – Le pouvoir mystérieux

PHÉP TIÊN ĐẠO
A – The method of Taoist practises
P – La méthode des pratiques Taoistes

PHÉP XÁC
A – Mystery of deliverance
P – Mystère de la dilivrance (đoạn căn)

PHÊ CHUẨN
A – To ratify
P –Ratifier

PHÊ DUYỆT
A – To approve
P – Approuver

PHẾ ĐỜI HÀNH ĐẠO
A – The abolishment of the lay life for the religious life
P – L'abandon de la vie laïque pour la vie religieuse

PHẾ PHẬN
A – To be neglectful in one's duties
P – Être négligment dans ses fonctions

PHI ÂN BẠC NGHĨA
A – Ungrateful
P – Ingrat

PHI CẦM TẨU THÚ
A – The winged animals and the quadrupeds
P – Les volatiles et les quadrupèdes

PHI LÝ
A – Irrational
P – Irrationnel

PHI NGÃ
A – Non-ego
P – Non-moi

PHI PHÀM – PHI THƯỜNG
A – Extra ordinary
P – Extra ordinaire

PHIỀN NÃO
A – Passions
P – Tristesse, passions

PHIÊU LINH
A – To wander
P – Balloter

PHÒ CƠ (LOAN)
A – To hold up an apparatus in a spirittual séance
P – Soutenir in appareil dans une séance spirituelle

PHÓ THÁC
A – To entrust
P - Confier

PHONG BA
A – Wind and waves
P – Vent et vagues

PHONG ĐIỀU VÕ THUẬN
A – The regular wind and favourable rain
P – Le vent régulier ei la pluie favorable

PHONG ĐÔ
A – The Hell
P – L'Enfer

PHONG HÓA
A – Public morals
P – Bonnes mœurs

PHONG SẮC
A – To moninate by the imperial decree
P – Nommer par le decret impérial

PHONG THÁNH
A – To canonize
P – Canoniser

PHONG THẦN
A – Apotheosis
P – Apothéose

PHONG THƯỞNG
A – Investiture
P – Investiture

PHONG TỊCH
A – To confer a dignity
P – Confier une dignité

PHONG TRẦN
A – Wind and dust
P – Vent et poussière

PHONG VÂN
A – Wind and clouds
P – Vent et nuages

PHONG VÕ
A – Wind and rain
P – Vent et pluie

PHÒNG ĐÀO
A – The room of the wife
P – Chambre de la femme

PHÒNG TRÙ
A – Kitchen
P – La cuisine

PHÓNG SANH
A – To liberate the living beings
P – Libérer les être vivants

PHÓNG TÂM – GIỚI TÂM
A – To liberate the heart, to preserve the heart
P – Libérer le cœur, préserver le cœur

PHỔ CÁO CHÚNG SANH
A – Public notice
P – Notification publique

PHỔ CẬP
A – To vulgarize
P - Vulgariser

PHỔ ĐỘ
A – To perfom the universal salvation
P – Exécuter la valvation universelle

PHỔ GIÁO
A – To teach generally
P – Enseigner généralement

PHỔ HÓA
A – To teach the people
P – Enseigner le peuple

PHỔ TẾ CƠ QUAN
A – The body of Public assistance
P – Corps de l'Assistance publique

PHỔ THÔNG
A – Popularisation
P – Vulgarisation

PHỔ TRUYỀN
A – General propagation
P –Propagation générale

PHỐI SƯ
A – Archbishop
P – Archevêque

PHỐI THÁNH
A – The Saint
P – Le Saint

PHỒN BA
A – The nosy and gaudy urban area
P – La cité animée et fastueuse

PHU TỬ
A – Master
P – Maýtre

PHÙ BA
A – Floating wave
P – Vague flottante

PHÙ SANH
A – The ephemeral life
P – La vie éphémère

PHÚ QUÍ
A – Riches and hounours
P – Richesse et honneur

PHỦ TỪ
A – House of worship
P – Maison de culte

PHỤ TỪ TỬ HIẾU
A – The kind father makes the filial sons
P – Le bon père produit les fils pieux

PHÚC SỰ
A – To make a report
P – Faire un rapport

PHÚC TRÌNH
A – A report
P – Un rapport

PHỤC CHỨC
A – To restore S.O to this position
P – Être réintégré dans sa fonction

PHỤC CỔ
A – To return to the past
P – Revenir au passé

PHỤC HỒI
A – To restore
P – Rétablir

PHỤC SINH
A – Resurrection
P – Résurrection

PHỤC THIỆN
A – To listen to the reason
P – Se rendre à la raison

PHỤC VỊ
A – To restore to his position
P – Être réintégré dans sa position

PHÚNG ĐIẾU
A – To make a visit of condolence with offering gifts
P – Faire une visite de condoléance avec offrandes

PHỤNG HÀNH
A – To execute the orders of a superior
P – Exécuter les ordres d'un supérieur

PHỤNG LÃNH
A – Phoenix on mountain
P – Phénix sur le mont

PHỤNG LIỄN
A – The imperial carriage
P – La voiture impériale

PHỤNG SỰ
A – To serve
P – Servir

PHỤNG TỰ
A – To worship the ancestors
P – Adorer les ancêtres

PHƯỚC ĐỊA
A – The land of happiness
P – La terre de bonheur

PHƯỚC HẠNH
A – The good luck
P – La bonne chance

PHƯỚC, LỘC, THỌ
A – Happiness, Wealth, Longevity
P – Bonheur, Richesse, Longévité

PHƯỚC THIỆN CƠ QUAN
A – Body of charity
P – Corps de charité

PHƯỚN LINH
A – The mysterious banner
P – La bannière mystérieuse

PHƯỚN PHẬT MẪU
A – The banner of Boddha-Mother
P – La bannière de Bouddha-Mère

PHƯỚNG PHỤNG
A – Tail of phoenix
P – La queue du phénix

PHƯỚN THÁNH THẤT
A – The banner of Holy House
P – La bannière de Saint Maison

PHƯỚN TÒA THÁNH
A – The banner of Holy See
P – La bannière de Saint Siège

PHƯƠNG CHÂM

A – Precept
P – Le précepte

PHƯƠNG LƯỢC

A – The stratagem
P – Stratagème

QU

QUÁ CỐ
A – Deceased
P – Décédé

QUÁ VÃNG
A – To pass any way
P – Trépasser

QUẢ BÁO
A – Retribution
P – Rétribution

QUẢ CÀN KHÔN (*)
A – The heavenly globe
P – Le globe céleste

QUẢ CĂN
A – The consequences of the actions in the previous life
P – Les conséquences des actions dans l'existence antérieure

QUẢ DUYÊN
A – The divine position
P –La position divine

QUẢ KIẾP
A – The result of the previous life
P – Le résultats de la vie antérieure

QUẢ NHÂN
A – Cause and effect
P – Cause et effet

QUẢ PHẨM
A – The fruits
P – Les fruits

QUẢ PHÚC – QUẢ VỊ
A – The divine position
P – La position divine

QUÁI KHÍ
A – Foul air
P – Air vicié

QUAN KIẾN
A – To observe
p – Observer

QUAN QUÁCH
A – The exterior and interior coffin
P – Le cercueil extérieur et intérieur

QUAN TÀI
A - The coffin with a death body in it
P – Le cercueil renfermant le corps du mort

QUAN TÂM
A – To concern oneself with
P – S'intéresser à

QUÁN TẨY
A – To wash oneself
P – Se laver

QUẢN TRỊ
A – To administer
P - Administrer

QUẢN VĂN PHÒNG
A – General secretary
P – Secrétaire général

QUANG MINH CHÁNH ĐẠI
A – Open and straight forward
P – Clair et droit

QUẢNG ĐẠI
A – Generous
P – Vaste, généreux

QUẢNG HÀN CUNG
A – Palace of the moon
P – Palais de la lune

QUẢNG KHAI
A – To enlarge
P – Élargir

QUẢNG TRUYỀN ĐẠO ĐỨC
A – To propagate the book of Đạo Đức
P – Propager le livre de Đạo Đức

QUẦN CHƠN
A – All the Saints
P – Tout les Saints

QUẦN HỒNG
A – Rose trousers
P- Pantalon rouge

QUẦN LINH
A – All the espirits
P – Tous les esprits

QUẦN NHI
A – All the children
P – Tous les enfants

QUẦN SANH
A – All the living beings
P – Tous les êtres vivants

QUẦN THÁNH
A – All the Saints
P – Tous les Saints

QUI CĂN
A – To return to the origin
P – Retouner à l'origine

QUI CHÁNH CẢI TÀ
A – To return to the right and to give up wrong way
P – Revenir au bien et quitter la voie du mal

QUI ĐIỀU
A – The rule
P – Le règlement

QUI HỒI
A – To return to
P – Retourner à

QUI LIỄU
A – To die
P – Mourir

QUI NGUYÊN PHỤC NHỨT
A – To return to the origin and unify
P – Retourner à origine et unifier

QUI NHỨT
A – The unification
P – L'unification

QUI PHÀM
A – To materialize
P – Matérialiser

QUI THIÊN
A – To return to the Heaven
P – Retourner au Ciel

QUI THIỆN
A – To return to the good
P – Retourner au bien

QUI TIÊN
A – To return to the Paradise
P – Retourner au Paradis

QUI Ư CỰC LẠC
A – To return to the Nirvana
P – Retourner au Nirvana

QUI VỊ
A – To die
P – Mourir

QUI Y
A – To follow Caodaism
P – Suivre Caodaïsme

QUỈ KHÍ – QUỈ MỊ
A - The evil spirit
P – L'esprit errant (mauvai)

QUỈ VÔ THƯỜNG
A – The changeful demon
P – Le démon changeant

QUỈ VƯƠNG
A – Satan
P – Roi des démons

QUỐC ĐẠO
A – The national religion
P – La religion nationale

QUỐC HỒN
A – The national spirit
P – L'esprit national

QUỐC MẠCH
A – The economical life of a country
P – La vie économique d'un pays

QUỐC SĨ
A – Eminent scholar of a country
P – Caractéristique d'un pays

QUYỀN GIÁO TÔNG
A – Interim Pope
P – Pape intérimaire

QUYỀN NĂNG
A – Power
P – Pouvoir

QUYỀN THỐNG NHỨT
A – The unified power
P – Le pouvoir unifié

QUYẾT ĐOÁN

A – To decide

P –Décider

QUYẾT NGHỊ

A – To take a deliberation

P – Prendre une délibération

R

RẰM THƯỢNG NGUƠN

A – The fifteenth day of the first lunar month
P – Le quinzième jour du premier mois lunaire:
- Trung nguơn: 7th month, 7è mois
- Hạ nguơn: 10 th month, 10è mois

ROI DẤU

A – To leave a vestige
P – Laisser un vestige

RỒNG (LONG)

A – The dragon
P – Dragon

RUỔI DONG

A – To run quickly
P – Courir rapidement

RỪNG NHU BIỂN THÁNH

A – The forest of books and the ocean of wisdoms
P – La forêt des livres et l'ocean des sagesses

RỪNG THIỀN

A – The pagod
P – La pagode

RƯỚI ÂN THIÊN

A – To bestow the divine favours
P – Accorder des faveurs divines

RƯỚI KHỔ

A – To sprinkle the holy water on the misfortune
P – Asperger l'eau bénite sur le malheur

RƯỚI LỬA PHIỀN

A – To sprinkle on the fire of anger

P – Asperger sur le feu de colère

S

SA ĐÀ
A – To make a false step
P – Faire un faux pas

SA ĐỌA
A – To fall into the darkness
P – Tomber dans les ténèbres

SÁCH PHỤ
A – To offer the strategies of help
P – Offrir les stratégies pour aider

SAI LẠC
A – To be wrong
P – Être dans l'erreur

SÀM BIỆN
A – To calumniate
P – Calomnier

SÀM TẤU
A – To calumniate before the digntarie
P – Calomnier devant le dignitaire

SÁM HỐI
A – To confess in
P – Se répentir

SÁM HỐI KINH
A – The prayer of confession
P – La prière de confession

SANG CẢ
A – Noble
P – Noble

SÁNG LẬP
A – To found
P – Fonder

SANH BIẾN
A – To transform and create
P – Transformer et créer

SANH DIỆT
A – To be born and annitrilate
P – Être né et anéantir

SANH HÓA
A – To create
P – Créer

SANH KHÍ
A – Vital breath
P – Souffle vital

SANH LINH
A – Living beings
P – Êtres vivants

SANH LY TỬ BIỆT
A – Separation in life and separation in death
P – Séparation du vivant et séparation de la mort

SANH QUANG
A – The vital fluid
P – Le fluide vital

SANH SANH HÓA HÓA
A – To create and to multiply
P – Créer et multiplier

SANH TIỀN
A – In the life time
P – De son vivant

SÁT MẠNG
A – To assassinate
P – Assassiner

SÁT SANH
A – To kill the living beings
P – Tuer les êtres vivants

SẮC KHÔNG
A – The appearances are not real
P – Les apparences n'ont rien de réel

SẮC LỊNH – SẮC MẠNG
A – The decree
P – Le décret

SẮC PHÁI
A – The colour of every branch
P – La couleur de chaque branche

SẮC PHỤC
A – The full dress
P – La grande tenue

SẮC SẢO
A – Beautifull
P – Beau, merveilleux

SẤM KÝ
A – The book of oracles
P – Le livre des oracles

SẤM TIÊN TRI
A – Predictions
P – Oracles, prédictions

SÂN NGÔ (ĐỒNG)
A – The yard of sterculias
P – La cour de sterculiers

SÂN TRÌNH
A – Ancient school
P – École ancienne

SẤP MÌNH
A – To prostrate oneself
P – Se prosterner

SẦU BI
A – Sad
P – Tritesse

SĨ DIỆN
A – The dignity of a lettered man
P – La dignité d'un lettré

SĨ KHÍ
A – Schollar's virtue
P – La vertu du lettré

SĨ TẢI
A – Archivist
P – Archiviste

SIÊU ĐỌA
A – The ascension and the fall
P – L'Ascension et la chute

SIÊU ĐỘ
A – The salvation of the soul
P – La salvation de l'âme

SIÊU HÌNH
A – Metaphysical
P – Métaphysique

SIÊU RỖI
A – To save the soul
P – Sauver l'âme

SIÊU SANH
A – To ascend to Heaven
P – Monter au Ciel

SIÊU THOÁT
A – The deliverance
P – La délivrance

SÓC VỌNG
A – The first day and the fifteenth day of lunar month
P – Le premier jour et le quinzième jour du mois lunaire

SONG THÂN
A – The parents
P – Les parents

SONG THỦ
A – Two hands
P – Deux mains (hai bàn tay)

SÓNG SẮC
A – The waves of the beauty
P – Le vagues de beauté

SÓNG TRẦN
A – The miseries of world
P – Les misères du monde

SỐ MẠNG
A – The destiny
P – La destinée

SỔ BỘ ĐẠO
A – The religious registers
P – Les registres religieux

SÔNG HƯƠNG
A – The perfumed river
P – Le fleuve parfumé

SÔNG LỆ
A – The river of tears
P – Le fleuve de larmes

SÔNG MÊ
A – The river of passions
P – Le fleuve des passions

SÔNG NGÂN
A – The milky way
P – La voie lactée

SƠ GIAO
A – The new acquaintances
P – Premières relations

SƠ HIẾN LỄ
A – To offer at first time
P – Offrir pour la première fois

SƠ KHAI
A – The beginning
P – Le commencement

SƠ LƯỢC
A – Summary
P – Sommaire

SƠ THẤT
A – To neglect
P – Négliser

SỚ CẦU ĐẠO
A – Certificate of admission to Caodaism
P – Certificat d'admission au Caodaïsme

SỚ VĂN THƯỢNG TẤU
A – The petition to the throne
P – Le placet au trône

SỞ CẦU, SỞ VỌNG
A – That which one wishes
P – Que ce l'on désire

SỞ DỤNG
A – What one use
P – Ce qu'on use

SỞ ĐỊNH
A – What one determines
P – Ce qu'on détermine

SỞ TẠI
A – Local
P – Local

SƠN HÀ
A – The country
P – La patrie

SUNG TÚC
A – Abundant
P – Abondant

SÙNG BÁI
A – To worship
P – Adorer

SÙNG THƯỢNG
A – To esteem
P – Estimer

SÙNG TÍN
A – To believe in
P – Croire en

SUY LUẬN
A – To deduce
P – Déduire

SUY NGHIỆM
A – To experiment
P – Expérimenter

SUY VI
A – To decline
P – Tomber en décadence

SƯ ĐỆ
A – The master and pupil
P – Maýtre et élève

SƯ HƯ VÔ
A – Master in the nothingness
P – Maýtre dans les néant

SƯ MẪU
A – Master's wife
P – Femme du maýtre

SƯ PHÓ
A – Master of king (thầy dạy)
P – Le maýtre du prince héritier

SƯ PHỤ
A – Master
P – Maýtre

SỬ CƯƠNG ĐẠI ĐẠO
A – The general history of Caodaism
P – L'histoire générale du Caodaïsme

SỬ LIỆU
A – Historical documents
P – Documents historique

SỬ THI
A – Epic poem
P – Poème épique

SỬ XANH
A – History book
P – Livre d'histoire

SỰ THẾ
A – The affairs of life
P – Les affaires de la vie

SỬA CẢI
A – To modify
P – Modifier

SỬA ĐƯƠNG
A – To correct
P – Corriger

SỬA LÒNG
A – To correct oneself
P – Se corriger

SỬA TRỊ
A – To administer
P – Administrer

SỪNG SỮNG
A – To be standing motionless
P – Se tenir debout et immobile

SƯU KHẢO
A – To search and to study
P – Rechercher et étudier

SƯU TẬP
A – To assemble
P – Rassembler

T

TÀ DƯƠNG
A - The declining sun
P - La soleil déclinant

TÀ ĐẠO
A – The false doctrine
P – La fausse doctrine

TÀ GIAN
A - Perserse
P - Pervers

TÀ KHÍ
A – Evil amanations
P – Émanations malsaines

TÀ MỊ
A – Devil
P – Démon

TÀ PHÁP
A – The diabolic means
P – Les moyens diaboliques

TÀ QUYỀN
A - The power of demons
P – Le pouvoir des démons

TÀ THẦN
A – Evil spirit
P – Mauvais génie

TÀ THUẬT
A – Black magic
P – Magie noire

TÀ THUYẾT
A – False doctrine
P – Doctrine fausse

TÁ DANH
A – Assumed name
P – Pseudonyme

TÁ LÝ
A – Adjuvant
P – Adjuvant

TẢ ĐẠO
A – Heresy
P – La voie perserse

TẠ LỄ
A – To thank with a present
P – Remercier pour un présent

TẠ THẾ
A – To die
P – Quitter le monde

TÁC HỢP
A – To marry
P – Réunir

TÁC PHONG
A – Behaviour
P – Conduite

TÁC THÀNH
A – To perfect
P – Parfaire

TẠC DẠ
A – To engrave in the heart
P – Graver dans son cœur

TẠC THÙ
A – To drink together
P – Boire ensemble

TẠC TƯỢNG
A - To sculpture statue
P – Sculpter statue

TAI ÁCH – TAI BIẾN
A – Misfortune
P – Matheur

TAI HỌA – TAI ƯƠNG
A – The calamity
P – La calamité

TAI MẮT
A – The notability
P – Notabilité

TÀI ĐỨC
A – Talent and virtue
P – Talent et vertu

TÀI HOA
A – Talented
P – Talentueux

TÀI LIỆU
A – Documents
P – Matériauxs

TÀI SẮC
A – Talent and beauty
P – Talent et beauté

TÀI TÌNH
A – Talented and clever
P – Talentueux et habile

TÁI BẢN
A – To reprint
P – Réimprimer

TÁI CẦU
A – Second séance of spiritism
P – Deuxième séance de spiritisme

TÁI KIẾP
A – To reincarnate
P – Réincarner

TÁI NGỘ
A – To see again
P – Voir de nouveau

TÁI NHIỆM
A – To retake up one's function
P – Reprendre sa fonction

TÁI PHẠM
A – To be recidivist
P – Rédiciver

TÁI SANH
A – To reincarnate
P – Réincarner

TÁI THỆ
A – To swear again
P – Jurer the nouveau

TẠI GIA
A – To be lay at home
P – Être laðque à la maison

TẠI VỊ
A – To be on the throne
P – Être sur le trône

TAM BỬU
A – Three treasures
P – Trois trésors

TAM CANG
A – Three principal social bonds
P – Trois liens sociaux principeaux

TAM CẤP
A – The perron
P – Le perron

TAM CHÂU BÁT BỘ
A – Three ethereal continents, eight departments
P – Trois continents éthérés, Huit départements

TAM ĐA
A – Three abundances
P – Trois abondances

TAM ĐẠI
A – Three generations
P – Trois générations

TAM ĐỘC
A – Three poisons
P – Trois passions dangereux

TAM ĐỨC
A – The three great virtues
P – Les trois grandes vertus

TAM GIÁO
A – Three great religions
P – Trois grandes réligions

TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN
A – Three religions was originated from the same source
P – Trois réligion sont provenues de même source

TAM GIÁO QUI NGUYÊN
A – Three religions returned to origine
P – Trois réligions revenues à l'origine

TAM HỒN
A – Three souls
P – Trois âmes

TAM KỲ PHỔ ĐỘ
A – The Third Universal Salvation
P – Le troisième Salvation Universelle

TAM NGƯƠN
A - Three Circles
P – Trois Cycles

TAM NƯƠNG
A – Third Muse
P – Troisième Muse

TAM QUAN
A – Three entrance gates
P – Portique à trois entreés

TAM QUANG
A – The three lights
P – Les trois luminaires

TAM QUI
A – The three subjections
P – Les trois refuges

TAM SẮC ĐẠO
A – Three religion colours
P – Trois couleurs réligieuses

TAM TAI
A – Three calamities
P – Trois calamités

TAM TÀI
A – Three essential elements of universe
P – Trois éléments essentiels de l'univers

TAM THANH
A – Three purities
P – Trois puretés

TAM THÁNH KÝ HÒA ƯỚC

A – The three Saints declaire theTreaty between God and Humanity

P – Le trois Saints déclarent le Traité entre Dieu et Humanité

TAM THẬP LỤC ĐỘNG

A – The thirty six grottos of Satan

B – Les trente six grottes de Satan

TAM THẬP LỤC THÁNH

A – The thirty six Saints

P – Les trente six Saints

TAM THẬP LỤC THIÊN

A – Thirty six Heavens

P – Trente six Cieux

TAM THẾ PHẬT

A - The Brahmatist Trinity

P – La Trinité Brahmaniste

TAM THIÊN ĐỒ ĐỆ

A – Three thousand disciples

P – Trois mille disciples

TAM THIÊN THẾ GIỚI

A – Three thousand world

P – Trois mille mondes

TAM THIÊN VỊ

A – The celestial Trinity

P – La trinité Céleste

TAM THỪA
A – Three vehicles
P – Trois véhicules

TAM TỘC
A – The three famillies
P – Les trois familles

TAM TÔNG CHƠN GIÁO
A – The three true religions
P – Les trois vraies réligions

TAM TRẤN OAI NGHIÊM
A – The three Governors of the Celestial Empire
P – Les trois Gouverneurs de l'Empire Céleste

TAM TÙNG
A – Three womanly subjections
P – Trois sujétions de la femme

TAM VỊ NHẤT THỂ
A – The trinity
P – La trinité

TANG CHỦ
A – The chief of mourning
P – Le chef de deuil

TANG GIA
A – Family in mourning
P – La famille en devil

TANG HÔN
A – The mourning and marriage
P – Le devil et mariage

TANG LỄ
A – Feneral rites
P – Rites funèbres

TANG PHỤC
A – The mourning clothers
P – Les vêtements en devil

TANG SỰ
A – The funeral affairs
P – Les affaires funérales

TÀNG KINH KHỐ
A – The religion library
P – La bibliothèque réligieuse

TÁNH LINH
A – The divine nature
P – La nature divine

TÁNH MẠNG
A – The caracter and the life
P – Le caractère et la vie

TÁNH PHÀM – TÁNH TỤC
A – The low character
P – Le bas caractère

TÁNH THẦN
A – The divine character
P – Le caractère divin

TÁNH THIỆN
A - The good character
P – Le bon caractère

TẠO ĐOAN
A – To create
P – Créer

TẠO HÓA
A – Creator
P – Le Créateur

TẠO HÓA THIÊN
A – The Celestial sphère of the creation
P – La sphère céleste de la création

TẠO THẾ
A – The creation of the world
P – La création du monde

TẠO THIÊN LẬP ĐỊA
A – The creation of universe
p – La création de l'univers

TẠO VẬT
A – The creature
P – La créature

TẠP NIỆM
A – The diverse thougts
P – Le pencée diverses

TẤM THÁNH
A – Baptism of water
P – Baptême de l'eau

TÂM ẤN
A - The ceal of heart
P – Le sceau du cœur

TÂM CHÍ
A – The will
P –La volonté

TÂM ĐẮC
A – To have self-confidence
P – Être sur de soi-même

TÂM ĐĂNG
A – Lamp of heart
P – Lampe du cœur

TÂM ĐIỀN
A – Field of heart
P – Le champ du cœur

TÂM ĐỨC
A - Soul and virtue
P – L'âme et vertu

TÂM HỒN
A – The soul
P – L'âme

TÂM HUYẾT
A – With all the heart
P – De tout cœur

TÂM HƯƠNG
A – The incense of true heart
P – L'encens du vrai cœur

TÂM KHÔNG
A – The vacuity of mind
P – Le vide de l'esprit

TÂM KINH
A – The prayer of heart
P – La prière du cœur

TÂM LINH
A – The soul
P – L'âme

TÂM LÝ
A – Psychology
P – Psychologie

TÂM NGUYỆN
A – The wish in one's heart
P – Le souhait dans son cœur

TÂM NIỆM
A – To meditate in one's heart
P – Méditer dans son cœur

TÂM PHÀM
A – The profane heart
P – Le cœur profane

TÂM PHÁP BÍ TRUYỀN
A – The esoterism
P – L'ésotérisme

TÂM TANG
A – The moral mourning
P – Le deuil moral

TÂM TÁNH
A – The conscience
P – Le caractère

TÂM THÀNH
A – The sincerity
P – La sincérité

TÂM THẦN
A – The mind
P – L'esprit

TÂM TRUYỀN
A – Heart to heart
P – Cœur à cœur

TẦM NGUYÊN TỪ ĐIỂN
A – Etymological dictionary
P – Dictionair étymologique

TÂN CỐ
A – The new deceased
P – Le nouveau défunt

TÂN DÂN
A – New citizen
P – Nouveau citoyen

TÂN GIÁO
A – New religion
P – Nouvelle réligion

TÂN KHỔ
A – Hot and bitter
P – Brûler et amer

TÂN TOAN
A – Hot and sour
P – Brûler et aigre

TÂN KINH
A – The new Prayers
P – Les nouvelle Prières

TÂN LUẬT
A – The New Religions Code
P – Le Nouveau Code Religieux

TÂN PHÁP
A – The new doctrine
P – La nouvelle doctrine

TÂN PHONG
A – Newly confered
P – Nouvellement conféré

TẤN PHONG
A – The investiture
P – L'investiture

TẦN NHƠN
A – Cambodian
P – Cambogien

TẪN LIỆM
A – To wrap a corpse in a shroud and to coffin
P – Envelopper le mort et le mettre en bière

TẬN DIỆT
A – To destroy completely
P – Détruire complètement

TẬN ĐỌA TAM ĐỒ BẤT NĂNG THOÁT TỤC

A – To be punished by three ways of pain, without out going from the world

P – Être puni à trois voies de peine, sans pouvoir sortir du monde

TẬN ĐỘ CHÚNG SANH

A – To save all the living beings

P- Sauver tous les êtres vivants

TẬN TÂM

A – With all one's heart

P – De toutes son cœur

TẬN SỐ

A – To die

P – Mourir

TẬN THẾ

A – The end of the world

P – La fin du monde

TẬN THIỆN TÂN MỸ

A – Perfectly good and fine

P – Parfaitement bon et beau

TẬN TỤY

A – To be entirely devoted

P – Être très dévoué

TẬP QUÁN

A – Habit

P – Habitude

TẤT KIẾN
A – To understand thoroughly
P – Connaýtre à fond

TẤT NIÊN
A – The end of the year
P – La fin de l'année

TẤT YẾU
A – Necessary
P – Necessaire

TẤU NHẠC
A – To play music
P – Jouer de la musique

TÂY LANG
A – The occidental outbuiding
P – Les dépendanse occidentales

TÂY PHƯƠNG
A The west
P – L'occident

TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC
A – The Nirvana at the West
P – Le Nirvana à l'Ouest

TÂY VƯƠNG MẪU
A – The Buddha-Mother
P- La Bouddha-Mère

TẨY TRẦN
A - To wash away the dust
P – Laver les poussière

TẨY TRƯỢC
A – To desinfect
P – Désinfecter

TẾ BẦN
A - To succour the poors
P – Secouvir les pauvres

TẾ CHẨN
A – To give charity
P – Distribuer des aumônes

TẾ CHỦ
A – The sacrifier
P – Le sacrificateur

TẾ CHÚNG
A – To help the living beings
P – Secourir les être vivants

TẾ ĐÀN
A - Altar
P – Autel

TẾ ĐIỆN
A – To make offering to
P – Présenter les offrandes à…

TẾ ĐỘ
A – To save
P – Sauver

TẾ NHỊ
A – Bubtle
P – Subtil

TẾ PHẨM
A - The offerings
P – Les offrandes

TẾ TRỢ
A – To save and help
P – Sauver et aider

TẾ TỰ
A – The cult and sacrifice
P –Le culte et sacrifice

TỆ HUYNH
A – My humble brother
P – Mon humble frère

TỆ XÁ
A – My humble house
P – Mon humble maison

TÍCH ĐỨC
A – To accumulate virtuous acts
P – Entasser des actes de vertu

TỊCH DIỆT
A – To be annilated
P – S'anéantir complètement

TỊCH DƯƠNG
A – Setting sun
P – Soleil couchant

TỊCH ĐẠO
A – The registers of Caodaist Dignitaries
P – Les registres des Dignitaires Caodaïstes

TIÊN BANG – TIÊN CẢNH
A – The fairyland
P – Le séjour des immortels

TIÊN BÚT
A – The penholder of immortal
P – Le porte plume de L'immortel

TIÊN ĐẠO
A – Taoism
P – Taoisme

TIÊN GIA
A – Divine Father, The immortal
P – Père Divin, l'immortel

TIÊN HIỀN
A – The ancient sages
P – Les anciens Sages

TIÊN LINH
A – The soul of ancestors
P – Les âmes des ancêtres

TIÊN NỮ
A – The fairy
P – La fée

TIÊN SINH
A – The teacher
P – La maýtre

TIÊN SƯ
A – The founder
P – Mon défunt maýtre

TIÊN THIÊN – HẬU THIÊN
A – Ante-Creation, Post-Creation
P – Ante-Création, Post-Création

TIÊN TRI
A – To prophesy
P – Profétiser

TIÊN TỤC
A – Immortal and layman
P – Immortel et laïque

TIÊN VỊ
A – The place of immortal
P – La place de l'immortel

TIÊN XA
A – The fairy vehicule
P – La voiture féerique

TIỀN BỐI
A – The predecessors
P – Les prédécesseur

TIỀN CÔNG
A – The anterior merit
P – La mérite antérieur

TIỀN DUYÊN
A – The predestined
P – Le sort prédestiné

TIỀN ĐỊNH
A – Predestined
P – Prédestiné

TIỀN ĐỒ
A – The future
P – L'avernir

TIỀN KHIÊN
A – The anterior sin
P – Le péché antérieur

TIỀN KIẾP – HẬU KIẾP
A – The anterior life, the future life
P – La vie antérieure, la vie future

TIỀN NHƠN
A – The ancient
P – L'ancien

TIỀN SỬ
A – Prehistory
P – Préhistoire

TIỀN THÂN
A – The anterior body
P – Le corps antérieur

TIẾN CỬ
A – To recommend
P – Recommander

TIẾN DẪN
A – To propose S.O
P – Proposer quelqu'un

TIẾN HÓA LUẬT
A – The law of the evolution
P – La loi de l'évolution

TIẾN TỬU
A – To offer up the wine
P – Offrir du vin

TIẾP DẪN
A – To conduct
P – Conduire

TIẾP ĐẠO
A - Religions legistator
P – Légistateur religieux

TIẾP GIÁ
A – To receive the God
P – Recevoir le Dieu

TIẾP LỄ NHẠC QUÂN
A – Assistant of the Rites and Musics
P – Assistant des Rites et Musiques

TIẾP PHÁP
A – Juridical Légistator
P – Légistateur Juridique

TIẾP THẾ
A – Temporal Legistator
P –Légistateur Temporel

TIẾP Y QUÂN
A – Medical Assistant
P – Assistant médical

TIẾT TRINH
A – The virginity
P – La virginité

TIÊU DIỆT
A – To annihilate
P – Anéantir

TIÊU DIÊU
A – To wander about
P – Se promener avec l'esprit libre

TIÊU TÁN
A – To disperse
P – Se disperser

TIÊU THIỀU
A – The royal music
P – La musique royale

TIÊU TRỪ
A – To eliminate
P – Abolir

TIỂU ĐÀN
A – Small ceremony
P – Petite cérémonie

TIỂU ĐỆ
A – Your humble younger friend
P – Votre humble cadet

TIỂU HỒI – ĐẠI HỒI
A – The monade, the ego
P – Le monade, l'égo

TIỂU HỒN
A – The invidual soul
P – L'âme inviduelle

TIỂU LỄ - ĐẠI LỄ

A – The small ceremony, the great ceremony
P – La petite cérémonie, la grande cérémonie

TIỂU LINH QUANG

A – Micro divine light
P – La lumière divine du microcosme

TIỂU NGÃ – ĐẠI NGÃ

A – Atman, Brahman
P – Atman, Brahman

TIỂU NGỌC CƠ

A – The small apparatus
P – Le petit appareil

TIỂU NGUYỆT

A – The incomplete lunar month
P – Le mois lunaire incomplet

TIỂU TÂM

A – To pay attention
P – Faire attention

TIỂU THIÊN ĐỊA

A – The microcosm
P – Le microcosme

TIỂU TƯỜNG

A – The small mourning
P – Le petit deuil

TÍN ĐIỀU

A – Article of faith
P – Article le foi

TÍN ĐỒ
A – Disciple
P – Adepte

TÍN NGƯỠNG
A – The religious belief
P – La croyance religieuse

TÍN NHIỆM
A – To have confidence in S.O
P – Avoir confidance quelqu'un

TÍN NỮ
A – The female believer
P – La croyance

TÍN THÀNH
A – Loyal
P – Fidèle

TINH ANH
A – The quintessence
P – La quintessence

TINH BA
A – The essence
P – L'essence

TINH CẦU
A – The star
P – L'étoile

TINH KHIẾT
A – Pure
P – Pur

TINH QUÂN
A – The genius who govern a star
P – Le génie qui administre une étoile

TINH TẤN
A – The spiritual progress
P – Le progès spirituel

TINH THẦN
A – Spirit
P –Esprit

TINH THÔNG
A – To be proficient in
P – Pénétrer à fond

TINH VI
A – Subtle
P – Fin

TÌNH NGUYỆN
A – Voluntary
P – Volontaire

TÌNH NỒNG
A – The deep feeling
P – Le sentiment intense

TỈNH NGỘ
A – To be disillutioned
P – Être désillusionné

TỈNH THẾ
A – To awake the word
P – Réveiller le monde

TỈNH THỨC
A – To awke oneself
P – Se réveiller

TĨNH DƯỠNG
A – Convalescent
P – Convalescent

TĨNH LỰ
A – Calm comtemplation
P – Comtemplation calme

TĨNH TÂM
A – Quiet heart
P – Cœur tranquille

TĨNH TỌA
A – Sitting still
P – Assis immobile

TỊNH DỤC
A - To nourish equally
P – Nourir également

TỊNH ĐÀN
A – The esplanade of worship
P – L'esplanade de culte

TỊNH LUYỆN
A – The spiritual exercise
P – Le exercices spirituels

TỊNH NHỤC
A – The pure meats
P – Les viandes pures

TỊNH NIỆM
A – The pure thoụght
P – La pensée pure

TỊNH TÂM
A - The pure heart
P – Le cœur pur

TỊNH TÂM ĐIỆN
A – The dome of purification of heart
P – Le dôme de purification du cœur

TỊNH THẤT
A – The house of meditation
P – La maison de méditation

TÒA ĐẠO
A – The religious tribunal
P – Le tribunal religieux

TÒA HÒA GIẢI
A – The justice of peace
P – La justice de paix

TÒA PHÁN XÉT
A - The divine tribunal
P – Le tribunal divin

TÒA SEN
A – The throne of lotus
P – Le trône de lotus

TÒA TAM GIÁO
A - The tribunal of the three religions
P – Le tribunal des trois religions

TÒA THÁNH TÂY NINH
A – The Holy See of Tây Ninh
P – Le Saint Siège de Tây Ninh

TỌA THIỀN
A – To sit in comtemplation
P – S'assoir en comtemplation

TỌA VỊ
A – To seat on one's chair
P – S'assoir sur sa place

TOÀN CẦU
A – The entire world
P – Le monde entier

TOÀN MỸ
A – Perfectly beautiful
P – Parfaitement beau

TOÀN NĂNG
A – Omnipotent
P – Omnipotent

TỔ CHỨC
A – To organize
P – Organiser

TỔ ĐÌNH
A – The central temple of a religion's founder
P – Le temple central du fondateur d'une religion

TỔ MẪU
A – The Grand Mother
P – La Grand Mère

TỔ NGHIỆP
A – Patrimony
P – Patrimoine

TỔ PHỤ
A – Grand father
P – Grand père

TỔ SƯ
A – The founder
P – Le patriarche

TỔ TÔNG
A – The aucestors
P – Les ancêtres

TỐC KÝ (BAN)
A - The shorthand – Committee shorthand writers
P – La sténographie – Commité des sténographes

TỘC ĐẠO
A – Religions district
P – District religieux

TỐI CỔ
A – Very ancient
P – Très ancien

TỐI ĐẠI
A – Very great
P – Très grand

TỐI LINH
A – Extremely sacred
P – Extrêmement sacré

TỐI THƯỢNG
A – Supreme
P – Suprême

TỘI CĂN
A – Anterior sin
P – Faute antérieure

TỘI CHƯỚNG
A – The hindrance of retribution
P – L'entrave de la rétribution

TỘI PHƯỚC
A – Sin and happiness
P – Faute et bonheur

TỘI TÌNH
A – Offense
P – Péché

TÔN CHỈ
A – The leading line
P – La ligne de Conduite

TÔN GIÁO
A – The religion
P – La religion

TÔN NGHIÊM
A – Majestic
P – Majestueux

TÔN SƯ
A – Honered teacher
P – Maýtre honoré

TỒN TẠI

A - To exist
P – Exister

TÔN TÂM DƯỠNG TÁNH

A – The simultaneous perfection of the conscience and character
P – La perfection simultanée de la conscience et du caractère

TỔN ĐỨC

A – To ruin the virtue
P – Nuire à la vertu

TỔN THỌ

A - To shorten the life
P – Abréger la vie

TÔNG ĐẠO

A – The religions country
P - Le pays religieux

TÔNG ĐƯỜNG

A – The family temple
P – Le famlilial temple

TÔNG TỔ

A – The ancestors
P – Les ancêtres

TỐNG CHUNG

A – The funeral ceremony
P – Les funérailles

TỐNG TÁNG
A – The burial
P – L'enterrement

TỔNG QUẢN
A – General intendant
P – Intendant général

TỔNG TRẠO
A – The chief of the oarsmen
P – Le chef des rameurs

TỐT NGHIỆP
A – The finish of one's studies
P – La fin de ses études

TƠ DUYÊN
A – The marriage bond
P – Le lien de mariage

TƠ TÓC
A – The conjugal love
P – L'amour conjugal

TU CHƠN
A – Cultivate oneself with one's true heart
P – Se perfectionner avec son vrai cœur

TU ĐỨC
A – To cultivate the virtue
P – Perfectionner la vertu

TU HÀNH
A – To lead a religious life
P – Mener une vie religieuse

TU LUYỆN
A – To exercise oneself
P – S'exercer

TU NIỆM
A – To lead a religious life
P – Mener une vie religieuse

TU SĨ
A – The monk (nun)
P – La moine (la)

TU TẠO
A – To repair and built
P – Réparer et construire

TU THÂN
A – To improve oneself
P – Se perfectionner

TU THIỀN
A – The meditation
P – La méditation

TUẦN CỬU
A – The neuvaine
P - La neuvaine

TỤC DANH
A – Worldly name
P – Nom mondain

TỤC KIẾP
A – Worldly life
P – La vie mondain

TỤC LỤY
A – Sorrows of world
P – Peines du monde

TÙNG BÁ
A – The pine and cypress
P – Le pin et cyprès

TÙNG LÂM
A – The forest of pines
P – La forêt de pins

TÙNG KHỔ - THOÁT KHỔ
A – To follow the suffering – To annihilate
P – Suivre la souffrance – Anéantir la souffrance

TÙNG LỊNH
A – To obey an order
P – Obéir à un ordre

TÙNG QUYỀN
A – To follow the power of
P – Suivre le pouvoir de

TÙNG THƯ
A – The collection of books
P – La collection des livres

TỤNG NIỆM
A – To pray
P – Prier

TUỔI HẠC
A – The age of crane
P – L'âge de la grue

TUYÊN DƯƠNG CÔNG NGHIỆP
A – The proclamation of merits
P – La proclamation des mérites

TUYÊN NGÔN
A – Declaration
P – Declaration

TUYÊN THỆ
A – To take an oath
P – Prêter serment

TUYỀN ĐÀI
A – The hell
P – L'enfer

TUYỆT BÚT
A – The literary masterpiece
P – La chef d'oeuvre littéraire

TUYỆT CỐC
A – To obstain from the cereals
P – S'abtenir des céréales

TUYỆT LUÂN
A – To break off the metempsychosis
P –Rompre la métempsycese

TUYỆT MẠNG
A – To die
P – Mourir

TƯ CÁCH
A – The personality
P – Personnalité

TƯ CHẤT
A – The nature quality
P – Le qualité naturelle

TƯ DUY
A – To think
P – Penser

TƯ PHÁP
A – The justice
P – La justice

TƯ PHƯƠNG
A – The private locality
P – La localité privée

TƯ VỊ
A – Partial
P – Partial

TỪ ÂN
A – The grace
P – La grâce

TỪ CHỨC
A – To resign
P – Démissionner

TỪ ĐIỂN
A – Dictionary
P – Dictionnaire

TỪ ĐƯỜNG
A – The ancestral temple
P – Le temple des ancêtres

TỪ HÀN
A – The secretary
P – Secrétaire

TỪ HUỆ
A – The charity
P – La charité

TỪ KHÍ
A – The porcelain and pottery
P – La porcelain et poterie

TỪ MẪU
A – The virtuous mother
P – La mère vertueuse

TỪ PHỤ
A – Good father
P – Tendre père

TỪ TÂM
A – The goodness
P – La bonté

TỪ THIỆN
A – The beneficence
P – La bénéfaisance

TỨ ÂN
A – The four favours
P – Les quatre faveurs

TỨ BẢO VĂN PHÒNG
A – Four precious articles of the office
P – Quatre objects précieux du bureau

TỨ BẤT TỬ

A – The four immortals

P – Les quatre immortels

TỨ DÂN – TỨ THÚ

A – The four social classes (sĩ, công, công,thương)

P – Les quatre conditions (ngư , tiều, canh, mục)

TỨ DIỆU ĐẾ

A – The four excellent truths (đế là chơn lý)

P – Les quatre vérités excellentes

TỨ ĐẠI BỘ CHÂU

A – The four great ethereal continents

P – Les quatre grands continents éthérés

TỨ ĐẠI ĐIỀU QUI

A – The four great commandments

P – Les quatre grands règlements

TỨ ĐỨC

A – The four virtues of woman (công dung ngôn hạnh)

P – Les quatre vertus de la femme

TỨ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ

A – All the men in the four seas are brother

P – Les hommes entre les quatre mers son tous frères

TỨ KHỔ

A – The four sufferings

P – Le quatre souffrances

TỨ LINH
A – The four mysterious animals
P – Les quatre animaux mystérieux

TỨ NƯƠNG
A – Fourth Muse
P – Quatrième Muse

TỨ QUÍ
A – Four season
P – Quatre saisons

TỨ THỜI
A – Four times
P – Quatre temps (0 – 6 – 12 – 18 giờ)

TỨ THƯ
A – The four classical books (Đại học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử)
P – Les quatre livres classiques

TỨ VỤ
A – The four affaires (Hộ vụ, Lương, Công, Lễ vụ)
P – Les quatre affaires

TỬ BIỆT SANH LY
A – Separation by death and separation in life
P – Séparation par la mort et séparation de son vivant

TỬ KHÍ ĐÔNG LAI
A – The purple gas coming from the east
P – Le gaz violet venant de l'orient

TỬ TÔN
A – The posterity
P – La postérité

TỬ VONG
A – To die
P –Mourir

TỰ DIỆT
A – To destroy oneself
P – Détruire soi-même

TỰ ĐỘ - ĐỘ THA
A – To save oneself – To save the others
P – Sauver soi-même – Sauver les autres

TỰ HỐI
A – To repent oneself
P – Se repentir

TỰ TẠI
A – Leisurely
P – À loisir

TỰ TÁNH
A – The nature
P – La nature

TỰ TÍN – THA TÍN
A – Self-confidence - Confidence inanother
P – Confiance en soi – Confiance en autrui

TỰ TỈNH
A – To examine oneself
P – S'examiner

TƯỚC VỊ
A – Dignity and rank
P – Dignité et rang

TƯƠNG TẾ
A – The mutuality
P – Mutualité

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI
A – The mutual affection
P – L'affection mutuelle

TƯỜNG QUANG
A – The lucky light
P – La lumière foste

TƯỜNG VÂN
A – The cloud of good omen
P – Le nuage du bon présage

TƯỞNG NIỆM
A – To think
P – Penser

TỬU NHẬP TÂM DI
A – When the wine is in, spirit is out
P – Quand l'alcool entre, l'esprit sort

TỬU QUỲNH
A – The excellent liquor
P – La liqueur excellente

TỰU VỊ
A - To come to one's place
P – Venir à sa place

TỲ BÀ
A – A kind of guitar
P – Une sort de guitare

TỲ KHEO
A – The monk
P – Le moine

TỶ MUỘI
A – Elder sister and younger sister
P – Sœur aýnée et sœur cadette

TỸ TỔ
A – The earliest ancestor
P – Le premier ancêtre

TỴ TRẦN
A – To escape the world
P – Fuir le monde

TH

THA PHƯƠNG
A – The foreign region
P – La région étrangère

THÁC ĐỊA
A – To raise the earth
P – Soulever la terre

THẠCH ĐỘNG
A – Stone cavern
P – La caverne

THẠCH THẤT
A – The stone house
P – La maison en pierre

THÀI
A – To declaim slowly
P – Déclamer lentement

THÁI ÂM
A – The moon
P – La lune

THÁI DƯƠNG
A – The sun
P – Le soleil

THÁI CỰC
A – The Universal Monad
P – La Monade Universelle

THÁI CỰC ĐĂNG
A – The Monad lamp
P – La lampe de Monade

THÁI CỰC THÁNH HOÀNG
A – The Emperor of Monad
P – L'Empéreur de Manade

THÁI HÒA
A – The great peace
P – La grande paix

THÁI HƯ
A – The Nothing
P – Le Néant

THAM CHIẾU
A - To compare
P – Comparer

THAM DANH TRỤC LỢI
A – To covet the fame and gain
P – Rechercher avidement la gloire et gain

THAM DỰ
A – To participate in
P – Participer à

THAM KHẢO
A – To consult
P – Consulter

THAM QUYỀN CỐ VỊ

A – To holp a power and to hang on to one's position

P – Rechercher l'autorité et se cramponner à sa place

THAM THIỀN NHẬP ĐỊNH

A – The meditation and comtemplation

P – Le méditation et comtemplation

THAM VỌNG

A – The ambition

P – L'ambition

THANG MÂY

A – The ladder to go up clouds

P – L'échelle s'élevant jusqu'au nuages

THANH BẠCH

A – Pure, clean

P – Pur, propre

THANH BAI

A – Pure and distinguished

P – Pure et distingué

THANH BẦN

A – Poor but clean

P – Pauvre mais propre

THANH BÌNH (BƯỜNG)

A – Pacific

P – Pacifique

THANH CAO
A – Pure and noble
P – Pur et noble

THANH CÂN
A – The blue head dress
P – La coiffure bleue

THANH DANH
A – The reputation
P – Réputation

THANH ĐẠM
A – Sober
P – Sobre

THANH LA
A – The cympal
P – La cymbale

THANH LOAN
A – The blue female phoenix
P – Phénix femelle bleu

THANH MINH (LỄ)
A – Festival of tomb cleaning
P – La fête de nettoyage des tombes

THANH QUANG
A – The blue lighr
P – La lumière bleue

THANH SỬ
A – The history book
P – La livre de l'histoire

THANH THIÊN BẠCH NHẬT
A – In the broad daylight
P – En plein jour

THANH TINH
A – Pure and clean
P – Pur et propre

THANH TRƯỢC
A – Pure and impure
P – Pur et impur

THÀNH DANH
A – To become famous
P – Devenir célèbre

THÀNH ĐẠO
A – The achievement of the foundation of a religion
P – L'achèvement de la fondation d'une religion

THÀNH HOÀNG (THẦN)
A – The tutelary spirit of a city
P – Le génie tutélaire d'un cité

THÀNH KHẨN
A – To pray respectfully
P – Prier respectueusement

THÀNH PHỤC
A – The mourning-donning ceremony
P – La cérémonie pour prendre le deuil

THÀNH TÍN
A – The sincerity and faith
P – La sincérite et la foi

THÀNH TỰU
A – Achiement
P – L'achèvement

THÁNH ÂN
A – Favour of God
P – Faveur de Dieu

THÁNH CHẤT
A – The sacred quality
P – La qualité sacrée

THÁNH CỐC
A – The sacred cereal
P – La céréal sacrée

THÁNH DANH
A – Sainted name
P – Saint nom

THÁNH ĐẢN
A – The nativity
P – La nativité

THÁNH ĐẠO
A – Doctrine of Saint
P – La doctrine du Saint

THÁNH ĐỊA
A – Holyland
P – Terre Sainte

THÁNH ĐỨC
A – The virtue of Saint
P – La vertu de Saint

THÁNH HIỀN
A – Saint and Sage
P – Saint et Sage

THÁNH KINH
A – The Sainted prayers
P – Les Saintes prières

THÁNH LUẬT
A – Saint laws
P – Saintes lois

THÁNH MIẾU
A – The temple of Cofucius
P – Le temple de Confucius

THÁNH NGÔN
A – The Sainted Speeches
P – Les Saintes paroles

THÁNH NGÔN HIỆP TUYỂN
A – The collection of the selected spiritistic messages
P – Le recueil des messages, spirites choisies

THÁNH NHƠN
A – The Saint
P – Le Saint

THÁNH TÂM
A – The sacred heart
P – Le cœur sacré

THÁNH THAI
A – The spiritual foetus
P – Le foetus spirituel

THÁNH THÂN
A – Sainted body
P – Le Saint corp

THÁNH THẤT
A – Holy house
P – L'oratoire

THÁNH THỂ
A – The spiritual body of God
P – Le corps spirituel de Dieu

THÁNH TÔNG ĐỒ
A – Apostles
P – Apôtres

THÁNH TRUYỀN
A - The Sainted doctrine
P – La Sainte doctrine

THÁNH TỬ ĐẠO
A – The Saint martyrs
P – Les martyrs sanctifiés

THÁNH TƯỢNG THIÊN NHÃN
A – The Holy image of the Divine Eye
P – La Sainte image de l'œil Divin

THÁNH VỆ
A – The guard of Saints
P – La garde des Saints

THÁNH VỊ
A – The rank of Saint
P – Le rang de Saint

THÁNH VỨC
A – Holyland
P – Terre Sainte

THÁNH Ý
A – The will of God
P – Violonté de Dieu

THẠNH THẾ
A – The epoch of prosperity
P – L'époque de prospérité

THẠNH TRỊ
A – The flourishing reign
P – Le règne florissant

THẢO AM
A – The thatched cottage
P – La chaumière, cellule en paille

THẢO ĐƯỜNG
A – The thatched house
P – La maison en paille

THẢO HÀI
A – The straw shoes
P – Les souliers en paille

THẢO LUẬN
A – To discuss
P – Discuter

THẢO LƯ
A – The thatched cottage
P –La chaumière

THẢO NGAY
A – Pious and straight
P – Pieux et droit

THẢO THUẬN
A – Good and favourable
P – Bon et favourable

THÁP KỶ NIỆM
A – The commemorative tower
P – Le tour de commémoration

THĂNG
A – The ascension
P – L'ascension (xuất cơ)

THĂNG CẤP
A – To advance in rank
P – Avancer en grade

THĂNG CHỨC
A – To be promoted
P – Monter en dignité

THĂNG HÀ
A – To die
P - Mourir

THĂNG THIÊN
A – To ascend to Heaven
P – Monter au Ciel

THĂNG THƯỞNG
A – Promotion
P – Promotion

THÂM GIAO
A – The intimate relationship
P – La relation intime

THÂM NHẬP
A – To penetrate
P – Pénétrer

THÂM NHIỄM
A – To penetrate deeply
P – Imprégner profodément

THÂM TÂM
A – The bottom of heart
P – Le fond du cœur

THÂM THÚY (TRẦM)
A – Profound
P – Profond

THẨM MỸ
A – The aesthetics
P – L'esthétique

THẨM TRA
A – To examine
P – Examiner

THẬM CHÍ
A – Even
P – A tel point que

THẬM THÂM
A – Very profound
P – Très profond

THÂN BẰNG
A – The parents and friends
P – Les parents et amis

THÂN BẰNG CỐ HỮU
A – Intimate friends and old friends
P – Amis intimes et vieux amis

THÂN CẬN
A – Near and intimate
P – Proche et intime

THÂN CÔI
A – Orphan
P – Orphelin

THÂN DANH
A – The work and reputation
P – L'œuvre et réputation

THÂN HỮU
A – Intimate friends
P – Ami intime

THÂN MẪU
A – My mother
P – Ma mère

THÂN PHỤ
A – My father
P – Mon père

THÂN SINH
A – My parents
P – Mes parents

THẦN SƠ
A – Near and distant
P – Proche et loin

THẦN BIẾN
A – To transform mysteriously
P – Transformer mystérieusement

THẦN CHÚ
A – Incantation
P – Formules magiques

THẦN CHỦ (Bài vị)
A – The table of the dead
P – La tabletle du mort

THẦN ĐẠO
A – The doctrine of Genius
P – La doctrine de Génie

THẦN HOÀNG BỔN CẢNH
A – The tutelary Genius of a village
P – Le Génie tutélaire d'un village

THẦN HỌC
A – The theology
P – La théologic

THẦN LINH
A – The spirits
P – Les esprits

THẦN LINH HỌC
A – The spiritism
P – Le spiritisme

THẦN PHẨM
A - The rank of Genius
P – Le rang de Génie

THẦN QUYỀN
A – The divine right
P – Le droit divin

THẦN TÀI
A – The Genius of fortune
P – Le Génie de fortune

THẦN THOẠI
A – Mythology
P – Mythologie

THẦN THÔNG
A – The super natural powers
P – Les pouvoir surnaturels

THẦN THÔNG NHƠN
A – The lucid race
P – La race lucide

THẦN THỨC
A – The perisprit and soul
P – Le périsprit et l'âme

THẦN TRÍ
A – The mind
P - L'esprit

THẦN VĂN THÁNH VÕ
A – The literary Genius and military Saint
P –Le Génie littéraire et le Saint militaire

THẬP CẨM

A – Missellancous
P – Mélangé

THẬP ĐIỆN VIÊM VƯƠNG

A – The ten Kings of Hell
P – Les dix rois de l'Enfer

THẬP HÌNH (LÝ GIÁO TÔNG)

A – The ten punishment of the Spiritual Pope
P – Les dix punition du Pape Spirituel

THẬP NHỊ BẢO QUÂN

A – The twelve Technical Academicains, twelve Protector
P – Les douze Académiciens techniques, douze Protecteurs

THẬP NHỊ ĐẲNG CẤP THIÊNG LIÊNG

A – The twelve class of Spiritual dignities
P – Les douze classes des dignité spirituelles

THẬP NHỊ ĐỊA CHI

A – Twelve Earthly Branches
P – Douze branches Terrestres

THẬP THIÊN CAN

A – Ten Heavenly Stems
P – Dix troncs Célestes

THẬP TRAI

A – The ten days of fast, vegetarian diet of ten days
P – Les dix jours de jeûne, le régime végétarien de dix jours

THẬP TỬ NHỨT SANH
A – One chance of life on ten chances of death
P - Une chance de vie sur dix chances de mort

THẤT BỬU
A – The seven precious things
P – Les sept objets précieux

THẤT CHÍ
A – Discouraged
P – Découragé

THẤT CHƠN TRUYỀN
A – To lose the true doctrine
P – Perdre la vraie doctrine

THẤT CƠ
A – To lose the occasion
P – Perdre l'occasion

THẤT ĐẠO
A – To lose the morality
P – Perdre la moralité

THẤT ĐẠO TÂM
A – To lose the moral conscience
P – Perdre la conscience morale

THẤT ĐẦU XÀ
A – The cobra with seven heads
P – Le cobra à sept têtes

THẤT ĐỨC
A – Immoral
P – Immoral

THẤT HIỀN
A – Seven Sages
P – Sept Sages

THẤT HIẾU
A – Ungratefull to one's parents
P – Ingrat envers ses parents

THẤT KHIÊM CUNG
A – To lose modesty and respect
P – Perdre la modestie et le respect

THẤT KHIẾU
A – Seven holes of the face
P – Sept trous de la face

THẤT KỲ TRUYỀN
A – To lose that true doctrine
P – Perdre cette vraie doctrine

THẤT LỄ
A – Impoliteness
P – Impolitess

THẤT LỘC
A – To lose the favour of God (to die)
P – Perdre la faveur de Dieu (Mourir)

THẤT LỢI
A – Disadvantage
P – Le désavantage

THẤT NHƠN TÂM
A – To be unpopular
P – Être impopulaire

THẤT NƯƠNG
A – Seventh Muse
P – Septième Muse

THẤT PHÁCH
A – The seven enveloppes of the divine body
P – The sept enveloppes du corps divin

THẤT PHÁP
A – To lose the divine efficacity
P – Perdre l'efficacité divine

THẤT SÁCH
A – Impolitic
P –Impolitique

THẤT THÁNH
A – Seven Saints
P – Sept Saints

THẤT THẬP NHỊ ĐỊA
A – The seventy two Earth
P – Soixante-douze Terres

THẤT THẬP NHỊ HIỀN
A – The seventy two Sages
P – Soixante-douze Sages

THẤT THỆ
A – To break one's oath
P – Violer son serment

THẤT TỊCH (7.7)

A – The night of the seventh day of the seven lunar month

P – La nuit du septième jour du septième mois lunaire

THẤT TÍN

A – To fait in one's promise

P – Manquer à sa parole

THẤT TINH

A – The group of seven stars

P – Le groupe de sept étoiles

THẤT TÌNH – LỤC DỤC

A – The seven human feelings – The six human passions

P –Les sept sentiments humains – Les six passions humaines

THẤT ỨC NIÊN

A – The seven hundred thousand years (700.000 năm)

P – Sept cent mille année

THẤT VỊ

A – To lose one's throne

P – Perdre son thrône

THÂY PHÀM

A – The material body

P – La corps matérial

THỀ NGUYỀN

A – To swear

P – Jurer

THẾ CUỘC
A – The situation of world
P – La situation du monde

THẾ ĐẠO
A – Moral laws
P – Loi morales

THẾ ĐỘ
A – The salvation of the world
P – Salvation du monde

THẾ GIỚI ĐỊA HOÀN
A – The terrestrial world
P – Le monde terrestre

THẾ GIỚI QUAN
A – The conception of the world
P – La conception du monde

THẾ LUẬT
A – The secular rules
P – Les lois séculières

THẾ SỰ
A – The affairs of life
P – Les affaires de la vie

THẾ THÁI NHƠN TÌNH
A – The manners of the time
P – Les mœurs du temps

THẾ TỤC
A – The world
P – Le monde

THỂ CHẤT
A – The nature of the substance
P – La nature de la substance

THỂ PHÁCH
A – The body and esprit
P – Le corps et l'esprit

THỂ THIÊN HÀNH HÓA
A – To replace God for the teaching of the adepts
P – Remplacer Dieu pour enseigner les adeptes

THỂ THỐNG
A – The form and system
P – La forme et le système

THỆ NGUYỆN
A – To swear
P – Juner, faire serment

THI ÂN
A – To grant a favour
P – Accorder une faveur

THI HÀI
A – Physical body
P – Le corps physique

THI HÌNH
A – To apply the laws
P – Appliquer les lois

THI LỄ
A – To greet formally
P – Saluer cérémonieusement

THI PHÀM
A – Physical body
P – Le corps physique

THI PHÁP
A – To administrer the occultism
P – Administrer de l'occlultisme (làm phép)

THỊ CHỨNG
A – To testify
P – Témoigner

THỊ DỤC
A – Covetousness
P – La convoitise

THỊ HIẾU
A – The taste
P – La goût

THỊ KHÔNG THỊ SẮC
A – Having at a time the invisible and visible
P – Étant à la fois l'invisible et visible

THỊ LẬP
A - To stand on an attendance (đứng hầu)
P – Se tenir debout à la cérémonie

THỊ PHI
A – Right or wrong
P – Raison ou tort

THÍCH CA MÂU NI
A – Sakyamuni Buddha
P – Çakyamouni Bouddha

THÍCH GIÁO
A – Buddhism
P – Bouddisme

THIÊN ÂN
A – Favour of God
P – Faveur de Dieu

THIÊN BÀN
A - The God's altar
P – L'autel de Dieu

THIÊN CÁC
A – Celestial palace
P – Palais céleste

THIÊN CẢNH
A – The Paradise
P –Le Paradis

THIÊN CẦU
A – The celestial sphere
P – La sphère céleste

THIÊN CHÚA GIÁO
A – Catholicism
P – Le Christianisme

THIÊN CHỨC
A – The Heaven entrusted mission
P – La mission que l'on tient du Ciel

THIÊN CỔ
A – Eternal
P – Éternel (ngàn xưa)

THIÊN CƠ
A – The celestial mysteries
P – Le mécanisme de l'univers

THIÊN CUNG
A – Celestial palace
P – Palais céleste

THIÊN ĐẠO
A – The doctrine of God
P – La doctrine de Dieu

THIÊN ĐIỀU
A – The divine laws
P – Les lois divines

THIÊN ĐÌNH
A – The celestial Court
P – La Cour celeste

THIÊN ĐỊNH
A – Determined by God
P – Déterminer par Dieu

THIÊN ĐƯỜNG
A – The Paradise
P – Le Paradis

THIÊN HẠ
A – The under-heaven: Mankind
P – Le sous-ciel: Humanité

THIÊN HẬU
A – Buddha-Mother
P – Bouddha-Mère

THIÊN HỒN
A – Great soul of God
P – Grande âme de Dieu

THIÊN KHẢI
A – The divine revelation
P – La révétation divine

THIÊN KIẾN
A – Partial opinion
P – Opinion partiale

THIÊN LƯƠNG
A – The innate conscience
P – La conscience innée

THIÊN LÝ
A – The natural reason
P – La raison naturelle

THIÊN MẠNG
A – The order of God
P – L'ordre de Dieu

THIÊN MÔN
A – The celestial door
P – La porte céleste

THIÊN NGOẠI
A – The other Heavens
P – Les autres Cieux

THIÊN NGƯƠN MẠO BÁT QUÁI (mão Giáo sư)
A – The rounded headress octagonal in Shape
P – La coiffure arrondie de forme octogonale

THIÊN NHÃN

A – The divine Eye
P – l'Œil divin

THIÊN NHIÊN (Lý)

A – The natural doctrine
P - Nature naturante

THIÊN NHƠN HÒA ƯỚC

A - The Allience between God and Mankind
P – L'Allience entre Dieu et Humanité

THIÊN PHẨM

A – The divine dignity
P – La dignité divine

THIÊN PHONG – ĐẠI THIÊN PHONG

A – The dignitary confered by God – The great dignitary
P – Le dignitaire conféré par Dieu – Le grande dignitaire

THIÊN PHỤC

A – The dress of dignitary in the religious ceremony
P – Le tenue du dignitaire dans la cérémonie religieuse

THIÊN SAI

A – The order of God
P – L'odre de Dieu

THIÊN SỐ

A – The fate
P – Le sort

THIÊN SỨ
A – The envoy of God
P – L'envoyé de Dieu

THIÊN TAI
A – Calamities
P – Les calamités

THIÊN TÀI
A – The genius
P – Le génie

THIÊN TÁNH
A – The innate character
P – Le caractère inné

THIÊN TÀO
A – Celestial Court
P – La Cour céleste

THIÊN THAI
A – The fairyland
P – Le pays des fées

THIÊN THẦN
A – The Heavenly Genius
P – Le Génie du Ciel

THIÊN THỜI - ĐỊA LỢI – NHƠN HÒA
A – Fortune – Favourable terrain – People's Unity
P – La Fortune – Terrain favorable – La concorde nationale

THIÊN THU
A – Thousand years
P – Mille ans

THIÊN TIÊN
A – The Seraph
P – L'Immortel du Ciel

THIÊN TRỊ
A – To be punished by the Heaven
P – Être puni par le Ciel

THIÊN TRÚC
A – Ancient name of India
P – Ancien nom de l'Inde

THIÊN TƯ
A – The innate gift
P – Le don inné

THIÊN TƯỚC
A – Celestial dignity
P – La dignté céleste

THIÊN TƯỢNG
A – The celestial aspects
P – Les aspects célectes

THIÊN VẬN
A – By this time
P – Par ce temps

THIÊN VỊ
A – The celestial dignity
P – La dignité céleste

THIÊN Ý
A – Divine intention
P – Intention divine

THIỀN ĐỊNH
A – The contemplation
P – La contemplation

THIỀN LÂM – THIỀN MÔN
A – Pagoda
P – La pagode

THIỀN TÔNG
A – The sect Zen
P – Le mysticisme contemplatif

THIỀN VIỆN
A – Monastery of Contemplation
P – Le monastère de Contemplation

THIỆN ÁC
A – Good and bad
P – Bon et mauvais

THIỆN CĂN
A – The good root
P – Bonne racine

THIỆN DUYÊN
A – The good destiny
P – La bonne destinée

THIỆN NAM TÍN NỮ
A – The believers
P – Les croyants

THIỆN NGHIỆP
A – The good retribution
P – La bonne rétribution

THIỆN NGUYỆN
A – The good vows
P – Les bons vœux

THIỆN NIỆM
A – The good thought
P – Les bonnes pensées

THIỆN TÍN
A – The believers
P – Les croyants

THIÊNG LIÊNG
A – Divine, spiritual
P – Dinvin ou spirituel

THIÊNG LIÊNG CHI VỊ
A – The divine positions
P – La position divine

THIÊNG LIÊNG HẰNG SỐNG
A – The internal Kingdom
P – Le royaume éternel

THIẾT ĐÀN
A – To establish a spiritual message
P – Établir un message spirituel (lập đàn cúng)

THIẾT GIÁP
A – The cuirass
P – La cuirasse

THIẾT LẬP
A – To establish
P – Établir

THIẾT LỄ
A – To establish a cult
P – Établir ub culte

THIẾT YẾU
A – Necessary
P – Nécessaire

THIỆT TƯỚNG
A – The real aspect
P – L'aspect réel

THIỀU HOA
A – The youth
P – La jeunesse

THIỀU QUANG
A – Spring light
P – La lumière printemps

THIỂU ĐỨC
A – The thin virtue
P - La vertu mince

THÍNH GIẢ
A – The auditor
P – L'auditeur

THỈNH GIÁO
A – To ask for teaching
P – Demander à être enseigné

THỈNH NGUYỆN
A – To postulate
P – Postuler

THỌ ÂN
A – To receive a faveur
P – Recevoir un bienfait

THỌ ĐỨC
A – To cultivate the virtue
P – Cultiver la vertu

THỌ ĐƯỜNG
A – The coffin
P – Le cercueil (áo quan)

THỌ GIÁO
A – To receive an instruction
P – Recevoir l'instruction

THỌ GIỚI
A – To receive the laws of prohibition
P – Recevoir les lois de prohibition

THỌ KHỔ
A – To suffer the misfortune
P – Subir des malheurs

THỌ LỊNH
A – To receive an order
P – Recevoir un ordre

THỌ PHONG
A – To receive the investiture
P – Recevoir investiture

THỌ SANH
A – To incarnate oneself
P – S'incarner

THỌ SẮC
A – To receive an order of God
P – Recevoir un ordre de Dieu

THỌ TANG
A – To be in mourning
P – Porter le deuil

THỌ TRAI
A – To eat vegetarian dishes (ăn chay)
P – Prendre le repas végétarien

THỌ TRÌ
A – To receive and conserve
P – Recevoir et conserver

THỌ TƯỚC
A – To receive investiture
P – Recevoir l'investiture

THỎA NGUYỆN
A – To satisfy one's vows
P – Satisfaire ses vœux

THOẢ ƯỚC BÍNH THÂN (1956)
A – The concordat of Bính Thân
P – Le concordat de Bính Thân

THOẠI KHÍ
A – The fluid of vitality
P – La fluide de vitalité

THOÀN MÂY
A – The boat of cloud
P – La barque de nuage

THOÁT ĐỌA LUÂN HỒI

A – To escape from the metemsychosis
P – Échapper de la métemsychose

THOÁT TAI

A – To escape from danger
P – Échapper du danger

THOÁT TRẦN ĐĂNG TIÊN

A – To detach from the world and ascend to the fairyland
P – Détacher du monde et monter au séjour des immorteles

THOÁT TỤC

A – To go out the mediocrities of world
P – Sortir des médiocretes du monde

THOÁT XÁC

A – To take off the material body
P – Sortir du corps matériel

THON VON

A – To exhaust oneself
P – Fané et solitaire

THỎN MỎN

A - To exhaust oneself
P – S'épuiser

THONG DONG

A – Free
P – Être à l'aise, libre

THỔ CÔNG – THỔ ĐỊA
A – The Genius of the home
P – Les Génies de la maison

THỔ LỘ
A – To pour out
P – S'épancher

THỔ THẦN
A – The Genius of soil
P – Le Génie du sol

THỔ VÕ
A – The terrytory of a Kingdom
P – Le territoire d'un royaume

THỐI BƯỚC LUI CHƠN
A – To come back
P – Revenir en arrière

THỐI TÂM
A – To be discouraged
P – Être découragé

THÔNG CÔNG
A – To communicate spiritually
P – Communiquer spirituellememt

THÔNG ĐIỆP
A - The message
P – Le message

THÔNG ĐỒNG
A – To be in collusion
P – Être en collusion avec

THÔNG GIA
A – The related families
P – Les familles alliées

THÔNG LỆ
A – Current rule
P – La règle courante

THÔNG LINH HỌC
A – The spiritualism
P – Le spiritualisme

THÔNG QUI
A – The list of name
P - La list nominative

THÔNG THIÊN HỌC
A – The theosophy
P – La théosophie

THÔNG TRI
A – To penetrate
P – Pénétrer

THÔNG TRUYỀN
A – To propagate
P – Propager

THÔNG TUỆ
A – Sagacious
P – Sagase

THÔNG TƯ
A – The circular
P – La circulaire

THỐNG KHỔ
A – Painful
P – Douloureux

THỐNG NGỰ VẠN VẬT
A – To govern all beings
P – Gouvener les êtres

THỐNG NHỨT
A – To unify
P – Unifier

THỐNG QUẢN
A – The General Intendant
P – L'intendant Général

THỐNG THIẾT
A – Very painful
P – Très douloureux

THƠ ĐƯỜNG LUẬT
A – The Tang poetry
P – La poésie de Tang

THƠ THỚI
A – Leisurely
P – À loisir

THƠ VIỆN
A - The library
P – La bibliothèque

THỜI CƠ
A – Occasion
P – L'occasion

THỜI ĐẠI
A – The period
P – La période

THỜI LAI
A – The chance is arrived
P – La chance et arrivée

THỜI THƯỢNG
A – To be in vogue
P – Le goût actuel (thời ưa chuộng)

THÙ ĐỒ
A – The different ways
P – Les voies différentes

THÙ TẠC
A – To exchange toasts
P – Échanger des toasts

THÚ CẦM
A – The beats and birds
P – Les bêtes et volailles

THÚ TÁNH
A – Bestiality
P – Animalité

THÚ VỊ
A – Interesting
P – Interessant

THỦ BỔN
A – Th cashier
P – Le caissier

THỦ BÚT
A – Autograph
P – L'autographe

THỦ CƠ
A – To lift lightly the billed basket
P –Soulever légèrement la corbeille à bec

THỦ CỰU
A – Conservative
P – Conservateur

THỦ LỄ
A – To observe etiquette
P – Observer la politesse

THỦ PHẬN
A – To be content with one's lot
P – Se contenter de son sort

THỦ TÚC
A – Hands and feet
P – Mains et pieds

THỦ TỰ (TỪ)
A – The temple guardian
P – Le gardien de temple

THUẦN HẬU
A – Simple and kind
P – Simple et doux

THUẦN LƯƠNG
A – Good and honest
P – Bon et honête

THUẦN PHONG MỸ TỤC
A – The simple and good manners
P – Les mœurs bonnes et simples

THUẦN TÚY
A – Pure
P – Sincère

THUẬN NHƠN TÂM
A – To be in accordance with the human hearts
P – Être d'accord aves les cœurs humains

THÚC PHƯỢC
A – To attach
P – Attacher (trói buộc)

THUNG ĐƯỜNG
A – Father
P – Père

THUNG HUYÊN
A – The parents
P – Les parents

THỦY THỔ
A – Local climate
P –Le climat

THỦY TỔ
A – The first ancestor
P – Premier ancêtre

THUYÊN BỔ
A – To nominate
P – Nommer

THUYỀN CHUYỂN

A – To exchange
P – Échanger

THUYỀN BÁT NHÃ

A – The boat of sageness (Dragon boat of Caodaism)
P – La barque de sagesse (La barque en forme d'un dragon du Caodaïsme)

THUYỀN SEN

A – The boat of a lotus petal (sen hóa thuyền)
P – Le barque en un pétale de lotus

THUYỀN THƠ

A – The boat of a excellent scholar
P – La barque d'un lettré excellent

THUYỀN TỪ

A – The boat of mercy
P –La barque de la miséricorde

THUYẾT ĐẠO – THUYẾT PHÁP

A – To preach
P – Prêcher

THUYẾT GIÁO

A – To sermonize
P – Sermonter

THUYẾT MINH

A – To expose clearly
P – Exposer clairement

THƯ HƯƠNG

A – The perfume of books
P - Le parfum des livres

THƯ HÙNG KIẾM

A – A pair of swords: female and male
P – Une paire d'épées: femelle et mâle

THỪA (THẶNG)

A – Yana, the vehicle
P – Yana, le véhicule

TIỂU THỪA: ĐẠI THỪA:

TIỂU THỪA

(A) Hinayana
(P) Petit véhicule

ĐẠI THỪA

(A) Mahayana
(P) Grand véhicule

THỪA HẠC

A – To ride the crane
P – Monter à la grue

THỪA HÀNH

A – To execute
P – Exécuter (l'exécuteur)

THỪA LỊNH

A – To obey an order
P – Obéir à un ordre

THỪA QUYỀN

A – To assume the power of
P – Assumer le pouvoir de

THỪA SỬ
A – Commisary of justice
P – Commissaire de justice

THỪA TỰ
A – To inherit
P – Héritier

THỨC THẦN
A – The perisprit
P – La périsprit

THỨC TỈNH
A – To awake
P – Réveiller

THƯƠNG PHONG BẠI TỤC
A – To injure the manness
P – Blesser les mœurs

THƯƠNG SANH
A – The people
P – Le peuple

THƯƠNG TÂM
A – Afflieted
P – Affligé

THƯỜNG DU
A – To travel frequently
P – Voyager fréquemment

THƯỜNG LỆ
A – Ordinary rule
P – Règle ordinaire

THƯỜNG NIÊN
A – Annual
P – Annuel

THƯỜNG PHỤC
A – The every day clothers
P – La tenue ordinaire

THƯỞNG PHONG
A – To reward and confer a dignity
P – Récompenser et conflérer une dignité

THƯỞNG THIỆN PHẠT ÁC
A – To reward the good and to punish the bad
P – Recompenser le bien et punir le mal

THƯỢNG ĐẲNG
A – Superior rank
P – Le rang supérieur

THƯỢNG ĐỨC
A – To esteem the virtue
P – Estimer la vertu

THƯỢNG GIỚI
A – The superior world
P – La monde supérieur

THƯỢNG HỘI
A – The superior Council
P – Le Conseil Supérieur

THƯỢNG HƯƠNG
A – To offer up the incences
P – Offrir des encens

THƯỢNG LỰC
A – To esteem the force
P – Estimer la force

THƯỢNG MƯU
A – To esteem the ruse
P – Estimer la ruse

THƯỢNG SỚ
A – To offer the petition
P – Offrir le placet

THƯỢNG TẤU
A – To report to God
P – Rapporter au Dieu

THƯỢNG THIÊN
A – To ascend to the Heaven
P – Monter au Ciel

THƯỢNG TIÊN HOA
A – To offer precious flowers
P – Offrir de fleurs précieuses

THƯỢNG TIÊN TỬU
A – To offer precious wine
P – Offrir de vin précieux

THƯỢNG TƯỢNG
A – To etablish th Divine Altar
P – Établir l'Autel Divin

TR

TRA CỨU
A – To search throught
P – Faire des recherches

TRẢ QUẢ
A – To pay back a debt of the anterior life
P – Payer une dette de la vie antérieure

TRẢ VAY
A – To pay and to borrow
P – Payer et emprunter

TRÁC TUYỆT
A – Eminent
P – Éminent

TRÁCH NHIỆM
A – The responsibility
P – La responsibilité

TRÁCH VỤ
A – Charge
P – Charge

TRAI ĐƯỜNG
A – The vegetarian refectory
P – Le réfectoire végétarien

TRAI GIỚI
A – The observance of vegetarian diet
P – L'observance du régime végétarien

TRAI KỲ
A – The days of abstinence in the lunar month
P – Les jours the abstinence dans un moi lunaire

TRAI PHẠN (cơm chay)
A – The vegetarian meal
P – Le repas végétarien

TRAI TÂM
A – To purity one's heart
P – Purifier son cœur

TRÁI CÀN KHÔN
A – Globe of universe
P – Le globe de l'univers

TRÁI CĂN
A – The debt of the anterior life
P – La dette de la vie antérieure

TRÁI CHỦ
A – Creditor
P – Créancier

TRÁI OAN
A – The debt of hate
P – La dette de haine

TRÁI TAI GAI MẮT
A – Grating to the ears and shocking to the eyes
P – Blesser les oreilles et offusquer la vue

TRAN THỜ
A – The little suspendu altar
P – Le petit autel suspendu

TRANG NGHIÊM
A – Serious
P – Sérieux

TRÀNG PHAN (Cờ phướn)
A – Standard, Oriflamme
P – Étendard, Oriflamme

TRÁP TAM BỬU
A – The casket of three precious objects
P – La cassette de trois objets précieux

TRAU THÂN
A – To correct oneself
P – Se corriger

TRẮC ẨN
A – To have pity for
P – S'apitoyer

TRẦM ĐOÀN (Lư trầm)
A – The perfume-burner
P – La brûle-parfum

TRẦM LUÂN KHỔ ẢI
A – To be plunged into the painful sea
P – Être plongé dans la mer douloureuse

TRẦM TƯ MẶC TƯỞNG
A – The profound meditation
P – La méditation profonde

TRẦN AI
A – The worls, the misfortunes of world
P – Le monde, les malheurs du monde

TRẦN CẤU
A – The dust and stains
P – La poussière et les souillures

TRẦN DUYÊN
A – The fastening to the world
P – Les attaches au monde

TRẦN KHỔ
A – Misfortunes of world
P – Le malheurs du monde

TRẦN THẾ
A – The world
P – Le monde

TRẦN TÌNH
A – The feelings of man in the world
P – Les sentiments de l'homme dans le monde

TRẦN TỤC
A – Vulgar world
P – Monde vulgaire

TRẤN ĐẠO
A – Religious region
P – Région religieuse

TRẤN NHẬM
A – To govern
P - Gouverner

TRẤN THẦN
A – The sanctification
P – La sanctification

TRẤN THỦ
A – To guard
P –Garder

TRI ÂN
A – To be grateful
P – Être reconnaissant

TRI CƠ
A – The sageness
P – La sagesse

TRI TÚC
A – To know to be satisfied
P – Savoir se contenter

TRÌ CHÍ
A – Patient
P – Patient

TRÌ GIỚI
A – To observe the prohibitions
P – Observer les prohibition

TRÌ HOÃN
A – To adjourn
P – Adjourner

TRÍ DỤC
A – The intellectual education
P – Éducation intettectuelle

TRÍ GIÁC – TRÍ HUỆ
A – The sageness
P – La sagesse

TRÍ HUỆ KIẾM
A – The sword of sageness
P – L'épée de sagesse

TRÍ LỰ
A – The thought
P – La pensée

TRÍ LỰC
A – The force of mind
P – La force d'esprit

TRÍ NHÀN – TRÍ SĨ
A – To retire from office
P – Être en retraite

TRÍ THỨC
A – Knowledge
P – Connaissance

TRỊ SỰ
A – To administer
P – Adinistrer

TRỊ THẾ THÁI BÌNH
A – To govern in peace
P – Gouverner en paix

TRÍCH ĐIỂM
A – To criticize
P – Critiquer

TRÍCH LỤC
A – To extract
P – Extraire

TRÍCH TIÊN
A – The fallen Angel
P – L'Ange déchu

TRIẾT HỌC
A – The philosophy
P – La philosophie

TRIẾT LÝ ĐẠO CAO ĐÀI
A – Philosophy of Caodaism
P – La philosophie du Caodaïsme

TRIÊU TỊCH
A – Morning and evening
P – Le matin et le soir

TRIỀU NGHI
A - The Court rites
P – Les rites de la Cour

TRIỀU THIÊN
A – To attend to the audience of God
P – Aller à l'audience de Dieu

TRÌNH DUYỆT
A – To present for examination
P – Présenter pour examen

TRÌNH TẤU
A – To expose respectfully
P – Exposer respectueusement

TRỌN ĐẠO
A – To fulfil one's duty
P – Accomplir son devoir

TRỌN LÀNH
A – Perfectly pure
P – Parfaitement pur

TRỌN NGHÌ
A – Entirely loyal
P – Entièrement fidèle

TRỌNG ĐẠI
A – Great and important
P – Grand et important

TRỌNG ĐÔNG
A – The second month of Winter
P – Le deuxième mois d'Hiver

TRỌNG HẬU
A – Generous
P – Généreux

TRỌNG HỆ
A – Important
P – Important

TRỌNG NAM KHINH NỮ
A – To respect man and despise women
P – Respecter les hommes et mépriser les femmes

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI
A – To honour duty and despise riches
P – Honorer le devoir et mépriser la richerse

TRỌNG TÀI
A – Arbiration
P – L'arbitrage

TRỌNG TRƯỢC
A – Very dirty
P – Très sale

TRỌNG XUÂN
A – The second month of Spring
P – Le deuxième mois du Printemps

TRỞ TÂM
A – To change feelings
P – Changer de sentiments

TRỢ LỊNH
A – To aid the execution of an order
P – Aider à l'exécution d'un ordre

TRỢ LỰC
A – To aid
P – Aider

TRỢ LÝ
A – To assist
P – Assister

TRU DIỆT
A – To exterminate
P – Exterminer

TRU LỤC
A – To kill
P – Tuer

TRÙ PHÒNG
A – The kitchen
P – La cuisine

TRỤ NGHĨA
A – To conserve one's duty
P – Conserver son devoir

TRỤ TÂM
A – To hold fast the heart
P – Conserver son cœur

TRỤ THẦN
A – Conserve one's mind
P – Conserver son esprit

TRỤ TRÌ
A – The headmonk of the pagoda
P – Le bonze chef d'une pagode

TRUÂN CHUYÊN
A – Labirious
P – Péniple

TRUẤT QUYỀN
A – To dispossess a right
P – Déposséder d'un droit

TRỤC TINH
A – To expel the evil spirits
P – Expulser les mauvais esprits

TRỤC XUẤT
A – To expel
P – Expulser

TRUNG DUNG
A – The middle of road
P – Le juste milieu

TRUNG ĐẠO

A – The middle way
P – La voie moyenne

TRUNG GIỚI

A – The world in the middle of the superior world and under world
P – Le monde entre le monde supérieur et le bas monde

TRUNG LẬP

A – Neutral
P – Neutre

TRUNG LƯƠNG

A – Faithfull and honest
P – Fidèle et honnête

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĨ

A – The sincere words shock the ears
P – Les paroles franches choquent les oreilles

TRUNG THU

A – Mid-Autumn
P – Mi-Automne

TRÙNG HUỜN (HOÀN)

A – To return several times
P – Retourner plusieurs fois

TRÙNG NGŨ

A – The fifth day of the fifth lunar month
P – Le cinquième jour du cinquième moi lunaire

TRÙNG TU
A - To restore
P – Restaurer

TRUY ĐIỆU
A – Commemoration of the dead
P – La commémoration des morts

TRUY HỒN
A – To recall the soul
P – Rappeler les âmes

TRUY NGUYÊN
A – To search to the origin
P – Monter à la source

TRUY PHONG
A – To confer honours of a posthumous title
P – Décerner les honneurs à titre posthume

TRUYỀN ĐẠO
A – To preach religion
P – Prêcher une religion

TRUYỂN HIỀN
A – To transmit throne to a sage
P – Transmettre le trône à un sage

TRUYỀN KIẾP
A – To transmit from the anterior life
P – Transmettre à partir de la vie antérieure

TRUYỀN PHÁP
A – To transmit the esotherism to a disciple
P – Transmettre l'ésotérisme à un disciple

TRUYỀN TÂM

A – To transmit from heart to heart
P – Transmettre de cœur à cœur

TRUYỀN TRẠNG

A – The clerk of court
P – Le greffier

TRUYỀN TỬ LƯU TÔN

A - To bequeath to one's children and small children
P – Léguer à ses enfants et à ses petits enfants

TRỪ PHỤC

A – To eliminate the mourning clothers
P – Éliminer les vêtements de deuil

TRỪ TỊCH

A – The last night of year
P – La dernière nuit de l'année

TRỰC NGÔN

A – The sincere words
P – La paroles sincère

TRỰC TÂM

A – Sincerity
P – La sincérité

TRƯỚC LÂM THẤT HIỀN

A – Seven Sages in the forest of bamboos
P – Sept Sages dans la forêt de bambous

TRƯỚC MAI

A – Bamboo and plum-tree
P – Bambou et prunier

TRƯỢC CHẤT
A - The dirty matter
P – La matière sale

TRƯỢC KHÍ
A – The impure gas
P – Le gaz impur

TRƯỢC QUANG
A - The cloudy aureola
P – L'auréole trouble

TRƯỜNG CÔNG DANH
A - The field of honours
P – Le champ des honneurs

TRƯỜNG CÔNG QUẢ
A – The examination place of the merits and virtue
P – Le lieu d'examen et mérites et de vertu

TRƯỜNG GIANG ĐẠI HẢI
A – The long river and the large sea
P – Le long fleuve et la mer large

TRƯỜNG LƯU
A – To flow eternally
P – Couler éternellement

TRƯỜNG NÁO NHIỆT
A – The field of action
P – Le champ de l'action

TRƯỜNG SANH
A – The immortality
P – L'immortalité

TRƯỜNG SANH ĐỊA
A – The country of immortals
P – Le pays des immortels

TRƯỜNG THẾ SỰ
A – The field of action of the life
P – Le champ d'action de la vie

TRƯỜNG THI CÔNG QUẢ
A – The examination place of the merits
P – Le lieu de l'examen des merites

TRƯỜNG TỒN
A – To perpetuate
P – Perpétuer

TRƯỜNG TRAI
A – The long fast
P – Le long jeûne

TRƯỜNG XUÂN
A – The eternal Spring
P – Le Printemps éternel

TRƯỞNG HUYNH
A – The elder brother
P – Le frère aýné

TRƯỞNG LÃO
A – Patriarch
P – Le patriarche

TRƯỞNG NAM
A – Eldest son
P – Fils aýné

TRƯỞNG NỮ

A – Eldest daughter
P – Fille aýnée

TRƯỞNG THÀNH

A – Adult
P – Adulte

TRƯỢNG KHINH

A – Heavy and slight
P – Lourd et léger

TRƯỢNG PHU

A – Virtuous man
P – L'homme vertueux

U

U ÁM
A – Dark
P – Sombre, obscur

U ĐỒ
A – The obscure way
P – Le chemin obscur

U HIỂN
A – Darkness and light
P – L'obscurite et lumière

U HỒN
A – The soul of dead person
P - L'âme du mort

U HUYỀN
A – Hidden and dark
P – Caché et sombre

U MÊ
A – Blinded
P – Aveuglé

U MINH
A – The world of darkness
P – Le monde des ténèbres

U NHÀN
A – Solitary
P – Solitaire

U TỊCH
A – Isolated
P – Isolé

Ủ Ê
A – Sad
P – Triste

ÚA XÀO
A – Faded
P – Fané

UẤT ỨC
A – To be indignant at something
P – Contenir son indignation

UẾ TRƯỢC
A – Dirty
P – Sale

UN ĐÚC
A – To forge
P – Forger

UNG DUNG
A – Deliberate
P – Délibéré

UỔNG TỬ THÀNH
A – The injust dead city
P – La cité des morts injustes

UY HIẾP
A – To oppress
P – Opprimer

UY LINH
A – Majestic and sacred
P – Majestueux et sacré

ỦY LẠO
A – To encourage
P – encourager

UYÊN NGUYÊN
A – The profound source
P – La source profonde

UYÊN THÂM
A – Profound
P – Profond

ỨC VẠN
A – Numberless
P – Innombrable

ƯNG ĐƯƠNG
A – To consent to accept
P – Consentir à accepter

ỨNG HÓA
A – To change for response
P – Changer pour répondre

ỨNG KHẨU
A – To improvise
P – Improviser

ƯỚC VỌNG
A – To wish
P – Espérer

ƯỚM CHÍN
A – On the point of ripiness
P – Sur le point de maturité

ƯU ÁI
A – The affectionate solicitude
P – La sollicitude affectueusement

ƯU LỰ
A – Anxious
P – Soucieux

ƯU SẦU
A – Sad
P –Triste

ƯU TÂM
A – Anxiety
P – L'anxiété

ƯU TƯ
A – Anxious
P – Anxieux

V

VÁI TRỜI
A – To invoke the Sky
P – Invoquer le Ciel

VÁI VAN
A – To suppicate
P – Supplier

VÀN VÀN
A – Innumerable
P – Innombrable (vạn vạn)

VÃN HỒI
A – To draw back
P – Ramener

VẠN ( )
A – Svaskia
P – Evolution

VẠN CỔ
A – Eternal
P – Eternel

VẠN ĐẠI
A – Ten thousand generations
P – Dix mill générations

VẠN KIẾP
A – Eternally
P – Éternellement

VẠN LINH
A – All the souls
P – Toutes les âmes

VẠN SỰ KHỞI ĐẦU NAN
A – The beginnings is difficult in any work
P – Le début est difficile dans tout travail

VẠN SỰ NHƯ Ý
A – Everything to your liking
P – Tout comforme aux désirs

VẠN TRƯỢNG
A – Very long
P – Très longue

VẠN TƯỢNG
A – All aspects
P – Tout les aspects

VÀY VÒ
A – To pain a long time
P – Affliger longuement

VẠY TÀ
A – Perserse
P – Pervers

VĂN BAN VÕ BÁ
A – The civilian and military mandarins
P – Les mandarins civils et militaires

VĂN ĐÀN
A – Literary club
P – Le cénacle littéraire

VĂN HÀO
A – Great writers
P – Le grand écrivain

VĂN HIẾN – VĂN MINH
A – Civilasation
P – Civilisation

VĂN HÓA
A – The culture
P – La culture

VĂN THI
A – The poetry
P – La poésie

VĂN TỰ
A – The writing
P – L'écriture

VÂN DU
A – To travel everywhere as a cloud
P – Voyager partout comme un nuage

VÂN ĐÀI
A – The sky hight tower
P – Le tour élevé jusqu'au ciel

VÂN HÁN
A – The milky way
P – La voie lactée (Ngân hà)

VÂN TRÌNH
A – Road of glory
P – Le chemin de gloire

VÂN XA
A – The mysterious carriage on the cloud
P – La voiture mystérieuse sur les nuages

VẤN NẠN
A – To set the difficult questions
P – Poser the questions difficiles

VẤN TÂM
A – To ask oneself
P – Se demander

VẬN BĨ
A – Advercity
P – L'adversité

VẬN ĐỘNG
A – To make in motion
P – Faire mouvoir

VẬN HỘI
A – Occasion
P – L'occation

VẬN MẠNG
A – The fatality
P – La fatalité

VẬN THỚI
A – The prosperity
P – Prospérité

VẬN TRÙ
A – To project
P – Projecter

VẬT CHẤT VĂN MINH

A – The material civilisation
P – La civilisation matélles

VẬT DỤC

A – The carnal desires
P – La désirs charnels

VẬT LOẠI

A – The kinds of beings
P – Les sortes des êtres

VẬT THỰC

A – The foods
P – Les aliments

VI BẰNG

A – Official report
P – Procès-verbal

VI CHỦ

A – To be the master of
P – Être le maýtre de

VI DIỆU

A – Subtle
P – Subtil

VI ĐÀ HỘ PHÁP

A – Sanscrit: Pâladharma, Dharmapâla
P – Protéger la Doctrine

Vi Đà sống cùng thời với Diệu Thiện Quan Âm (sinh ngày 19.2 Âm lịch) dưới đời vua Diệu Trang Vương. Vi Đà là thợ đẻo đá, tạc tượng, ham thích làm việc từ thiện. Vi Đà thấy dân chúng qua sông bị nước lũ cuốn đi nên muốn xây cầu cứu dân.

Diệu Thiện Quan Âm động lòng, hóa thành thiếu nữ xinh đẹp, truyền rao ai ném vàng trúng cô sẽ lấy làm chồng. Cô neo chiếc thuyền giữa sông để hứng vàng của bọn trọc phú tham quan.

Lữ Đồng Tân đi qua thấy không ai ném trúng Diệu Thiện. Ông bảo Vi Đà ném bạc có ông yểm trợ nên trúng vai Diệu Thiện. Cô bảo Vi Đà lấy vàng xây cầu xong, cô sẽ trở lại thực hiện lời hứa. Khi xây cầu xong, Vi Đà đắc quả Hộ Pháp không còn tính chuyện tơ duyên.

VI LỊNH

A – To infringe an order
P – Enfreindre un ordre

VI MANG

A – Mysterious
P – Mystérieux

VĨ ĐẠI

A – Grandiose
P – Grandiose

VĨ NHÂN

A – Great man
P – Grand homme

VỊ SANH

A – Not-born yet
P – Pas encore né

VỊ TẤT (chưa chắc)

A – It is not certain that
P – Il n'y a pas cetain que

VỊ TRÀ HƯƠNG
A – The fragrant tea flavour
P – Le parfum du thé

VÍA
A – Vital spirit
P – Le fluide vital, l'esprit vital

VÍA CHÍ TÔN
A – Great feats of the Supreme
P – Grand fête du Suprême

VÍA PHÁCH
A – Ethereal body
P – Le corps éthéré

VIÊN GIÁC
A – The perfect knowledge
P – La connaissance parfaite

VIÊN MÃN
A – Perfect
P – Parfait

VIỄN DU TIÊN CẢNH
A – To take along journey to the fairyland
P – Faire un long voyage au séjour des immortels

VIỆT THƯỜNG
A – Ancient name of Việt Nam
P – L'ancien nom du Việt Nam

VINH DIỆU – VINH HIỂN
A – Glorious
P – Glorieux

VINH HOA
A – Honour and prosperous
P – Honneur et propère

VĨNH BIỆT
A – The eternal separation
P – La séparation éternelle

VĨNH CỬU – VĨNH TRƯỜNG
A – Eternal
P – Éternel

VĨNH HẰNG
A – The eternity
P – L'éternité

VĨNH SANH
A – The eternal life
P – La vie éternelle

VĨNH TỒN
A – Eternally existent
P – Existant éternellement

VONG ÂN
A – Ungratefull
P – Ingrat

VONG BẢN
A – To forget one's origine
P – Oublier son origine

VONG LINH (HỒN)
A – Soul of death person
P – L'âme du mort

VONG NIÊN
A – To forget one's age
P – Oublier son âge

VONG PHÀM
A – The soul of laymon
P – L'âme du laïque

VONG XU (Khu)
A – To forget one's body
P – Oublier son corps

VÒNG MINH KHÍ
A – Mystic circle
P – Le cercle mystique

VÒNG TRẦN
A – The world
P – Le monde

VÒNG XÂY CHUYỂN
A – The wheel of reincarnation
P – La roue de réincarnation

VỌNG BÁI
A – To prostrate oneself from far away
P - Se prosterner de loin

VỌNG CẦU
A – The vain hop
P – Le vain espoir

VỌNG ĐỘNG
A – To act in vain
P – S'agiter vainement

VỌNG NGỮ
A – The lie
P – Le mensonge

VỌNG NGƯỠNG
A – To look up and to hope
P – Regarder en haut et espérer

VỌNG NIỆM
A – The vain thought
P – La vaine pensée

VỌNG TƯỞNG
A – Vain thought
P – Vaine pensée

VÔ BIÊN
A – Without limits
P – Sans limites

VÔ CAN
A – To be out of cause
P – Être hors de cause

VÔ CÙNG TẬN
A – Infinite, endless
P – Infini, sans fin

VÔ CỰC VÔ THƯỢNG
A – Without limits and supreme
P – Sans limites et suprême

VÔ DUYÊN
A – Unlucky
P – Malchanceux

VÔ ĐẠO
A – Irreligious
P – Irreligieux, immoral

VÔ ĐỐI
A – Unequal
P – Inégalé

VÔ GIÁ
A – Inestimable
P – Inestimable

VÔ HÌNH
A – Invisible
P – Invisible

VÔ LƯƠNG
A – Without conscience
P – Sans conscience, cruel

VÔ LƯỢNG
A – Immeasurable
P – Innombrable

VÔ MINH
A – Ignorance
P – Ignorance, inintelligent

VÔ NGÃ
A – The non-ego
P – Le non-moi

VÔ NGẠI
A – Without of obstacle
P – Sans obstacle

VÔ PHẦN
A – Unlucky
P – Malchanceur

VÔ QUẢ
A – Without result
P – Sans résultat

VÔ TÂM
A – Without conscience
P – Sans conscience (không lương tâm)

VÔ THẦN
A – The athéism
P – L'athéisme

VÔ THỦY VÔ CHUNG
A – Without beginning without end
P – Sans commencement sans fin

VÔ THỨC
A – Unconscious
P – Inconscient

VÔ THƯỢNG THẬM TÂM
A – Supreme and very deep
P – Suprême et très profond

VÔ TÌNH
A – Feelingless
P – Sans sentiment

VÔ TƯ
A – Impartial
P – Impartial

VÔ TỰ KINH
A – The divine book without character
P – Le livre divin sans caractères

VÔ ƯU
A – Without worry
P – Sans souci

VÔ VI
A – No act
P – Non agir

VÔ VỊ
A – Insipid
P – Insipide

VÔ VỌNG
A – Without hope
P – Sans espoir

VU OAN
A – To calumniate
P – Calomnier

VŨ TRỤ
A – Cosmos, the universe
P – Cosmos, l'univers

VŨ TRỤ QUAN
A – The conception of universe
P – La conception de l'univers, la vision de l'univers

VƯƠNG MANG
A – To be attached
P – Être pris

X

XA THƠ
A – The civilisation of a country
P – La civilisation d'un pays

XA XỈ
A – Luxurious
P – Luxueux

XÁ ÂN
A – To amnesty
P – Amnistier

XÁ CÔ
A – To pardon a sin
P – Pardonner un péché (tha tội)

XÁ LINH QUANG
A – Pardon the souls
P – Pardonner les âmes

XÁ LỢI
A – The relics
P – Le reliques

XÁ TỘI
A – To forgive sin
P- Pardonner un crime

XÃ TẮC
A – Kingdom
P – Royaume

XÁC TỤC
A – Carnal body
P – Le corps charnel

XANG THIÊN
A – To support the heaven
P – Supporter le ciel

XAO XUYẾN
A – Agitated
P – Troublé

XẢO MỊ
A – To flatter cleverdy
P – Flatter habilement

XẠO XỰ
A – Tumultuous
P – Tumultueux

XÂY BÀN
A – The tipping table or the turning table
P – La table frappant ou la table tournante

XE NHƯ Ý – XE TIÊN
A – The carriage of immortals
P – La voiture des immortels

XE TRÂU
A – The buffalo-draw-carriage
P – La charette à buffle

XÍCH TÂM
A – The fidelity
P – La fidélité

XÍCH THẰNG
A – The red thread
P – Le fil rouge

XÍCH THIÊN
A – The red Heaven
P – Le Ciel rouge

XÍCH TỬ
A – The new born child
P – Le nouveau-né

XIỂN DƯƠNG
A – To make clear and to expand
P – Eclaircir et étendre

XIỂN GIÁO
A – To make clear and expand the doctrine of a religion
P – Éclaircir et étendre la doctrine d'un religion

XÔNG HƯƠNG
A – To fumigate with incense
P – Fumiger de l'encens pour éliminer l'impureté

XU PHỤ
A – To side for profit
P – S'attacher au profit

XU THỜI
A – Opportunist
P – Opportuniste

XU TRẦN
A – To tend toward the world
P – Tendre vers le monde

XUA TRỤC
A – To drive out
P – Expulser

XUÂN ĐƯỜNG
A – The father
P – Le père

XUÂN HUYÊN
A – The father and mother
P – Le père et la mère

XUẤT BẢN
A – To edit
P – Éditer

XUẤT DƯƠNG
A – To go aboard
P – Aller à étranger

XUẤT GIA HÀNH ĐẠO
A – To leave one's familly and and become a religions
P – Quitter sa famille et sefaire un religieux

XUẤT HỘI
A – To go out the assembly
P – Sortir d'une assemblée

XUẤT NHẬP
A – Exit or entry
P – Sortir ou entrée

XUẤT TRẦN
A – To renounce the world
P – Renocer au monde

XÚC CẢM
A – To move
P – Emouvoir

XUNG NHẬP
A – To rush upon
P – Fronder sur

XUNG THIÊN
A – To rise up the sky
P - S'élever jusqu'au ciel

XỬ ĐOÁN
A – To juge
P – Juger

XỬ LÝ
A – To arrange
P – Arranger

XỬ THẾ
A – To be have towards the world
P – Se conduire envers le monde

XỬ TRÍ – XỬ TRỊ
A – To punish
P – Punir

XƯNG TỤNG CÔNG ĐỨC
A – To exalt the virtues of
P – Exalter les vertus de

XƯỚNG DANH
A – To call out the name
P – Proclamer le nom

XƯỚNG LẬP

A – To establish

P – Établir (Hô hào xây dựng)

CA DAO ĐẤT THÁNH

Ca dao, phong dao, hát ru là vốn quí của nền văn hóa dân gian. Trãi qua các thời kỳ của nền Đại Đạo, ta có thể phân ca dao đất thánh làm hai giai đoạn.

1. Giai đọan phá rừng xây dựng Tòa Thánh (1927- 1947)
2. Giai đọan hình thành và phát triển Thánh địa.

Giai đọan 1: PHÁ RỪNG XÂY DỰNG TÒA THÁNH

Ngó lên núi Bà non cao hóa Phụng
Ngó xuống đồng bằng đất hóa Lục long
Ai đi tứ xứ lòng vòng
Tới đây trời khiến làm công quả xây chùa.

---ooo---

Nơi đây non nước lạ kỳ
Cú kêu phải sợ gặp kỳ đà phải lo.

---ooo---

Che chòi mái lá như nhà
Liều tranh đượm nghĩa hơn là nhà Tây.

---ooo---

Tới đây thì ở lại đây
Chừng nào xây dựng đền Thầy mới thôi.

---ooo---

Cảm thương ô dước, bời lời
Cha sao, mẹ sến, dựa nơi góc dầu.

---ooo---

Anh trèo cây hái trái trường
Bỗng lòng rộn nhớ người thương Trảng Bàng.

---ooo---

Thương anh em nấu măng le

Em xào nần rấm, nấu chè hột sen.

---ooo---

Con chim chìa vôi bay qua đám ruộng
Con cá bải trầu lội vượt mương sâu
Về đây công quả đã lâu
Sớm cơm chiều cháo đạo mầu yên thân.

---ooo---

Khát thì uống nước giếng thiêng
Đói thì cơn cháo cửa thiền nuôi thân.

---ooo---

Bàu Cà Na có nhiều trái
Tháo lòng chuyển dạ hái nhai hết liền.

---ooo---

Đã quen dưa muối tương rau
Dù đem thịt cá chen vào không ưa.

---ooo---

Thầy tôi bắt gió nắn hình
Không tiền xây dựng tổ đình nguy nga
Nhờ dân công quả tài ba
Thủ trinh thủ tiết xây Tòa Thánh cao.

---ooo---

Quyết lòng theo Đạo lập công
Sao e lúc thác long dong linh hồn.

---ooo---

Khánh thành Tòa Thánh năm lăm
Thập phương bá tánh đến thăm dập dìu

---ooo---

Trời Nam chỉ một Đền này
Người người sùng ngưỡng Cao Đài Tiên Ông.

Giai đọan 2: HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THÁNH ĐỊA

Cao chất ngất, ngất cao
Mây vờn trên Bát Quái
Hiệp Thiên giữa ngàn sao
Báo Ân Từ thật khang trang
Nhân sanh sùng ngưỡng cờ vàng bay cao.

---ooo---

Bước lần qua mấy cội dương
Bên khu rừng cổ Giáo đường thâm nghiêm

---ooo---

Trăng lên nghiêng ngã đầu chuông
Rừng thiêng gió dậy hàng dương dạt dào
Bầy dơi lướt cánh lao xao
Bình Dương gợn sóng trắng phau áo dài

---ooo---

Ao Tiên Thất Bửu gội thân
Trần Kiều đoạn tuyệt mùi trần đỉnh chung.

---ooo---

Lầu niêm Bửu Tháp cửa gài
Bâng khuâng nhớ dáng Đức Thầy năm xưa.

---ooo---

Người về Cực Lạc hư vô
Lánh trần yên giấc ngàn thu vĩnh hằng.

---ooo---

Tôn nghiêm cửa Chánh Tam quan
Tam kỳ xuất hiện Nam bang yên lành.

---ooo---

Liều tranh gậy trúc tu chơn
Cao quân Thảo Xá Hiền Cung độ đời.

---ooo---

Trí Giác dành bậc thức thời
An bần lạc đạo say mùi đạo tâm

---ooo---

Đất lành huyên náo Long Hoa
Tám đường phố chợ trẻ già ra vô.

---ooo---

Công cha bao năm tình thân lai láng
Nghĩa mẹ đậm đà chín tháng cưu mang
Năm canh giấc điệp mơ màng
Công cha nghĩa mẹ lo toan đáp đền.

---ooo---

Ơn sâu thì trả nghĩa sâu
Đừng như vôi bạc mà đau lòng vàng.

---ooo---

Con người có tổ có tông
Như cây có cội như sông có nguồn.

---ooo---

Kẻ nào quên gốc quên cành
Quên dòng quên Đạo sớm thành cô đơn.

---ooo---

Giữ sao trọn đạo hiếu trung
Thảo ngay một dạ thỏa lòng mẹ cha.

---ooo---

Chiều chiều Thánh Địa chuông ngân
Nhắc ai hôm sớm chuyên cần kệ kinh.

---ooo---

Ca dao Đất Thánh còn nhiều
Sưu tầm chừng ấy chiều chiều ngâm nga.